

QUYỀN I – KHOA HỌC

Tác giả xin kính dâng bộ sách này cho Hội Thông Thiên Học, được sáng lập ở New York, năm 1875 sau Công nguyên, ĐỂ HỘI NGHIÊN CỨU NHỮNG ĐỀ TÀI MÀ BỘ SÁCH BÀN TỚI.

CHƯƠNG XV

ẤN ĐỘ LÀ CÁI NÔI CỦA LOÀI NGƯỜI

- Đạt được “giáo lý bí nhiệm”.
- Hai di tích thuộc quyền sở hữu của một học giả nổi tiếng Nam phạn.
- Người Ấn Độ bo bo giữ độc quyền.
- Lydia Maria Child bàn về khoa biểu tượng của tượng dương vật.
- Thời đại kinh Phệ Đà và Đức Bàn Cổ.
- Truyền thuyết về các giống dân tiền hồng thủy.
- Châu Atlantis và các dân cư của nó.
- Các di tích ở Peru.
- Sa mạc Gobi và những bí mật của nó.
- Các huyền thoại Tây Tạng và Trung Hoa.
- Pháp sư trợ giúp chứ không cản trở thiên nhiên.
- Mẹ Ấn Độ truyền thừa triết học, tôn giáo, nghệ thuật và khoa học cho hậu thế.

“STE – Liệu chúng ta có qui ở đây không? Liệu mi có gạt gẫm chúng ta là những kẻ dã man và những người Da đỏ hay chẳng?”

Bảo Tố, Hồi ii, Cảnh 2.

“Giờ đây trong chùng mực cần thiết cho bản thiết kế của mình, chúng ta đã xét tới *Bản chất và các Chức năng của Linh hồn*, và chúng ta đã chứng tỏ rành mạch rằng đó là một thực chất tách rời khỏi thể xác”.

Bác sĩ HENRY MOORE: *Tính Bất tử của Linh hồn*, 1659.

“TRI THỨC LÀ QUYỀN NĂNG; SỰ DỐT NÁT LÀ SỰ ĐẦN ĐỘN.

Tác giả của quyển “Pháp Thuật”: *Xứ Ma*

Trong nhiều thế kỷ, “giáo lý bí nhiệm” đã giống như “con người phiến não” được trình bày biểu tượng theo bậc đạo sư Isaiah. “Ai tin vào lời tường trình của chúng tôi? các thánh tử vì đạo của nó cứ lập đi lập lại từ đời này sang đời khác. Giáo lý đã tăng trưởng ngay trước mắt kẻ hành hạ nó giống

như một cây liễu non nớt, giống như một gốc rễ mọc lên từ đất khô cằn, nó chẳng có hình tướng cũng chẳng có vẻ ưa nhìn . . . nó bị con người khinh bỉ và bác bỏ; và họ che mặt cũng không muốn nhìn thấy nó . . . Họ không trân trọng nó”.

Cũng chẳng cần phải tranh cãi xem liệu giáo lý bí nhiệm có đồng ý hay chẳng với khuynh hướng đả phá ngẫu tượng của những kẻ đa nghi thời nay. Nó phù hợp với *chân lý*, thế là cũng đủ rồi. Thật là tầm phào khi trông mong rằng những kẻ dèm pha và nói xấu sẽ tin tưởng vào nó. Nhưng cái sức sống dai dẳng mà nó phô trương trên khắp địa cầu, ở bất cứ nơi đâu có nhóm người tranh cãi về nó cũng là bằng chứng hùng hồn nhất cho thấy cái hạt giống ông cha ta gieo trồng “ở phía bên kia của trận hồng thủy” là hạt giống của một cây sồi hùng vĩ, chứ không phải là bào tử của một cây nấm thần học. Không một tia chớp nào của sự chế nhạo thuộc con người có thể giáng xuống đất và không một sấm chớp nào do thần Vulcan khoa học giáng búa ra đủ mạnh để đánh vỡ thân cây hoặc thậm chí gây vết sẹo cho những cành nhánh của trái cây TRI THỨC thế gian này.

Chúng ta cứ việc để cho bức thư của họ không ai thêm chú ý tới bị chết đi và ta hãy lĩnh hội cái thần tinh vi trong minh triết ẩn tàng của họ vốn được che giấu trong *thánh thư Hermes* - chúng là mô hình hoặc là bản sao của mọi thứ khác - trong đó ta thấy có những bằng chứng về sự thật và triết lý mà chúng tôi cảm thấy rằng chúng ắt *phải* dựa trên những định luật vĩnh hằng. Chúng tôi hiểu điều đó theo bản năng khi cho dù các quyền năng của con người hữu hạn đến đâu đi nữa mà nếu y còn đang mang xác thì những điều ấy phải tương cận mật thiết với những thuộc tính của một Đấng thiêng liêng vô hạn; và chúng tôi có thể trân trọng hơn nữa ý nghĩa ẩn tàng của tặng phẩm mà các Đấng *Elohim* đã phụng phỉ cho Adam: “Xem này, ta đã ban cho người mọi thứ có trên mặt đất . . . Hãy *chế ngự* nó thì người sẽ *khống chế* được MỌI THỨ.

Nếu người ta hiểu rõ hơn các ẩn dụ trong các chương đầu tiên của *Sáng thế ký* (ngay cả chỉ theo ý nghĩa địa lý và lịch sử thôi vốn tuyệt nhiên không bao hàm ý nghĩa bí truyền) thì ta khó lòng có thể bác bỏ những lời khẳng định của những người thuyết giải chân chính tức các môn đồ kinh Kabala trong một thời gian lâu dài đến thế. Mọi người nghiên cứu *kinh thánh* ắt phải biết rằng Chương I và Chương II trong *Sáng thế ký* không thể bắt nguồn từ cùng một người viết. Chúng hiển nhiên là các ẩn dụ và dụ ngôn ^[1] đó là vì hai câu chuyện về sự sáng tạo và cư dân trên trái đất mâu thuẫn với nhau hầu như về mọi chi tiết đặc biệt xét về thứ tự, thời gian, nơi chốn, và những phương pháp được sử dụng trong cái gọi là cơ sáng tạo. Khi chấp nhận các câu chuyện này theo nghĩa đen thì nói chung ta đã hạ thấp phẩm giá của Đấng thiêng liêng chẳng ai biết tới. Chúng ta kéo ngài xuống mức độ loài

[1] Xem thư của thánh Paul gửi tín hữu Galatia, iv, 24 và Phúc âm theo thánh Mathew, xiii, 10-15.

người và phú cho ngài phàm ngã đặc thù của con người, vốn cần "hơi lạnh của ban ngày" để được mát mẻ; y muốn nghỉ ngơi không lao động mệt nhọc và không thể giận dữ, trả thù, thậm chí phòng ngừa chống lại con người kéo "con người sẽ tỏ tay ra để cũng hái lấy cây hằng sống" (nhân tiện xin nói đây là việc mặc nhiên thừa nhận do Đấng thiêng liêng cho rằng con người *con người có thể làm điều đó* nếu mình không dùng sức mạnh đơn thuần để ngăn cản y). Nhưng khi thừa nhận sắc thái ẩn dụ của việc miêu tả điều có thể gọi là các sự kiện lịch sử thì ta thấy mình ngay tức khắc dựa trên cơ sở vững chắc.

Để bắt đầu, ta thấy vườn Địa Đàng tuyệt nhiên không phải là nơi chốn thần thoại; nó thuộc về những cột mốc trong lịch sử đôi khi tiết lộ cho học viên thấy rằng *Thánh kinh* đâu phải chỉ là chuyện ẩn dụ. "Eden hoặc theo tiếng Hebrew là GAN EDEN, có nghĩa là công viên tức vườn Địa Đàng, là một tên gọi cổ xưa của xứ sở được sông Euphrates chảy ngang qua cùng với nhiều chi lưu của nó, từ Á Châu và xứ Armenia tới biển Erythraian ^[2]. Trong thánh thư *Số Mục* của người Chaldea, vị trí của nó được ấn định bằng những con số và trong bản thảo viết tay mã tự của Hoa Hồng Thập Tự mà Bá tước Saint Germain để lại, người ta cũng mô tả nó trọn vẹn. Trong các *Bảng biểu* của người Assyria thì nó được dịch là *gan-dunyas*. Đấng *Eloim* trong Sáng thế ký có nói: "Xem kìa, con người ắt phải trở thành giống như chúng ta". Ta có thể chấp nhận các *Eloim* theo nghĩa *chư thần linh* hoặc các quyền năng, còn theo nghĩa khác là *Aleim* tức các tu sĩ; các bậc đạo trưởng được điểm đạo vào điều thiện và điều ác của thế giới này; vì có một trường phái các tu sĩ tên là *Aleim* trong khi vị đứng đầu giai cấp này, tức vị thủ lãnh các bậc đạo trưởng được gọi là *Java Aleim*. Thay vì trở thành một kẻ sơ cơ và dần dần đạt được tri thức bí truyền qua sự khai tâm chính quy, (một con người, một Adam) dùng năng lực trực giác và bị con Rắn xúi giục - con rắn là *người Đàn bà*, tức vật chất - đã ném Cây Tri Thức - giáo lý bí truyền tức giáo lý bí nhiệm - một cách bất hợp pháp. Các tu sĩ của Hercules tức Mel-Karth, "Chúa tể" của vườn Địa đàng đều khoác "những lớp áo bằng da". Văn bản bảo rằng: "Và *Java Aleim* tạo ra CHITONUTH OUR cho Adam và vợ của y". Thuật ngữ đầu tiên *chiton* trong tiếng Hebrew có nghĩa là *chiton* trong tiếng Hy Lạp. Nó trở thành một từ ngữ Slave do *Thánh kinh* chọn theo và có nghĩa là một áo khoác.

Mặc dù bao hàm cùng một nền tảng sự thật bí truyền giống như mọi vũ trụ khởi nguyên luận sơ khai, song Thánh kinh Hebrew khoác trên mặt mình những dấu vết của nguồn gốc lưỡng bội. *Sáng thế ký* của nó hoàn toàn nhắc lại sự giam cầm ở xứ Babylon. Tên tuổi của chỗ ở, con người và thậm chí đồ vật đều có thể được truy nguyên từ nguyên bản tới tận người Chaldea và người Akkad, là tổ phụ và là các bậc huấn sư người Aryan của người Chaldea. Người ta đã mạnh mẽ tranh cãi rằng các bộ lạc Akkad ở Chaldea, Babylon và

^[2] A. Wilder nói rằng "Gan-dunyas", là tên gọi của xứ Babylonia.

Assyria theo một cách nào đó đều tương cận với người Brahman ở Hindustan; nhưng có nhiều bằng chứng ủng hộ ý kiến này hơn so với những ý kiến khác. Biết đâu người Semite hoặc người Assyria đã được gọi là người Turania và người Mông Cổ lại được gọi tên là người Scyths. Nhưng nếu người Akkad bao giờ cũng tồn tại khác hơn so với óc tưởng tượng của một số nhà ngôn ngữ học và dân tộc học thì họ chắc chắn là chưa bao giờ đã là một bộ lạc Turania, giống như một số nhà Assyria học đã cố gắng để khiến ta tin như vậy. Chỉ là những người di cư trên đường từ Ấn Độ tới Tiểu Á, Ấn Độ là cái nôi của loài người và các cao đồ tăng lữ của Ấn Độ lần lượt khai hóa văn minh và điểm đạo cho một dân tộc dã man. Halevy đã chứng tỏ tính sai trái của cơn cuồng Turania đối với dân tộc Akkad, chính tên gọi của họ đã thay đổi cả tá lần rồi, và những nhà khoa học khác đã chứng tỏ rằng nền văn minh Babylon chẳng hề được triển khai trong xứ đó. Nó được du nhập từ Ấn Độ và kẻ du nhập chính là người Bà la môn Ấn Độ.

Chính ý kiến của Giáo sư A. Wilder - theo đó nếu người Assyria đã được gọi là người Turania và người Scyth của Mông Cổ thì trong tình trạng ấy các cuộc chiến tranh của Ba Tư và Turan, Zohak và Jemshid tức Yima ắt đã được hiểu trọn vẹn, coi là sự phấn đấu của người cổ Ba Tư chống lại những nỗ lực các vị thống đốc Assyria chinh phục họ, tận cùng bằng việc lật đổ Nineveh; "người tởn nhện trong lâu đài Afrasiab" [3]

Thông tin viên của chúng tôi có nói thêm "người Turania của Giáo sư Müller và trường phái của ông hiển nhiên là người dã man và người du mục Caucasia; những nhà xây dựng Hamite tức người Ethiopia bắt nguồn từ đó; rồi tới người Semite - có lẽ là lai giữa người Semite và người Aryan; và cuối cùng là người Aryan gồm có người Media, người Ba Tư và người Ấn Độ; về sau này còn có dân tộc Gothic và Slavic ở Âu châu. Ông giả sử rằng người Celte đã là người lai (tương tự như người Assyria) giữa những người Aryan xâm lược Âu Châu và dân Iberic (có lẽ là người Æhiopic) ở Âu châu. Trong trường hợp như thế ông phải thừa nhận khả năng của việc chúng tôi khẳng định rằng người Akkad là một bộ tộc của người Ấn Độ sơ khai nhất. Thế mà cho dù họ là người Bà la môn bắt nguồn từ tinh cầu Bà la môn chính hiệu (Vĩ độ 40 Bắc) hoặc từ Ấn Độ (người Hindustan) hoặc lại nữa từ người Ấn Độ ở Trung Á thì chúng tôi xin dành cho những nhà ngôn ngữ học trong các thời đại tương lai quyết định.

Một ý kiến mà đối với chúng tôi gần như là chắc chắn, đã được chứng tỏ bằng phương pháp diễn dịch của chính chúng tôi, nhưng chúng tôi e rằng ít được trân trọng so với các phương pháp chính thống của khoa học hiện đại; phương pháp ấy vốn dựa vào điều đối với khoa học dường như chỉ là bằng chứng rườm rà nhiều chi tiết. Trong nhiều năm, chúng tôi đã lưu ý đi lưu ý lại rằng cũng những sự thật bí truyền được diễn tả những biểu tượng giống hệt

[3] Định nghĩa thích đáng của tên gọi người Turania là bất cứ một bộ tộc thuộc dân tộc nào mà các nhà dân tộc học chẳng biết gì hết.

nhau bằng những chuyện ẩn dụ giống nhau ở những xứ mà giữa chúng người ta chưa hề truy nguyên ra được bất kỳ sự sáp nhập nào theo lịch sử. Chúng ta đã thấy kinh *Kabalah* của Do Thái giáo và Thánh kinh lập lại những chuyện "thần thoại" của người Babylon^[4] cùng với những ẩn dụ của Đông phương và những người Chaldea được trình bày cả về mặt hình thức lẫn nội hàm trong những bản thảo xưa nhất của các tu sĩ Xiêm la Talapoin và trong các truyền thuyết xưa nhất nhưng mang tính cách dân gian của xứ Tích Lan.

Ở Tích Lan chúng tôi có một người quen đã già và rất quý báu mà chúng tôi cũng gặp được ở các nơi khác trên trái đất; đó là một học giả tiếng Pali, người bản xứ Tích Lan, ông sở hữu được một lá cây cọ kỳ diệu, nhờ vào những quá trình hóa học người ta đã chứng tỏ nó rất bền lâu trải qua bao nhiêu thời gian, trên đó có một vỏ sò khổng lồ, nói cho đúng hơn là một nửa vỏ sò vì vỏ sò đã tách ra làm đôi. Trên chiếc lá chúng tôi thấy biểu diễn một người khổng lồ lúc xứ Tích Lan vẫn còn nổi tiếng thời xa xưa, y bị mù và đang kéo đổ xuống - bằng vòng tay dang rộng ra bao trùm bốn cây cột trụ chính của ngôi chùa - trọn cả đền thờ đối với một đám đông những kẻ thù có vũ trang. Y có tóc dài hầu như chắm đất. Người sở hữu di tích kỳ diệu này thông báo cho chúng tôi biết rằng người khổng lồ bị mù ấy là "Somona Bé bông", được gọi như vậy để đối lập với Somona Kadmon, là đấng cứu thế người Xiêm la. Hơn nữa, huyền thoại của Nam phạn xét về những chi tiết đặc thù quan trọng ấy lại tương ứng với huyền thoại Samson trong Thánh Kinh.

Vỏ sò có trên bề mặt giống ngọc trai của mình một hình chạm trổ chia thành hai ngăn và tay nghề ắt mang tính nghệ thuật nhiều hơn, xét về quan niệm và cách thực hành so với cây thánh giá và những đồ trang sức tôn giáo khác được chạm trổ bằng cùng một vật liệu thời nay ở Jaffa và Jerusalem. Trên bảng hiệu đầu tiên ta thấy có biểu diễn Siva với mọi thuộc tính Ấn Độ, đang hiến tế con mình - chúng tôi chưa bao giờ dừng lại để xem đây là đứa con duy nhất hay một trong nhiều đứa con. Nạn nhân nằm trên một giàn hỏa thiêu và người cha đang bay lượn trên không bên trên y với vũ khí giơ lên sẵn sàng đánh xuống; nhưng vị thần lại quay mặt về phía một rừng rậm, trong đó một con tê giác đã chôn sâu cái sừng của mình vào trong một cái cây khổng lồ và không thể rút sừng ra được. Bảng hiệu kế bên (phân chia nó ra) biểu diễn cũng con tê giác ấy trên giàn hỏa thiêu với vũ khí đã cắm vào bên sườn của nó, con kẻ bị dự tính là nạn nhân (con trai của Siva) đã được giải thoát, đang giúp thần linh châm lửa trên bàn thờ hiến tế.

Thế mà ta chỉ cần nhớ ra rằng Siva và Baal của người Palentania tức Moloch và thần Saturn đều đồng nhất với nhau; trong Kaaba người Ả Rập theo Hồi Giáo mãi cho tới ngày nay vẫn coi Abraham là thần Saturn^[5]; Abraham và Israel là tên gọi của thần Saturn^[6] và Sanchoniathon cho ta

^[4] Xem Berosus và Sanchoniathon; tác phẩm "Các Mảnh vụn Cổ truyền" của Cory, Movers và các tác giả khác.

^[5] Mover, 86

^[6] Như trên

biết rằng thần Saturn hiển tế con trai duy nhất của mình dâng cho cha là Ouranos, thậm chí còn tự mình cắt da quy đầu và ép buộc cả nhà cũng như các đồng minh làm giống như vậy ^[7] để truy nguyên thần thoại Thánh Kinh không sai lầm tới tận cội nguồn của nó. Nhưng cội nguồn này đâu phải thuộc người Phoenicia hoặc người Chaldea; nó hoàn toàn thuộc người Ấn Độ và nguồn gốc của nó có thể thấy trong tác phẩm *Mahabharata*. Nhưng cho dù thuộc về đạo Bà la môn hay đạo Phật thì nó chắc chắn phải xưa hơn *Ngũ Kinh Cựu Ước* của Do Thái giáo mà Ezra đã biên tập sau khi bị bắt giữ ở Babylon và được các giáo sĩ Do Thái ở Đại Giáo đường hiệu đính lại.

Do đó, chúng tôi cũng đủ bạo dạn để kiên quyết khẳng định chống lại ý kiến của nhiều người có học, những người mà tuy nhiên chúng tôi thấy bác học hơn bản thân chúng tôi nhiều. Việc suy diễn theo khoa học là một chuyện, còn *hiểu biết các sự kiện* - cho dù thoạt đầu chúng có vẻ là phân khoa học lại là chuyện khác. Nhưng khoa học đã khám phá ra đủ để thông báo cho ta biết rằng các nguyên bản bằng tiếng Bắc phạn ở xứ Nepal đã được các nhà truyền đạo Phật giáo dịch ra hầu hết mọi ngôn ngữ Á Châu. Cũng vậy các bản thảo bằng tiếng Nam phạn đã được dịch ra tiếng Xiêm La và mang đi tới tận xứ Miến Điện và Xiêm La; vì vậy ta cũng dễ giải thích được việc cùng một huyền thoại và thần thoại tôn giáo lưu hành trong mọi xứ sở này. Nhưng Manetho cũng nói cho chúng ta biết về các vị chủ chiên người Nam phạn đã di cư qua phía Tây, và khi ta tìm thấy một số truyền thuyết xưa nhất của Tích Lan trong kinh *Kabalah* của người Chaldea và *Thánh Kinh* Do Thái giáo, thì ta ắt phải nghĩ rằng hoặc là Chaldea hay người Babylon đã từng ở Tích Lan hoặc Ấn Độ, hoặc tiếng Nam phạn thời xưa có cùng truyền thuyết giống như người Akkad mà nguồn gốc còn chưa được chắc chắn. Ta cứ giả sử ngay cả Rawlinson là đúng đi và người Akkad quả thật bắt nguồn từ xứ Armenia, thì ông ta cũng chẳng hề truy nguyên họ xa hơn nữa. Vì địa hạt này giờ đây đã mở ra cho bất kỳ loại giả thuyết nào, cho nên chúng tôi xin đề nghị rằng bộ lạc này cũng có thể đã đến với Armenia từ phía bên kia sông Ấn hạ, thuận đường đi theo về hướng biển Caspian - một phần của nó cũng là xứ Ấn Độ đã từng như vậy vào một thời nào đấy - rồi từ đó đi tới Euxine. Hoặc chúng có thể bắt nguồn từ Tích Lan cũng theo con đường như thế. Người ta thấy không thể theo dõi với một mức độ chắc chắn nào về sự lang thang của các bộ tộc Aryan du mục; vì thế cho nên chúng tôi bị bỏ mặc cho xét đoán theo suy diễn và đối chiếu các thần thoại bí truyền của họ. Bản thân Abraham (vì mọi nhà khoa học đều có thể biết) có thể đã là một trong các chủ chiên người Nam phạn di cư sang *phương Tây*. Người ta chứng tỏ rằng ông đã cùng với cha là Terah, di cư từ "xứ *Ur* của Chaldea"; còn Ngài H. Rawlinson thấy đô thị Phoenicia là Martu hoặc Marathos được đề cập trong một bảng ghi khắc ở *Ur* và cho thấy nó có nghĩa là PHƯƠNG TÂY.

^[7] Sanchon, trong "Các Mảnh vụn" của Cory, trang 14.

Nếu xét theo một nghĩa nào đó, ngôn ngữ của họ dường như không trùng hợp với ngôn ngữ của người Bà la môn ở Hindustan, thì vẫn có những lý do khác ủng hộ cho điều quả quyết của chúng tôi là các ẩn dụ trong kinh thánh thuộc *Sáng thế ký* hoàn toàn là do các bộ tộc du mục này. Tên họ Ak-ad thuộc cùng một lớp với Ad-am, Ha-va ^[8] tức Ed-en; Tiến sĩ Wilder nói "có lẽ có nghĩa là con của Ad giống như các con của Ad ở Ả Rập xưa kia. Trong tiếng Assyria, Ak là đấng sáng tạo, còn Ad-ad là AD tức là đấng cha". Trong tiếng Aramea, Ad cũng có nghĩa là *một*, còn Ad-ad có nghĩa là *duy nhất*; trong kinh Kabalah, Ad-am là đứa con duy nhất, phân thân đầu tiên của đấng Sáng tạo chẳng ai thấy được. Adon là "Chúa tể" thần linh của Syria và là chồng của Adar-gat tức Aster- 't', nữ thần Syria, vốn là thần Venus, Isis, Istar tức Mylitta v.v. . và mỗi nữ thần này đều là "mẹ của *muôn loài* " - *Magna Mater*.

Như vậy trong khi các chương một, hai và ba của *Sáng thế ký* chẳng qua chỉ là sự bắt chước méo mó các vũ trụ khởi nguyên luận khác, thì chương 4 bắt đầu ở câu thơ số 16 và từ chương 5 cho tới cuối đều trình bày những sự kiện thuần túy lịch sử mặc dù những sự kiện này chưa bao giờ được thuyết giải chính xác. Chúng được rút ra từng từ ngữ một, từ *Thánh thư Số mục* bí mật của Kinh *Kabalah* vĩ đại thuộc phương Đông. Từ khi Enoch sinh ra (đây là bậc tổ phụ đã được sở hữu đầu tiên trong hội Tam Điểm hiện đại) mới bắt đầu phổ hệ của cái gọi là các họ Turania Aryan và Semite (nếu đúng như thế). Mọi người phụ nữ đều được ghi vào lịch sử qua một xứ sở hoặc một đô thị, mọi người đàn ông và tộc trưởng đều được ghi vào lịch sử qua một giống dân, một chi chủng tức là một bộ phận nhỏ của một giống dân. Các bà vợ của Lamech cung cấp chìa khóa cho câu đố mà một số học giả uyên bác có thể dễ dàng làm chủ được, ngay cả khi không nghiên cứu khoa học bí truyền. "Và Ad-ah bare Jabal; ông là cha của người như thế ở trong những lều trại và những người như thế có trâu bò" tức là dân tộc Aryan du mục, ". . . anh em của ông là Jubal; ông là cha của tất cả những người biết sử dụng hạc cầm và đàn organ, còn Jillah bare Tubal-Cain, là huấn sư của mọi nghệ nhân làm đồ bằng đồng thau và bằng sắt thép" v.v. . . Mọi từ ngữ này đều có một ý nghĩa; nhưng đó không phải là sự *khải huyền*. Đó chỉ là việc biên tập những sự kiện mang tính *lịch sử* nhiều nhất, mặc dù lịch sử quá phân vân về vấn đề này cho chẳng biết phải khẳng định chúng ra sao. Chúng ta phải mưu tìm cái nôi của loài người và các con của Ad-ah từ Euxine tới Kashmere và vượt qua

[8] Trong một thánh thư cổ của người Bà la môn tên là "Các điều tiên tri" của Ramatsariar, cũng như trong các bản thảo ở phương Nam thuộc huyền thoại về Krishna thì Krishna hầu như thốt nên từng chữ một trong hai chương đầu tiên của *Sáng thế ký*. Ngài thuật lại sự sáng tạo ra người đàn ông mà ngài gọi là *Adima* theo tiếng Bắc phạt tức là người đầu tiên. Còn người phụ nữ đầu tiên được gọi là *Heva* khiến cho cuộc sống được hoàn chỉnh. Theo Louis Jacolliot trong tác phẩm *Kinh Thánh của Ấn Độ* thì Krishna có tồn tại và huyền thoại của ngài được viết từ hơn 3000 năm trước Công Nguyên.

đó nữa; còn chúng ta phải dành Vườn Địa Đàng đặc thù trên sông Euphrates cho đoàn thể những chiêm tinh gia và pháp sư quái dị, Aleim^[9]. Chẳng lấy gì làm lạ khi nhà thần thị Bắc Âu Swedenborg khuyên người ta nên tìm LINH TỬ THẤT TRUYỀN trong đám các đạo trưởng xứ Tartary, Trung Hoa và Tây Tạng; vì nó chỉ ở đó và giờ đây chỉ ở đó thôi, mặc dù ta thấy nó được ghi khắc trên các dinh thự của các triều đại Ai Cập xưa nhất.

Thi ca hùng vĩ trong bốn *kinh Phệ đà*; *thánh thư Hermes*; *thánh thư Số Mực* của người Chaldea; *Pháp điển ở Nazareth*; *kinh Kabalah* của người Tanaïm, *Sepher Jezira*, *thánh thư Minh triết* của Schlomah (Solomon); bộ khảo luận bí mật về *Muhta và Badha*^[10] mà môn đồ kinh Kabalah của Phật giáo gán cho Kapila, tổ sư của hệ thống Số luận; *Brahmanas*^[11], *Stan-gyour*^[12] của người Tây Tạng, tất cả những bộ sách này đều có cùng một công trình nền tảng. Vì chỉ biến thiên về các ẩn dụ cho nên chúng vẫn dạy cùng một giáo lý bí nhiệm mà một khi người ta đã loại trừ hoàn toàn những điều thêm thắt thì nó ắt chứng tỏ là Chân lý Tối hậu của triết lý chân chính và tiết lộ xem LINH TỬ THẤT TRUYỀN này là gì.

Thật là hoài công mà trông mong các nhà khoa học tìm thấy trong những tác phẩm này bất cứ điều gì thú vị ngoại trừ điều có liên quan trực tiếp tới hoặc là ngôn ngữ học, hoặc là thần thoại học đối chiếu. Ngay đến Max Müller khi đề cập tới thần bí học và triết lý siêu hình rải rác xuyên suốt kho tài liệu cổ Bắc phạt cũng thấy trong đó chẳng có gì khác hơn là “những điều phi lý trong thần học” và “trò ngớ ngẩn hoang đường”.

Khi nói tới các *Brahmanas* tất cả đều đầy những điều bí nhiệm do đó cố nhiên là mang những ý nghĩa phi lý, ông tỏ ra cho ta thấy ý kiến như sau: “Phần lớn những điều này đều chỉ là chuyện tầm phào và tệ hơn nữa đó là *chuyện tầm phào về thần học*. Chẳng ai không quen thuộc trước với địa vị

^[9] Trong tiếng Hebrew *Adah* là ... và Eden. Chữ đầu tiên là tên gọi của một người phụ nữ; còn chữ thứ nhì để định danh một xứ sở. Chúng có liên quan mật thiết với nhau nhưng không liên quan bao nhiêu tới Adam và Akkad vốn được phát âm có aleph.

^[10] Hai từ ngữ này tương ứng với hai thuật ngữ *Đại dung* (Macroprosopos) tức đại vũ trụ, đấng tuyệt đối vô biên và *Tiểu dung* (Microprosopos) trong kinh Kabala tức tiểu vũ trụ vốn hữu hạn và có điều kiện. Nó không được dịch ra và có lẽ cũng không nên dịch. Các tu sĩ Tây Tạng bảo rằng đó là chân kinh. Một số Phật tử tin rằng trong kiếp trước Đức Phật chính là Kapila. Chúng tôi cũng chẳng hiểu bằng cách nào mà nhiều học giả tiếng Bắc phạt lại chấp nhận ý tưởng cho rằng Kapila là một kẻ vô thần trong khi mọi huyền thoại đều chứng tỏ rằng ông là một huyền bí gia tu khổ hạnh nhất sáng lập ra giáo phái Yoga.

^[11] Kinh *Brahmanas* được Tiến sĩ Haug dịch ra, xem tác phẩm “*Aitareya Brāhmanam*”

^[12] “*Stan-gyour*” có chứa đầy các qui tắc pháp thuật, nghiên cứu về các quyền năng huyền bí cùng với việc sở đắc bùa chú v.v . . Các nhà thuyết giải phàm tục ắt ít hiểu biết về nó cũng giống như giới giáo sĩ ít hiểu biết về Thánh kinh, và các giáo sĩ Do Thái người Âu Tây ít hiểu biết “kinh Kabala”.

mà bộ *Brahmanas* chiếm giữ trong lịch sử trí tuệ Ấn Độ lại có thể đọc được hơn 10 trang mà *không thấy bị đội* ^[13].

Chúng tôi cũng thấy làm lạ trước lời phê phán nghiêm khắc của nhà khoa học uyên bác ấy. Nếu không có manh mối cho ý nghĩa thật sự của “chuyện tầm phào” này với nhiều quan niệm tôn giáo thì làm sao người ta xét đoán được ý nghĩa bí truyền dựa vào ý nghĩa công truyền. Ta tìm được một lời giải đáp ở một bài thuyết trình khác rất thú vị của nhà bác học người Đức này: “Không một người Do Thái giáo nào, không người La Mã nào, không người Bà la môn nào đã từng nghĩ tới việc cải đạo dân tộc này theo hình thức thờ cúng quốc giáo của riêng mình. Tôn giáo được coi là riêng tư hoặc là thuộc về quốc gia. Nó được bảo tồn không cho người nước ngoài được chia sẻ. Tên gọi linh thiêng của các vị thần linh, lời cầu nguyện để được các thần linh phù hộ đều được giữ bí mật. Không một tôn giáo nào mang tính độc quyền nhiều hơn đạo Bà la môn” ^[14].

Do đó khi ta thấy các học giả - vì họ đã học được ý nghĩa của một vài nghi thức công truyền của một tu sĩ Bà la môn được khai tâm vào các bí pháp hiển tế - tưởng tượng rằng mình có thể thuyết giải được mọi biểu tượng và sàng lọc được các tôn giáo của Ấn Độ, thì chúng ta không thể không ngưỡng mộ sự hoàn chỉnh về những ảo tưởng khoa học của họ. Hơn thế nữa, vì ta thấy chính Max Müller cũng khẳng định rằng do “người Bà la môn được sinh ra - không những *sinh ra tới hai lần* - và không thể bị hạ xuống tới giai cấp thấp nhất của người Thủ Đà La, cho nên giai cấp này không thể mở rộng hàng ngũ đón tiếp người nước ngoài”. Thế thì ông lại càng không thể để cho người nước ngoài ấy tiết lộ cho thế giới những Bí pháp tôn giáo linh thiêng nhất mà bí mật của nó đã được bo bo giữ kỹ không để bị phạm tục hóa suốt bao nhiêu thời đại.

Không đâu; các nhà khoa học không, thậm chí không thể hiểu chính xác được kho tài liệu cổ của Ấn Độ nhiều hơn mức một kẻ vô thần hoặc duy vật có thể thẩm định đúng giá trị được các xúc cảm của nhà thấu thị, một thần bí gia, dành trọn cuộc đời để nhập định. Họ hoàn toàn có quyền xoa dịu bản thân bằng những bài hát ru du dương tự ngưỡng mộ mình và lấy làm đặc ý về học thức uyên bác của mình, nhưng tuyệt nhiên họ đừng dẫn dắt thế giới đi theo vết xe đổ sai lầm của mình bằng cách khiến cho thế giới tin rằng mình đã giải quyết được vấn đề cuối cùng của tư tưởng cổ truyền trong kho tài liệu hoặc là bằng tiếng Bắc phạn hoặc là bằng thứ tiếng nào khác. Đằng sau cái “chuyện tầm phào” bên ngoài ấy chẳng có gì đáng mơ ước cho cái triết lý chính xác thời nay của ta và vượt trên việc dịch chính xác những từ ngữ và cụm từ Bắc phạn còn có tư tưởng sâu sắc hơn, chỉ có thể hiểu được đối với con cháu của những người đã che giấu nó trong buổi ban mai của lịch sử nếu đám con cháu ấy không phải là độc giả phạm phu.

[13] “Aitareya Brahmana”, Bài thuyết trình của Max Müller

[14] Như trên, “Các tu sĩ hành hương Phật giáo”

Chúng ta không cảm thấy ngạc nhiên chút nào khi một nhà duy vật, thậm chí một Kitô hữu chính thống, mà lại không thể đọc được các tác phẩm cổ truyền của Bà la môn giáo hay là hậu thân của chúng tức kinh *Kabala*, *Pháp điển* của Bardesanes hoặc Thánh kinh của Do Thái giáo mà lại không cảm thấy ghê tởm trước sự thiếu khiêm tốn và xét theo biểu kiến là thiếu điều mà bạn đọc chưa được điểm đạo bằng lòng gọi là "óc phân biệt phải trái thông thường". Nhưng nếu chúng ta khó lòng có thể chê trách họ vì một xúc cảm như thế, nhất là trong trường hợp tài liệu của người Hebrew và ngay cả bằng tiếng Hy Lạp hoặc tiếng La tinh, thì ta lại hoàn toàn sẵn lòng đồng ý với Giáo sư Fiske rằng: "đó là một đặc điểm của minh triết vốn không được thỏa mãn khi không đủ bằng chứng"; mặt khác chúng ta có quyền trông mong rằng họ ắt nhận ra không cần có một dấu hiệu trung thực thì cũng phải thú nhận sự ngu dốt của mình trong trường hợp vấn đề có hai khía cạnh và khi giải quyết nó thì nhà khoa học cũng có thể dễ dàng lầm lạc giống như bất kỳ kẻ dốt đặc cán mai nào. Khi chúng ta thấy Giáo sư Draper định nghĩa về các thời kỳ trong tác phẩm *Sự Phát triển Trí thức của Âu châu*, mà lại xếp loại thời gian từ lúc Socrates (bậc tiền bối và thầy của Plato) cho tới lúc Karneades là "thời đại đức tin", còn thời gian từ Philo tới khi Justinian phá hủy các trường phái Tân Platon được gọi là "thời đại suy tàn", thì chúng ta có thể được phép suy diễn rằng vị Giáo sư bác học chẳng biết được bao nhiêu về khuynh hướng thật sự của triết học Hy Lạp, cũng như các trường phái Attic chẳng khác nào ông không hiểu bao nhiêu về tính cách thật sự của Giordano Bruno. Do đó khi ta thấy một trong các học giả tiếng Bắc phạt lỗi lạc nhất dựa vào thẩm quyền không được ai ủng hộ của chính mình mà phát biểu rằng "phần lớn tác phẩm *Brahmanas* chỉ là chuyện vớ vẩn về thần học", thì chúng tôi rất lấy làm tiếc mà nghĩ rằng Giáo sư Müller ắt phải quen thuộc với động từ và danh từ tiếng Phạn cổ kính nhiều hơn quen thuộc với tư tưởng tiếng Bắc phạt; và một học giả cứ khăng khăng có khuynh hướng trả lại công bằng cho các tôn giáo và cổ nhân thì ắt phải đóng vai trò hữu hiệu ra sao khi lọt vào tay các nhà thần học Kitô giáo. Jacquemont kêu to lên: "Tiếng Bắc phạt dùng để làm gì?" chỉ nội một mình ông cũng đưa ra nhiều phát biểu sai lạc về Đông phương hơn cả mọi nhà Đông phương học họp lại. Với một tốc độ như thế thì quả thật là chẳng còn gì. Nếu chúng ta phải trao đổi một xác chết này lấy một xác chết khác, thì chúng ta cũng phải mổ xẻ nghĩa đen trong *Thánh Kinh* Do Thái giáo cũng như nghĩa đen trong *kinh Phê đê*. Kẻ nào mà trực giác không linh hoạt do tinh thần tôn giáo thời xưa thì chẳng bao giờ nhìn xa hơn được chuyện "vớ vẩn" công truyền.

Khi trước hết ta đọc thấy rằng trong não thất của Đại Dung - Macroposopos - có ẩn tàng MINH TRIẾT của thể hơi mà không ở đâu mở ra được; người ta không thể khám phá và không thể mở nó ra được"; lại nữa, "mũi của đấng thái cổ là *Sự Sống* ở khắp nơi"; thì ta có khuynh hướng coi đó là những lời nói mê sảng thiếu mạch lạc của một kẻ điên khùng. Và hơn nữa khi *Pháp điển người Nazareth* thông báo cho ta biết rằng "Spiritus", bà mời

con trai mình Karabtanos (vốn điên rồ mất khả năng phán đoán) dẫn thân vào một tội ác thiếu tự nhiên cùng với mẹ ruột của mình, thì chúng ta có nhiều khuynh hướng ghê tởm quẳng quyển sách sang một bên. Nhưng phải chăng đây chỉ là điều rác rưởi vô nghĩa, được diễn tả bằng ngôn ngữ thô bỉ và thậm chí là dâm ô nữa? Ta không thể xét đoán nó chỉ dựa vào bề ngoài giống như các biểu tượng tính dục của các tôn giáo Ai Cập và Ấn Độ, hoặc là cách diễn tả trắng trợn thô bỉ trong chính *Thánh kinh*. Ta không thể xét đoán nó giống như ẩn dụ về Eva và con rắn cám dỗ trong vườn Địa đàng. Cái óc bồn chồn bao giờ cũng ngoắc ngoéo một khi "sa vào vật chất" thì ắt cám dỗ Eva tức Heva, vốn là biểu diễn của vật chất hỗn mang "điên rồ không có óc phán đoán". Đó là vì *vật chất*, Karabtanos là con của *Tinh thần* tức *Spiritus* của người Nazarenes, tức *Sophia Achamoth*, còn *Sophia Achamoth* là con gái của tinh thần trí thức thuần túy, thần khí của Thượng Đế. Khi khoa học đã chứng tỏ hữu hiệu cho ta thấy nguồn gốc của vật chất và chứng tỏ sự sai trái của các huyền bí gia và các triết gia thời xưa vốn chủ trương (giống như hậu duệ của họ thời nay) cho rằng vật chất chẳng qua chỉ là một trong các tương quan của tinh thần thì thế giới của những kẻ hoài nghi mới có quyền bác bỏ Minh Triết thời xưa hoặc buộc tội các tôn giáo thời xưa là dâm ô.

Bà Lydia Maria Child có nói: "Từ thời vô thủy ^[15], một biểu hiệu đã được tôn thờ ở Hindustan, là kiểu mẫu của sự sáng tạo, tức nguồn gốc của sự sống. Đó là biểu tượng thông thường nhất của Siva (Bala tức Maha Deva), nó phổ biến có liên quan tới việc thờ cúng ngài . . Siva không chỉ là đấng mô phỏng hình tướng của con người, ngài còn tiêu biểu cho nguyên khí sinh sôi nảy nở, quyền năng sáng tạo vốn thấm nhuần vũ trụ . . . Những hình ảnh nhỏ của biểu hiệu này được khắc trên ngà, vàng hoặc tinh thể pha lê, được người ta đeo trên cổ làm nữ trang . . . Biểu hiệu của mẹ cũng thuộc loại tôn giáo, và những người thờ cúng Vishnu biểu diễn nó bằng một vạch nằm ngang trên trán . . . Thật kỳ lạ khi họ xem xét rất trân trọng cái bí nhiệm lớn lao là việc con người sinh ra đời? Liệu họ có ô trược để coi nói như thế chẳng? Hay là chính chúng ta mới ô uế với khi *không* xem xét như thế? Chúng ta đã đi xa, đã dọn dẹp những con đường vì những vị Anchorites thời xưa này trước hết nói tới Thượng Đế và linh hồn trong những phần sâu thẳm trang trọng của các thánh đường sơ Khai. Ta đừng có mỉm cười trước cách thức truy nguyên nguyên nhân vô tận và không thể hiểu nổi của họ. Xuyên suốt mọi điều bí nhiệm trong thiên nhiên kéo khi làm như thế chúng ta chỉ phủ bóng thô tục của chính mình lên cái vẻ đơn sơ tột cùng của họ".

Có nhiều học giả đã cố gắng hết sức mình để trả lại công bằng cho Ấn Độ thời xưa. Colebrooke, Ngài William Jones, Barthelemy St. Hilaire, Lassen, Weber, Strange, Burnouf, Hardy và cuối cùng là Jacolliot đều đưa ra chứng nhận của mình về những thành tựu của cổ Ấn Độ xét về mặt lập pháp, luân lý, triết lý và tôn giáo. Chẳng ai trên thế giới đã từng đạt được (giống như

^[15] "Sự tiến triển của các Ý tưởng qua các Thời đại Liên tiếp", quyển i, trang 17

các nhà siêu hình học và thần học Bắc phạn) tư tưởng vĩ đại về những quan niệm lý tưởng về Đấng thiêng liêng và dòng dõi của ngài tức CON NGƯỜI. Jacolliot có nói: "Trong khi ngưỡng mộ kiến thức thâm thúy của họ thì tôi lại phàn nàn về nhiều dịch giả và nhà Đông phương học vì họ *không sống ở Ấn Độ* cho nên họ không thể diễn tả chính xác và hiểu đúng được ý nghĩa *biểu tượng* của những bài hát thơ mộng, những lời cầu nguyện, những nghi lễ, do đó họ rất thường sa vào những lỗi lầm duy vật cho dù khi dịch thuật hoặc thẩm định giá trị" ^[16].

Và lại, tác giả này vốn có cư trú lâu dài ở Ấn Độ và có nghiên cứu kho tài liệu của nó cho nên có đủ tư cách để chứng nhận hơn mức những người chưa bao giờ ở Ấn Độ; tác giả cho ta biết rằng: "Cuộc đời của nhiều thế hệ cũng không đủ chỉ để đọc các tác phẩm mà Ấn Độ thời xưa đã lưu truyền lại cho ta bàn về lịch sử, luân lý, đạo đức, thi ca, triết lý, tôn giáo, đủ thứ khoa học và y học". Thế mà Louis Jacolliot chỉ có thể xét đoán theo một vài mảnh vụn mà việc tiếp cận với nó bao giờ cũng tùy thuộc vào sự chiều chuộng và tình thân hữu của một vài người Bà la môn mà ông thành công trong việc làm quen. Liệu họ có cho ông biết hết *mọi* kho báu của mình chẳng? Liệu họ có giải thích cho ông *mọi* điều mà ông muốn học chẳng? Chúng tôi lấy làm nghi ngờ, bằng không thì bản thân ông đã chẳng phán đoán về những nghi lễ tôn giáo của họ cũng hấp dẫn như khi ông phán đoán trong nhiều việc chỉ dựa vào bằng chứng suy đoán.

Thế mà không một lý khách nào nói chung, tỏ ra công bằng hơn hoặc vô tư hơn Jacolliot khi xét về Ấn Độ. Nếu ông nghiêm khắc đối với sự suy thoái hiện nay của Ấn Độ, thì ông còn nghiêm khắc hơn nữa đối với những kẻ đã gây ra điều đó - giai cấp tăng lữ trong một vài thế kỷ vừa qua - và sự chê trách của ông vốn tỉ lệ với mức độ mà ông trân trọng đối với quá khứ oanh liệt của Ấn Độ. Ông cho thấy các nguồn tin cung cấp những điều khai huyền cho mọi tín điều thời xưa kể cả *Thánh thư Moses* được linh hứng và chỉ thẳng Ấn Độ là cái nôi của nhân loại, là tổ tiên của mọi quốc gia khác, là cái hang ổ của mọi nghệ thuật và khoa học cổ xưa đã thất truyền; bản thân Ấn Độ thời xưa cũng đã bị đắm chìm trong bóng tối Cimmerian của thời thái cổ. Ông bảo rằng: "Nghiên cứu về Ấn Độ tức là truy nguyên loài người tới tận cội nguồn".

Ông nói thêm: "Cũng giống như xã hội thời nay chen lấn với thời xưa từng bước một; cũng như các thi sĩ thời nay đã sao chép của Homer và Virgil, Sophocles và Euripides, Plautus và Terence; cũng giống như các triết gia thời nay đã được linh hứng của Socrates, Pythagore, Platon và Aristote; cũng như các sử gia thời nay đã theo mô hình Titus Livius, Sallust hoặc Tacitus, cũng như các nhà hùng biện thời nay bắt chước Demosthene hoặc Cicero; cũng như các y sĩ thời nay nghiên cứu Hippocrates; cũng như các pháp điển thời nay sao chép Justinian; cũng vậy bản ngã thời xưa cũng có một quá khứ xa xưa để nghiên cứu, bắt chước và sao chép. Còn điều gì đơn giản hoặc hợp lý

^[16] "Thánh kinh trong Ấn Độ".

hơn nữa? Chẳng lẽ người ta không có trước và nói tiếp lẫn nhau hay sao? Chẳng lẽ tri thức mà một quốc gia vất vả lắm mới thu lượm được lại chỉ bị hạn chế trong lãnh thổ của mình thôi rồi thất truyền theo thể hệ đã tạo ra nó? Liệu có gì phi lý chẳng khi gợi ý rằng Ấn Độ cách đây 6000 năm với một dân tộc văn minh và rực rỡ; và đã gây ấn tượng lên Ai Cập, Ba Tư, Judea, Hy Lạp và La Mã sâu sắc đến nỗi không xóa nhòa được giống như những ấn tượng đối với chúng ta hay sao?

Đã đến lúc ta phải tỉnh ngộ về những thành kiến vốn biểu diễn cổ nhân là hầu như tự phát nghĩ ra những ý kiến, về mặt triết học, tôn giáo và đạo đức thuộc loại cao siêu nhất - những thành kiến cho rằng chỉ cần ngây thơ ngưỡng mộ là họ giải thích được mọi thứ trong địa hạt khoa học, nghệ thuật và văn học chỉ nhờ vào trực giác của một vài vĩ nhân cũng giống như sự khai huyền trong địa hạt tôn giáo”^[17].

Chúng tôi tin rằng không còn lâu nữa thì các kẻ đối nghịch với tác giả bác học và lỗi lạc này sẽ bị cầm họng do áp lực của bằng chứng không chối cãi được. Và một khi các thuyết và những điều khẳng định của ông được bổ chứng qua các *sự kiện* thì thế giới sẽ tìm ra được điều gì? Điều đó là mọi quốc gia lớn khác trên thế giới đều chịu ơn Ấn Độ về mặt ngôn ngữ, nghệ thuật, lập pháp và văn minh trong khi Ấn Độ là một xứ ít ai thám hiểm và ít ai biết hơn nhiều nước khác. Sự tiến bộ của Ấn Độ đã bị chậm lại trong một vài thế kỷ trước Công Nguyên - bởi vì như tác giả có nêu rõ vào thời kỳ nhà chinh phục vĩ đại của xứ Macedonia thì “Ấn Độ đã trải qua thời kỳ oanh liệt nhất” để rồi bị hoàn toàn bóp nghẹt trong những thời đại sau đó. Nhưng bằng chứng về quá khứ huy hoàng ấy lại ở trong kho tài liệu của nó. Có dân tộc nào trên khắp thế giới mà lại có thể khoe khoang về một kho tài liệu như vậy nếu như tiếng Bắc phạt ít khó học hơn và do đó được người ta nghiên cứu nhiều hơn so với mức thời nay. Cho đến nay thì công chúng phải trông cậy có được thông tin dựa vào một vài học giả mặc dù họ rất đáng tin cậy và bác học nhưng họ không đủ khả năng trước nhiệm vụ dịch và bình luận nhiều hơn mức một vài quyển sách trong số hầu như là vô số quyển sách; mặc dù bị các nhà truyền giáo phá hoại văn hóa thì các tài liệu này vẫn được lưu truyền để làm phong phú thêm khối lượng đồ sộ của kho tài liệu tiếng Bắc phạt. Và làm được như thế đã là công trình lao động vất vả suốt cả đời người của người Âu Tây. Vì thế cho nên thiên hạ mới vội vã phán đoán và thường phạm phải những lỗi lầm lồ bịch nhất.

Mới gần đây, một Đức Ông nào đó tên là Dunlop Moore ở New Brighton, Pennsylvania, có quyết tâm chứng tỏ một lần cho dứt khoát sự khéo léo và lòng mộ đạo của mình khi đã kích phát biểu của một nhà Thông Thiên Học trong bài diếu văn tại lễ hỏa táng Nam tước de Palm, theo đó *Pháp điển của Đức Bàn Cổ* đã tồn tại 1000 năm trước thời thánh Moses. Ông bảo rằng: “Mọi nhà Đông phương học có chút ít tiếng tăm, giờ đây đều đồng ý rằng các *Định*

^[17] “Thánh kinh trong Ấn Độ”.

chế của Đức Bàn Cổ được viết ra vào những thời điểm khác nhau. Phần xưa nhất trong tuyển tập ấy có lẽ được định ngày tháng vào thế kỷ thứ 6 trước Công Nguyên ^[18].

Cho dù các nhà Đông phương học khác (mà vị học giả ở Pennsylvania này đã từng gặp gỡ) có nghĩ ra sao đi nữa thì Ngài William Jones vẫn có ý kiến khác. Ông bảo rằng: "Rõ ràng là *Luật Bàn Cổ* theo như chúng ta có được chỉ bao gồm 680 câu kinh, đó không thể là công trình mà người ta gán cho Soumati, vốn có lẽ được miêu tả với tên gọi là *Cựu Luật Bàn Cổ* (Vridha Manava); nó cũng chưa hề được hoàn toàn tái tạo lại, mặc dù nhiều đoạn trong quyển sách này đã được truyền thống bảo tồn và thường được các nhà bình luận trích dẫn".

Jaccoliot có nói: "Trong lời nói đầu của một bộ khảo luận về lập pháp của Narada, ta đọc thấy một trong các cao đồ viết như sau 'vốn là thân chủ của quyền năng của đấng Brahman: Đức Bàn Cổ đã viết luật của Brahma bao gồm 100.000 câu kinh hợp thành 24 quyển và 1000 chương; ngài giao công trình đó cho Narada, là nhà hiền triết trong mọi nhà hiền triết, ông đã rút gọn nó thành 12.000 câu thơ để cho loài người sử dụng, rồi ông truyền lại cho con trai của Brighou, tên là Soumati; Soumati rút gọn chúng xuống thành 4.000 câu thơ để cho con người được tiện lợi hơn nữa".

Ở đây ta có ý kiến của Ngài William Jones; vào năm 1794, ông quả quyết rằng những mảnh vụn mà người Âu Tây có được không thể là *Cựu Luật của Đức Bàn Cổ*, và Louis Jaccoliot, vào năm 1868 - sau khi tham khảo ý kiến mọi vị có thẩm quyền rồi thêm vào đó kết quả nghiên cứu lâu dài và kiên nhẫn của mình - có viết như sau: "Luật Ấn Độ đã được Đức Bàn Cổ điển chế hóa hơn 3000 năm trước Công Nguyên được cả thế giới thời xưa sao chép lại, nhất là La Mã, chỉ nội La Mã thôi đã để cho ta một luật thành văn là *Pháp điển Justinian* vốn đã được chọn dùng làm cơ sở của mọi sự lập pháp thời nay"^[19].

Trong một quyển sách khác tên là *Christna và đấng Christ* dựa vào một phê phán mang tính khoa học của một người đối lập theo Công giáo mộ đạo nhưng cũng rất bác học, ông Textor de Ravisi tìm cách chứng tỏ rằng cách viết chính tả tên gọi Christna không bảo đảm theo cách đọc của tiếng Bắc phạn và được đọc theo kiểu tồi nhất; Jaccoliot nhận xét rằng: "Chúng tôi biết rằng nhà lập pháp Bàn Cổ đắm chìm trong đêm đen của thời tiền sử nước Ấn Độ; và không một nhà Ấn Độ học nào dám từ chối tước hiệu của ngài là nhà lập pháp xưa nhất trên thế giới" (trang 350).

Nhưng Jaccoliot đâu có nghe nói tới Đức Ông Dunlop Moore. Có lẽ chính vì thế mà ông cùng với nhiều nhà Ấn Độ học khác mới chuẩn bị chứng minh rằng nhiều văn bản kinh Phệ đà cũng như văn bản của Đức Bàn Cổ mà Hội Nghiên cứu Á châu ở Calcutta gửi sang cho Âu châu, *tuyệt nhiên không phải*

[18] "Ngọn cờ Anh giáo Trưởng lão", số ngày 20, tháng 12, năm 1876.

[19] "Thánh kinh trong Ấn Độ".

là *văn bản chân thực*, mà hầu hết là do những toan tính cố gắng quý quyết của một vài nhà thừa sai Dòng Tên muốn lừa gạt khoa học bằng cách dùng những kinh nguyệt tác được tính toán vừa để đưa lịch sử của Ấn Độ thời xưa chìm vào một đám mây bấp bênh và u ám, mặt khác lại khiến cho các học giả và những người Bà la môn thời nay nghi ngờ rằng người ta đã thêm thắt vào đó một cách có hệ thống. Ông nói thêm: "Những sự kiện này đã được xác lập vững chắc ở Ấn Độ đến nỗi không còn nghi vấn gì nữa, *chúng phải được tiết lộ cho người Âu Tây*. (Tác phẩm *Christna và Đấng Christ*, trang 347).

Hơn nữa, *Pháp điển của Đức Bàn Cổ* mà các nhà Đông phương học Âu Tây có biết là một bản được Brighou bình luận, thậm chí không phải là một bộ phận của Luật Bàn Cổ thời xưa tên là *Vridha Manava*. Mặc dù các nhà khoa học chỉ khám phá ra được những mảnh vụn nhỏ của nó nhưng nó vẫn còn tồn tại nguyên vẹn trong một vài đền thờ; và Jacolliot chứng tỏ rằng các bản văn gửi sang Âu châu hoàn toàn bất động cùng những bản văn ấy mà ta thấy có trong các ngôi chùa ở nam Ấn Độ. Để phục vụ cho mục đích của ta, chúng tôi cũng có thể trích dẫn Ngài William Jones; khi phàn nàn về Callouca, ông có nhận xét rằng khi bình luận, Callcouca dường như chưa xét tới việc "Luật Bàn Cổ bị hạn chế vào ba thời đại đầu tiên" (*Bản dịch Luật Bàn Cổ và phần Bình luận*).

Theo tính toán thì bây giờ chúng ta đang ở vào thời kỳ Kali Yuga, thời đại *thứ ba* tính từ thời Satya Yuga hoặc Krita Yuga, thời đại đầu tiên mà truyền thuyết Ấn Độ đã xác lập Luật Bàn Cổ và Ngài William Jones mặc nhiên chấp nhận là nó đúng. Khi công nhận mọi điều ta có thể nói được về sự ngoa ngoặc kinh khủng trong niên đại học Ấn Độ - nhân tiện xin nói, nó còn ăn khớp với địa chất học và nhân loại học hiện đại hơn là niên đại học biếm họa 6000 năm theo *Thánh kinh Do Thái giáo* - thì ta thấy 4500 năm đã trôi qua từ khi bắt đầu thời đại thứ tư của thế giới, tức Kali Yuga; ở đây ta có bằng chứng là một trong các nhà Đông phương học vĩ đại nhất - hơn nữa là một Kitô hữu chứ không phải là nhà Thông Thiên Học - tin rằng Đức Bàn Cổ xưa hơn thánh Moses nhiều ngàn năm. Có lẽ rõ ràng là một trong hai điều phải xảy ra: một là lịch sử Ấn Độ phải được uốn nắn lại dưới ngọn cờ của *Giáo hội Kitô*, hay là những người viết ra tài liệu ấy nên nghiên cứu kho tài liệu Ấn Độ trước khi thử ra tay chỉ trích các nhà Thông Thiên Học.

Nhưng bất chấp ý kiến riêng tư của các Đức Ông quý tộc mà quan điểm rất ít dính dáng tới chúng tôi, trong *Bách Khoa từ điển nước Mỹ mới*, chúng tôi thấy thậm chí có một khuynh hướng dứt khoát tranh cãi về tầm quan trọng và mức độ xưa cũ của kho tài liệu Ấn Độ. Một trong các soạn giả có viết: *Luật Bàn Cổ* "có ngày tháng không sớm hơn thế kỷ thứ 3 trước Công Nguyên". Phát biểu này thuộc loại rất co giãn. Nếu soạn giả dùng cụm từ *Luật Bàn Cổ* theo nghĩa *phần tóm tắt* của luật được những người Bà la môn sau này biên tập và san định dùng làm thẩm quyền cho những dự án đầy tham vọng của mình với ý định tạo ra cho bản thân một quy tắc thống trị thì

xét theo ý nghĩa đó họ có thể chí lý, mặc dù chúng tôi vẫn sẵn sàng tranh cãi ngay cả về điều này. Dù sao đi nữa cũng là không thích hợp khi mạo nhận bản tóm tắt này là bộ luật xưa chân chính do Đức Bàn Cổ điển chế ra, cũng giống như khẳng định rằng *kinh thánh* của người Hebrew có ngày tháng không sớm hơn thế kỷ thứ 10 sau Công Nguyên, vì chúng ta không có một bản thảo nào bằng tiếng Hebrew xưa hơn ngày tháng ấy hoặc là các bài thơ trong tác phẩm *Iliad* của Homer chưa được ai biết tới hoặc viết ra trước khi người ta tìm thấy bản thảo chân thực đầu tiên của nó. Các học giả Âu Tây không sở hữu được một bản thảo tiếng Bắc phạt nào xưa hơn 4 hoặc 5 thế kỷ^[20]; đây là một sự kiện ít ra cũng không hạn chế họ gán cho kinh *Phệ đà* đã xưa cũ trong khoảng từ 4 tới 5000 năm. Có những lập luận rất hùng hồn ủng hộ cho việc *Luật Bàn Cổ* rất xưa cũ mà không cần phải mất công trích dẫn ý kiến của đủ thứ học giả, chẳng có hai học giả nào đồng ý với nhau; chúng tôi xin nêu ra ý kiến của riêng mình, ít ra là đối với lời khẳng định vô căn cứ nhất trong *Bách Khoa từ điển*.

Nếu theo như Jacolliot chứng tỏ dựa vào văn bản có sẵn trong tay là *Pháp điển Justinian* được sao chép lại từ *Luật Bàn Cổ* thì trước hết ta phải xác định được tuổi của *Pháp điển Justinian* không phải với tư cách một bộ luật đã thành văn hoàn chỉnh mà là với tư cách bộ luật gốc. Chúng tôi tin rằng trả lời điều này không khó lắm.

Theo Varro, thành La Mã được xây dựng vào năm 3961 trong thời kỳ Julian (năm 754 trước Công Nguyên). Luật La Mã được thể hiện qua sắc lệnh của Justinian và được gọi là Bộ luật Dân sự, theo chỗ chúng tôi biết không phải là một bộ luật mà là toát yếu của những tập quán lập pháp trong nhiều thế kỷ. Mặc dù người ta không thật sự biết được những nhân vật có thẩm quyền ngay từ nguồn gốc nhưng nguồn gốc chính yếu của luật *thành văn* thoát thai từ luật *bất thành văn*, tức là luật theo tập quán. thế mà chúng tôi sẵn lòng lập luận dựa vào chính cái luật *theo tập quán* ấy. Và lại luật gồm 12 bản được biên tập vào năm 300 trước Công Nguyên và ngay cả luật này xét về luật riêng tư lại còn được biên soạn theo *những nguồn gốc xa xưa* hơn nữa. Do đó nếu ta thấy các nguồn xa xưa hơn này ăn khớp rất nhiều với *Luật Bàn Cổ* (mà người Bà la môn khẳng định là đã được điển chế hóa vào thời *Krita Yuga*, một thời đại trước thời *Kali Yuga* hiện nay) thì ta phải giả định rằng nguồn gốc của "12 bản" (với vai trò là luật theo *tập quán* truyền thống) ít ra cũng xưa hơn những người sao chép chúng nhiều trăm năm. Chỉ nội chi tiết này thôi cũng đưa ta trở lại quá khứ tới mức hơn 1000 năm trước Công Nguyên.

Manava Dharma Sastra vốn thể hiện hệ thống vũ trụ Khởi nguyên luận của Ấn Độ, được công nhận là xưa cũ gần bằng kinh *Phệ đà*; thế mà ngay cả Colebrooke cũng gán cho kinh *Phệ đà* có từ thế kỷ thứ 15 trước Công Nguyên. Và bây giờ đâu là từ nguyên của tên gọi *Manava Dharma Sastra*? Đó

^[20] Xem "Bài Thuyết trình về kinh *Phệ đà*" của Max Müller

là một từ ngữ bao gồm *Manu; Dharma* tức là định chế và *Sastra* nghĩa là huấn lệnh hay luật lệ. Thế thì làm sao mà Luật Bàn Cổ chỉ có thể được định ngày tháng từ thế kỷ thứ 3 trước Công Nguyên?

Pháp điển của Ấn Độ chưa bao giờ khẳng định một điều gì là được thiêng liêng khải huyền. Sự phân biệt mà bản thân người Bà la môn đưa ra giữa kinh *Phệ đà* và mọi thánh kinh khác (cho dù khả kính vì có nguồn gốc xa xưa đến đâu đi nữa) là một bằng chứng cho điều đó. Trong khi mọi giáo phái đều coi kinh *Phệ đà* là lời nói trực tiếp của Thượng Đế - *sruti* tức sự khải huyền - thì *Luật Bàn Cổ* chỉ được họ gọi là *smriti* tức là tuyển tập các truyền thuyết truyền khẩu. Thế mà các truyền thuyết này hoặc "các hồi niệm" này lại được liệt vào hàng xưa cũ nhất cũng như khả kính nhất ở xứ sở ấy. Nhưng có lẽ lập luận mạnh mẽ nhất để ủng hộ cho tính xưa cũ của nó và việc nó nói chung được trân trọng, vốn ở nơi sự kiện sau đây. Người Bà la môn chắc chắn là đã tái tạo các truyền thuyết này vào một thời kỳ xa xưa nào đó, khiến cho nhiều định luật hiện hành (như được thể hiện trong *Luật Bàn Cổ* hiện nay) đáp ứng được các quan điểm đầy tham vọng của họ. Do đó họ *phải thực hiện điều ấy vào lúc mà việc thiêu góa phụ (suttee) chưa được thực hành và cũng chưa được dự tính*, điều này đã xảy ra từ gần 2500 năm nay. Trong kinh *Phệ đà* cũng như *Luật Bàn Cổ* không thể có bất kỳ luật lệ nào hà khắc như thế được! Trừ khi người ta hoàn toàn không quen thuộc với lịch sử Ấn Độ, thì ai mà chẳng biết xứ sở này đã từng một lần suýt nữa nổi loạn về tôn giáo do nhà cầm quyền Anh quốc cấm việc *thiêu góa phụ*? Người Bà la môn viện dẫn một câu thơ trong *Rig Veda* ra lệnh như thế. Nhưng mới gần đây người ta đã chứng tỏ được rằng câu thơ này là giả mạo ^[21]. Nếu người Bà la môn đã từng là tác giả duy nhất của *Luật Bàn Cổ* hoặc nếu họ điều chế hóa nó hoàn toàn thay vì chỉ lấp đầy nó bằng những đoạn xen vào để đáp ứng mục tiêu của mình không sớm hơn thời hoàng đế Alexander, thì làm sao mà họ có thể bỏ qua được cái điều quan trọng đặc biệt này vốn gây nguy hiểm cho thẩm quyền của mình? Chỉ nội sự kiện này thôi cũng chứng tỏ rằng ta phải coi *pháp điển* là một trong những quyển sách xưa cũ nhất của họ.

Chính dựa vào cơ sở của bằng chứng suy đoán như thế - suy đoán theo lý trí và luận lý - thì chúng tôi mới khẳng định rằng, nếu Ai Cập cung cấp nền văn minh của mình cho Hy Lạp, và Hy Lạp lại lưu truyền nền văn minh của mình cho La Mã, thì bản thân Ai Cập vào cái thời kỳ xa xưa mà Menes còn trị vì ^[22] ắt đã tiếp nhận các luật lệ, định chế xã hội, nghệ thuật và khoa học từ Ấn Độ trước thời kinh *Phệ đà* ^[23] và do đó, ta phải mưu tìm bí quyết của

^[21] Xem "Sự chôn cất ở Ấn Độ" của Roth; "Thần thoại học Đối chiếu" (Bài thuyết trình) của Max Müller; Bài báo của Wilson "Thẩm quyền Giả định của kinh *Phệ đà* về việc Thiêu góa phụ Ấn Độ giáo" v.v. . .

^[22] Bunsen trình bày năm đầu tiên của Menes là 3645; Manetho cho là 3892 trước Công nguyên. Trong tác phẩm "Địa vị của Ai Cập" v.v. . ., quyển iv, Chia khóa.

^[23] Trong tác phẩm "Thánh kinh ở Ấn Độ", Louis Jacolliot cũng khẳng định như vậy.

những điều bí nhiệm lớn trong nhân loại nơi cuộc điểm đạo xưa cũ của các tu sĩ, vốn là các cao độ của mọi xứ sở khác.

Và khi chúng tôi nói một cách không phân biệt là "Ấn Độ", thì chúng tôi không ngụ ý nước Ấn Độ thời nay, mà là nước Ấn Độ thời xưa. Thời xưa, nhiều xứ mà giờ đây ta gọi bằng những tên gọi khác cũng đều được gọi là Ấn Độ. Ta có Thượng Ấn, Hạ Ấn và Tây Ấn; Tây Ấn giờ đây là xứ Ba Tư. Các xứ sở mà bây giờ ta gọi là Tây Tạng, Mông Cổ và Đại Thát đất thì các tác giả thời xưa cũng coi đó là Ấn Độ. Bây giờ chúng tôi xin trình bày một huyền thoại liên quan tới những nơi chốn mà khoa học giờ đây hoàn toàn thừa nhận rằng đó là cái nôi của nhân loại.

Truyền thuyết bảo rằng và những điều ghi chép trong Kinh Sách Lớn cũng giải thích rằng rất lâu trước thời Adam cùng với bà vợ ưa thách mắc là Heva ở nơi mà giờ đây ta chỉ thấy có những hồ muối và những sa mạc cằn cỗi hoang vu, thì xưa kia đã là một biển nội địa rộng lớn, trải dài suốt Trung Á, phía Bắc của rặng núi Hi mã Lạp sơn hùng vĩ cùng với phần kéo dài về phía Tây của nó. Đây là một hòn đảo có vẻ đẹp vô song mà trên thế giới không gì sánh kịp, nơi cư ngụ của những tàn tích cuối cùng thuộc một giống dân trước giống dân chúng ta. Giống dân này có thể sống thoải mái ở trong nước, trong không khí hoặc trong lửa, vì nó có khả năng kiểm soát vô hạn đối với các *hành* này. Đây là các "Con của Thượng Đế", không phải những người say đắm các con gái nhân loại, mà là các Đấng *Elohim* thực sự, mặc dù họ được gọi bằng một tên khác trong kinh *Kabala* của Đông phương. Chính họ đã truyền thụ những bí quyết kỳ quặc nhất của Thiên nhiên cho con người, và tiết lộ cho con người "linh từ" khôn tả giờ đây đã thất truyền. Linh từ này (vốn không phải là từ ngữ) đã được lưu hành trên khắp địa cầu và còn tồn tại dưới dạng một tiếng vọng xa xăm đang tắt dần trong lòng một số người có đặc quyền. Các bậc đạo trưởng của mọi Trường Tăng lữ đều biết tới sự tồn tại của hòn đảo này, nhưng chỉ vị chúa tể chính yếu của mỗi trường tăng lữ (tức Java Aleim) mới biết tới "linh từ" và chỉ truyền nó lại cho bậc kế thừa vào lúc mình qua đời. Có nhiều trường tăng lữ như thế và các tác giả cổ điển thời xưa có nhắc tới chúng.

Chúng ta đã thấy rằng một trong những truyền thuyết phổ biến khắp thế giới mọi dân tộc thời xưa đều chấp nhận cho rằng trước các giống dân hiện nay đã có nhiều giống dân khác. Mỗi một giống dân đều phân biệt với giống dân trước nó và mỗi giống dân đều biến mất khi giống dân kế tiếp xuất hiện. Trong kinh *Bàn Cổ* có nói rõ là 6 giống dân như thế nối tiếp nhau.

"Từ Bàn Cổ Swayambhouva này (vị Bàn Cổ thứ yếu tương ứng với Adam Kadmon) thoát thai ra Swayambhouva tức Đấng tồn tại tự mình, dòng dõi có 6 vị Bàn Cổ khác (Bàn Cổ là những người tiêu biểu cho các Đấng tổ tiên), mỗi Bàn Cổ khai sinh ra một giống dân . . . Các Bàn Cổ này tất cả đều có nhiều quyền năng, trong số đó Swayambhouva là đấng đầu tiên, *trong thời kỳ của mình*, mỗi đấng đều tạo ra và điều khiển thế giới bao gồm các sự vật vô thường và thường trụ" (Kinh *Bàn Cổ*, quyển 1).

Trong *Siva Purana* ^[24] ta thấy có diễn tả: “Hỡi đấng Siva, ngài là thần lửa, mong sao ngài hãy tiêu diệt tội lỗi của con, giống như lửa đã tiêu diệt cỏ làm trắng xóa rừng rậm. Adhima (người đầu tiên) và Heva (tiếng Bắc phạt nghĩa là hoàn chỉnh cuộc sống) *tổ tiên của giống người này* đã tiếp nhận sự sống và bao trùm thế giới bằng dòng dõi của mình thông qua chính Thần khí đại hùng của mình”.

Không có một sự thông thương nào bằng đường biển với hòn đảo đẹp đẽ ấy, ngoại trừ những hành lang dưới đất (mà chỉ có các vị thủ trưởng biết được thôi) thông thương với nó theo mọi hướng. Truyền thuyết vạch ra nhiều di tích nguy nga của Ấn Độ, Ellora, Elephanta và các hang động ở Ajunta (rặng núi Chandor) vốn đã từng một lần thuộc về các trường này và những đường dưới đất đều có thông thương với các trường ấy ^[25].

Ai dám bảo vào thời kỳ ấy chưa có tồn tại châu Atlantis đã bị thất tung - trong *Thánh thư Bí mật* cũng có đề cập tới nó, nhưng lại bằng một tên gọi khác được phát âm theo ngôn ngữ linh thiêng. Lục địa lớn đã bị thất tung có lẽ đã tọa lạc ở miền Nam Châu Á, trải dài từ Ấn Độ tới Tasmania? ^[26]. Nếu người ta kiểm chứng được giả thuyết mà giờ đây bị nghi ngờ rất nhiều và bị một số tác giả bác học thẳng thừng bác bỏ coi đó chỉ là lời nói đùa của Plato; thì có lẽ các nhà khoa học lúc ấy mới tin rằng việc mô tả một lục địa có chư thần linh ở trên ấy không phải hoàn toàn là chuyện hoang đường. Và lúc bấy giờ họ có thể nhận thức được rằng những lời bóng gió úp mở của Plato và sự kiện ông gán cho câu chuyện ấy là chuyện kể của Solon và các tu sĩ Ai Cập, đó chẳng qua chỉ là một cách thức thận trọng để truyền thụ một sự kiện cho thế giới bằng cách khéo léo phối hợp sự thật với sự hư cấu, để cho mình khỏi vướng mắc vào một câu chuyện mà nghĩa vụ đã bị áp đặt trong khi được điểm đạo cấm không cho phổ truyền.

Và làm thế nào mà tên gọi Atlanta lại bắt nguồn với Plato? Atlanta *không* phải là một tên gọi Hy Lạp và cấu trúc của nó chẳng có chút yếu tố Hi

^[24] *Purana* có nghĩa là lịch sử hoặc truyền thuyết cổ linh thiêng. Xem bản dịch kinh “Bàn Cổ” của Loiseleur Des-long-champ, xem thêm “Sáng Thế ký trong Nhân loại” của L. Jacolliot.

^[25] Có những nhà khảo cổ học giống như ông James Fergusson chối bỏ tính chất rất xa xưa của ngay cả chỉ một dinh thự thôi ở Ấn Độ. Trong tác phẩm, “Minh họa về những Đền thờ đẽo trong đá ở Ấn Độ”, tác giả dám diễn tả ý kiến rất dị thường như sau: “Ai Cập không còn là một quốc gia nữa trước khi người ta đục đẽo những đền thờ trong hang động sơ khai nhất của Ấn Độ”. Tóm lại ông không thừa nhận sự tồn tại của bất kỳ hành động nào trước thời vua A Dục và dường như chúng tỏ rằng hầu hết những đền thờ khoét trong đá này đều được thực hiện từ thời vị vua Phật giáo mộ đạo ấy cho tới khi triều đại Indra của vương quốc Maghada bị tiêu diệt vào đầu thế kỷ thứ 5. Chúng tôi tin rằng một lời quả quyết như thế ở trang 591 là hoàn toàn độc đoán tùy tiện. Những phát hiện thêm nữa chắc chắn sẽ chứng tỏ nó sai lầm và vô căn cứ xiết bao.

^[26] Thật là một sự trùng hợp kỳ lạ khi lúc mới được phát hiện lần đầu tiên, Châu Mỹ tỏ ra là mang tên *Atlanta* trong đám một số bộ tộc dân bản xứ.

Lạp nào. Brasseur de Bourbourg cố gắng chứng tỏ điều này cách đây vài năm, còn Baldwin trong tác phẩm *Các Quốc gia Thời Tiền sử và Châu Mỹ Cổ truyền* có trích dẫn Bourbourg vốn tuyên bố rằng: “Các từ ngữ *Atlas* và *Atlantic* không có từ nguyên thỏa đoán trong bất kỳ ngôn ngữ nào mà ta đã từng biết ở Âu châu. Chúng không phải là tiếng Hy Lạp và không thể được qui chiếu về bất kỳ ngôn ngữ nào mà ta đã từng biết ở Cựu Thế Giới. Nhưng trong tiếng Nahuatl (tức tiếng Tolec) ta thấy ngay có ngữ căn *a, atl* nghĩa là nước, chiến tranh và đỉnh đầu. Từ đó mới có một loạt các từ ngữ chẳng hạn như *atlan* tức là bờ mép hoặc ở giữa nước; do đó ta mới có tính từ là *Atlantic*. Ta cũng có *atlaca* nghĩa là chiến đấu. . . Một đô thị tên là *Atlan* đã tồn tại khi Columbus phát hiện ra Châu Mỹ, nó ở cửa vào Vịnh Uraha nơi Darien với một hải cảng rất tốt. Giờ đây nó chỉ còn rút gọn lại là một làng không quan trọng tên *Aclo*”^[27].

Ít ra thì cũng không là dị thường lắm khi ta tìm thấy ở Châu Mỹ có một đô thị được gọi bằng một tên gọi chứa yếu tố thuần túy địa phương, và lại xa lạ với mọi xứ sở khác, thế mà lại theo đúng cái *sự hư cấu* được viện dẫn của một triết gia 400 năm trước Công Nguyên? Ta cũng có thể nói về tên gọi *America* như thế; một ngày kia ta có thể thấy nó liên hệ mật thiết hơn với núi Tu di Meru, là ngọn núi thiêng ở trung tâm của *bảy* châu theo truyền thuyết Ấn Độ, nó còn liên quan nhiều hơn so với Americus Vesputius; nhân tiện xin nói tên gọi này chưa bao giờ là Americus mà là *Albericus*, một sự khác nhau nhỏ nhặt không đáng để được nhắc đến mãi cho tới gần đây trong khoa lịch sử *chính xác*^[28]. Chúng tôi xin viện dẫn những lý do sau đây để ủng hộ cho lập luận của mình:

1 - Americ, Amerrique hoặc Amerique là tên gọi ở nước Nicaragua để chỉ vùng cao nguyên hoặc rặng núi ở giữa Juigalpa và Libertad thuộc tỉnh Chontales; ở một phía của xứ này nó lan tới tận xứ sở của người da đỏ Carcas, còn ở phía bên kia nó lan tới tận xứ sở của người da đỏ Ramas.

Ic hoặc *ique* dùng làm hậu tố có nghĩa là to lớn chẳng hạn như *carzique* v.v.

Trong cuộc du hành thứ tư, Columbus có đề cập tới làng *Cariiai*, có lẽ là *Caicai*. Dân chúng ở đây toàn là phù thủy hoặc thầy lang; đây là vùng của rặng núi Americ cao ba ngàn bộ.

Thế nhưng ông không nhắc tới từ ngữ này.

Tên gọi *America Provencia* xuất hiện trước hết trên bản đồ được ấn hành ở Basle vào năm 1522. Mãi cho tới thời kỳ đó thì người ta vẫn tin rằng vùng này là một bộ phận của Ấn Độ. Vào năm đó thì Nicaragua được Gil Gonzales de Avida chinh phục^[29].

[27] Baldwin: “Các Quốc gia Thời Tiền sử”, trang 179

[28] Alberico Vesputio, con trai của Anastasio Vesputio tức Vesputy, giờ đây bị nghi ngờ nghiêm trọng về việc đặt tên cho Tân Thế Giới. Quả thật nghe nói tên này đã có trong một tác phẩm viết trước đó nhiều thế kỷ. Chú thích của A. Wilder.

[29] Xem Thomas Belt: “Các nhà Văn vật học ở Nicaragua”, Luân đôn, 1873.

2 - “Những người ở phương Bắc tới viếng thăm Châu Mỹ vào thế kỷ thứ 10 ^[30], một vùng bờ biển thấp bằng phẳng được phủ đầy rừng” gọi là *Markland*, từ nguyên là *Mark* tức là gỗ rừng. Chữ *r* có âm ngân vang giống như trong *marrick*. Ta cũng thấy một từ ngữ tương tự như thế ở xứ sở Hi mã Lạp sơn, trong tên gọi của Ngọn núi Thế giới tức núi Tu di Meru, phát âm theo một số thổ ngữ là MeruAH với chữ *h* được bật hơi rất mạnh. Tuy nhiên ý tưởng chính là nó chứng tỏ hai dân tộc ấy lại có thể chấp nhận cùng một từ ngữ với âm thanh giống nhau, mỗi dân tộc dùng nó theo nghĩa riêng của mình và thấy nó được áp dụng cho cùng một lãnh thổ.

Giáo sư Wilder bảo rằng: “Rất có thể là quốc gia ở Trung Mỹ, nơi ta thấy tên gọi *Americ* có nghĩa là núi lớn (chúng tôi xin nói thêm cũng giống như chữ Meru của Ấn Độ) khiến cho Châu Mỹ mang tên của nó. Vesputius ắt đã dùng họ của mình nếu ông chỉ định nó là một tước hiệu của một lục địa. Nếu thuyết của Tu viện Trưởng Bourbourg cho rằng *Atlan* là nguồn cội của Atlas và Atlantic mà được kiểm chứng, thì hai giả thuyết này có thể ăn khớp với nhau một cách hấp dẫn nhất. Vì Plato không phải là tác giả duy nhất bàn tới một thế giới vượt ngoài tầm các cột trụ của Hercules, và vì đại dương vẫn còn nông cạn, rong biển vẫn còn mọc khắp bộ phận nhiệt đới của Đại Tây Dương (Atlantic) cho nên đâu có gì hoang đường khi tưởng tượng rằng lục địa này nhô ra hoặc trên bờ biển ấy có một thế giới hòn đảo. Thái Bình Dương cũng tỏ ra có dấu hiệu đã là một đế quốc hòn đảo có dân cư là người Mã Lai hoặc đảo Java - nếu không phải là một lục địa ở giữa phía Bắc và phía Nam. Chúng ta biết rằng Châu Lemuria ở Ấn Độ Dương là một giấc mơ của các nhà khoa học, còn sa mạc Sahara và vành đai ở giữa Châu Á có lẽ đã từng là đáy biển?”

Để tiếp tục truyền thuyết này, chúng tôi phải nói thêm rằng lớp đạo trưởng chia thành hai hạng người phân biệt: những người được các “Con của Thượng Đế” giáo huấn thuộc về hòn đảo ấy, các Con Thượng Đế được khai tâm vào giáo lý thiêng liêng về sự khai huyền thuần túy và hai là những người đã ở trên Châu Atlantis bị thất tung - nếu tên gọi nó ắt phải như thế - và họ thuộc về một giống dân khác bẩm sinh đã có sức thấu thị bao trùm mọi sự vật ẩn tàng, nhìn xuyên suốt qua mọi khoảng cách và qua những chướng ngại vật thuộc vật chất. Tóm lại họ là giống dân *thứ tư* mà sách *Popol Vuh* có đề cập tới với sức nhìn không bị giới hạn và biết hết mọi chuyện ngay tức khắc. Có lẽ họ là điều mà giờ đây ta gọi là “những người đồng cốt bẩm sinh”, họ chẳng cần phần đầu cũng chẳng chịu đau khổ mà vẫn có được sự hiểu biết, cũng chẳng phải trả giá bằng bất kỳ sự hi sinh nào. Do đó trong khi lớp người đầu tiên bước trên con đường của các huấn sư thiêng liêng, đạt được sự hiểu biết từng mức độ một, đồng thời học cách phân biệt điều ác với điều thiện thì các *cao đồ* bẩm sinh của châu Atlantis mù quáng đi theo con đường vòng vèo của con Rồng lớn vô hình và vĩ đại, vua *Thevetat* (con Rắn

^[30] Torfæus: “Historia Vinlandiæ Antiquæ”

trong *Sáng thế ký*). Thevetat không học mà cũng chẳng cần tìm hiểu, song vẫn là “một loại Socrate chỉ *biết* mặc dù không được khai tâm” (tạm mượn một cách diễn tả của Tiến sĩ Wilder liên quan tới con Rắn cám dỗ). Thế là dưới cái sự vòng vo tà vạy của thần quỷ Thevetat, giống dân Atlant trở thành một quốc gia gồm các *pháp sư* độc ác. Do hậu quả của điều đó mới có sự tuyên chiến, câu chuyện này quá dài dòng nên ta không kể lại được; thực chất của nó có thể được tìm thấy trong những ẩn dụ đã bị xuyên tạc về giống người Cain, là những người khổng lồ và ẩn dụ về Noah cùng với gia đình công chính của mình. Cuộc xung đột kết liễu qua việc Châu Atlantis bị chìm mà ta thấy được nhại lại trong những chuyện kể về trần hồng thủy thời Babylon và thời thánh Moses: những người khổng lồ và các pháp sư “đều chết tươi . . . cùng với mọi người”. Chết hết, ngoại trừ Xisuthrus và Noah, ông này rất giống với vị Tổ phụ vĩ đại của người Thlinkithians trong sách *Popol Vuh* tức thánh thư của dân Guatemala, nó cũng tường thuật việc ông trốn thoát trong một cái bè lớn giống như Noah của Ấn Độ, là Bàn Cổ Vaivasvata.

Nếu ta có chút tin tưởng vào truyền thuyết thì ta phải tin theo chuyện kể thêm nữa, theo đó hậu duệ của các bậc đạo trưởng thuộc đảo này đã kết hôn với con cháu của Noah thời Atlantis khai sinh ra một giống dân lai vừa công chính vừa độc ác. Một mặt thì thế giới có các Enochs, thánh Moses, Đức Phật Thích Ca, nhiều bậc “Cứu nhân độ thế” và các bậc đại đạo trưởng; còn mặt khác thì nó lại có “các pháp sư *thiên nhiên*” vốn thiếu năng lực tự chế của sự giác ngộ tâm linh chính hiệu, và vì yếu kém về tổ chức thể chất cũng như trí tuệ cho nên đã vô tình làm bại hoại năng khiếu của mình vì những mục đích tà vạy. Thánh Moses đã không nói lời quả trách đối với những bậc cao đồ về tiên tri và quyền năng khác vốn được giáo huấn trong các trường minh triết bí truyền^[31] mà *Thánh kinh* có đề cập tới. Ông chỉ dành lời kết tội những kẻ đã cố tình bằng cách nào đó làm bại hoại quyền năng của mình được kế thừa của các tổ tiên Atlantis nhằm phục vụ cho các tà thần gây thiệt hại cho loài người. Thánh Moses chỉ nổi giận với các tinh linh *Ob* chứ không phải với các chơn linh OD^[32] * *

[31] Thánh thư các Quân vương, xxii.14; Thánh thư Niên sử, xxxiv.22.

[32] * * Khi chúng tôi đang chuẩn bị in chương này thì chúng tôi nhận được từ Paris do lòng tử tế của Đức Ông John L. O’Sullivan, toàn bộ tác phẩm của Louis Jacolliot bao gồm 21 quyển. Chúng chủ yếu nói về Ấn Độ cùng với các truyền thuyết xưa, triết lý và tôn giáo của nó. Tác giả không mệt mỏi này đã sưu tập được cả một thế giới thông tin từ đủ thứ nguồn tin hầu hết là trung thực. Trong khi chúng tôi không chấp nhận quan điểm cá nhân của ông về nhiều điều thì chúng tôi vẫn phải công nhận giá trị lớn lao của những bản dịch phong phú của ông đối với những thánh thư Ấn Độ. Hơn nữa, bởi vì chúng tôi thấy chúng bổ chúng về mọi mặt cho những điều khẳng định của chúng tôi. Trong số các trường hợp điển hình có vấn đề các lục địa bị chìm vào thời tiền sử.

Trong tác phẩm "Lịch sử của các Cô gái đồng trinh: Các Dân tộc và các Lục địa bị Biến mất", ông có nói: "Một trong những huyền thoại xưa nhất ở Ấn Độ còn được bảo tồn trong các đền thờ qua việc truyền khẩu và truyền thuyết, văn bản có thuật lại rằng cách đây nhiều ngàn năm ở Thái Bình Dương có tồn tại một lục địa lớn bị phá hủy do những biến động địa chất và ta phải tìm những mảnh vụn của nó nơi đảo Madagascar, Tích lan, Sumatra, Java, Borneo và những đảo chính của Polynesia.

Theo giả thuyết này thì các cao nguyên ở Hindustan và Á Châu vào những thời xa xưa ấy chỉ được biểu diễn bởi những đảo lớn kề cận lục địa trung tâm. . . Theo người Bà la môn thì xứ này đã đạt được một trình độ văn minh cao và bán đảo Hindustan được mở rộng ra do sự dịch chuyển của biển vào thời có đại biến động ấy, chẳng qua chỉ tiếp nối một chuỗi truyền thuyết nguyên sơ nảy sinh ra ở chỗ này. Các truyền thuyết ấy đặt tên *Ruta* cho các dân tộc nơi lục địa bao la ở các phân điểm này và tiếng Bắc phạm bắt nguồn từ ngôn ngữ của dân tộc ấy. (Chúng tôi sẽ nói chút ít về ngôn ngữ này trong quyển II).

Truyền thuyết Ấn Độ-Hy Lạp được bảo tồn do các dân tộc thông minh nhất di cư từ vùng bình nguyên Ấn Độ cũng tường thuật về sự tồn tại của một lục địa và một dân tộc mà nó gọi tên là Atlantis và Atlantides, vốn có vị trí ở Đại Tây Dương thuộc miền bắc Chí tuyến.

Ngoại trừ sự kiện giả sử có một lục địa xưa cũ ở vùng vĩ độ ấy, các vết tích của nó cũng có thể được tìm thấy nơi các hòn đảo núi lửa và bề mặt đầy núi non của đảo Azores, quần đảo Canary và Mũi Verd; điều này cũng có một xác suất địa lý lớn, hơn nữa người Hi Lạp chẳng bao giờ dám vượt qua các cột trụ của Hercule vì họ sợ đại dương bí mật, điều này đã xuất hiện rất trễ trong thời xưa so với những câu chuyện được Plato bảo tồn là bất cứ thứ gì khác hơn một tiếng vọng trong thần thoại Ấn Độ. Hơn nữa khi chúng ta nhìn lên hành tinh cầu, nhìn thấy các hòn đảo lớn và đảo nhỏ rải rác từ bán đảo Malaysia cho tới Polynesia, từ eo biển Sund cho tới đảo Easter, thì dựa vào giả thuyết có những lục địa trước những lục địa mà ta đang ở trên đó, ta không thể coi đó là những thứ quan trọng nhất.

Một niềm tin tôn giáo chung cho cả Malacca và Polynesia (nghĩa là chung cho cả hai đầu đối cực của thế giới đại dương) khẳng định rằng mọi hòn đảo này đã từng một thời tạo thành hai xứ sở mênh mêng, trên đó có cư ngụ những người da vàng và người da đen luôn luôn giao chiến với nhau. Chư thần linh mệt mỏi với những sự tranh cãi ấy đã ra lệnh cho Đại dương giáng hòa đôi bên, đại dương nuốt trọn cả hai lục địa và từ đó trở đi nó không thể nào nhả ra hai tù nhân của mình. Chỉ có các đỉnh núi và cao nguyên là thoát khỏi trận lụt do quyền năng của chư thần linh. Họ đã nhận thức được quá trễ lỗi lầm mà mình phạm phải.

Bất chấp các truyền thuyết này có thể ra sao đi nữa và bất chấp nơi chốn phát triển nên một nền văn minh xưa hơn văn minh La Mã, Hi Lạp, Ai Cập và Ấn Độ, thì chắc chắn là văn minh này đã tồn tại và thật quan trọng xiết bao khi khoa học tìm lại được các vết tích của nó, cho dù chúng có thể mong manh và thoáng qua đến đâu đi nữa (trang 13-15).

Truyền thuyết vừa qua mà Louis Jacolliot dịch theo các bản thảo bằng tiếng Bắc phạm bổ chứng cho các truyền thuyết mà chúng tôi trình bày theo các "Dữ liệu của Giáo Lý Bí Truyền". Cuộc chiến tranh được đề cập xảy ra giữa người da vàng và

Các di tích mà ta thấy có đầy ở cả hai vùng Châu Mỹ cũng như có trên nhiều hòn đảo ở Tây Ấn đều được gán cho người dân Atlantis bị nhấn chìm. Các bậc đạo trưởng thuộc thế giới thời xưa mà vào thời Châu Atlantis hầu như còn gắn liền với tân thế giới bằng một dải đất cũng như các pháp sư ở xứ sở giờ đây đã bị chìm dưới nước vốn có một mạng lưới những hành lang dưới đất chạy tủa ra khắp mọi hướng. Bây giờ chúng tôi sẽ trình bày một câu chuyện kỳ diệu liên quan tới những hầm mộ bí mật này mà một người Peru kể lại cho chúng tôi nghe. Đã lâu rồi từ khi y chết đi, khi chúng tôi còn cùng nhau đi du hành bên trong xứ sở của y. Trong chuyện đó ắt phải có sự thật vì sau này một nhà quý phái người Ý cũng xác nhận với chúng tôi như thế, ông đã thấy địa điểm đó vì thiếu phương tiện cũng như thời gian cho nên bản thân ông chưa kiểm chứng được ít ra là chỉ một phần. Người thông tin cho người Ý ấy lại là một tu sĩ già, bí mật này được tiết lộ cho tu sĩ già do một người da đỏ người Peru trong lúc xưng tội. Hơn nữa chúng tôi có thể nói thêm rằng, người tu sĩ bắt buộc phải tiết lộ vì vào lúc đó ông hoàn toàn chịu ảnh hưởng thuật thôi miên của người lữ khách.

Câu chuyện có liên quan tới những kho báu nổi tiếng của những người Incas cuối cùng. Người Peru quả quyết rằng vì Pizarro đã ám hại người Incas một cách khốn khổ ai mà chẳng biết, cho nên mọi người da đỏ đều biết hết

người da đen nhằm nói tới cuộc đấu tranh giữa các "Con của Thượng Đế" và "Con của người khổng lồ" tức là cư dân và pháp sư của Châu Atlantis.

Kết luận cuối cùng của ông Jacolliot, bản thân ông có viếng thăm mọi hòn đảo ở Polynesia và dành nhiều năm để nghiên cứu tôn giáo, ngôn ngữ và truyền thuyết của hầu hết mọi dân tộc như sau:

Xét về lục địa Polynesia vốn biến mất vào thời có tai biến địa chất cuối cùng, thì sự tồn tại của nó dựa vào những bằng chứng hợp lý đến nỗi ta không còn có thể nghi ngờ được nữa. Ba đỉnh của lục địa này là quần đảo Sandwich, Tân Tây Lan, và đảo Easter xa cách nhau từ 15 đến 18 ngàn hải lý, và nhóm đảo trung gian Viti, Samoa, Tonga, Foutouna, Ouvea, Marquesas, Tahiti, Poumouton, Gambiers, bản thân chúng cũng cách xa những cực đoan này từ 7 hoặc 800 đến 1000 hải lý.

Mọi nhà hàng hải đều đồng ý bảo rằng, các nhóm cực đoan và trung tâm này không bao giờ có thể giao tiếp được với nhau xét vì vị trí địa lý thực tế của chúng và việc thiếu phương tiện sẵn có. Về mặt vật lý thì không thể băng qua một khoảng cách như vậy trong một chiếc thuyền bè không có la bàn và du hành hàng tháng mà không có thực phẩm dự trữ.

Mặt khác, thổ dân của quần đảo Sandwich, Viti, Tân Tây Lan, nhóm trung tâm như Samoa, Tahiti v.v. . . chưa bao giờ biết nhau và chưa bao giờ nghe nói tới nhau, trước khi người Âu Tây đổ bộ lên. Thế nhưng mỗi một trong các dân tộc này đều quả quyết rằng đảo của mình đã từng có thời hợp thành một bộ phận của một dải đất bao la trải dài về phương Tây tới tận phía Á Châu. Và khi tập hợp lại thì tất cả đều tỏ ra nói cùng một ngôn ngữ, có cùng một phong tục, tập quán, tín ngưỡng tôn giáo, và khi trả lời các câu hỏi "Nơi chôn nhau cắt rốn của dân tộc bạn ở đâu?" thì tất cả chỉ có mỗi một câu trả lời là *giơ tay chỉ về hướng mặt trời lặn*" (Như trên, trang 308).

bí mật này, ngoại trừ những người *Mestizos* vốn không thể tin cậy được. Chuyện kể rằng: người Incas bị bắt bỏ tù, vợ y hiến ra một phòng chứa đầy vàng để xin cho y được phóng thích, căn phòng chứa đầy vàng từ sàn lên tới trần, cao đến mức mà nhà chinh phục vươn lên tới đó trước khi mặt trời lặn vào ngày thứ ba. Bà vợ thì giữ lời nhưng Pizarro lại nuốt lời theo đúng cách thực hành người Tây Ban Nha. Sừng sốt trước sự phô trương kho báu như thế, nhà chinh phục tuyên bố rằng mình không thả tù nhân ra mà giết chết y nếu hoàng hậu không tiết lộ nơi giấu kho báu. Y có nghe nói rằng người Incas có một mỏ vô tận ở đâu đó; có một con đường ở dưới đất hoặc một đường hầm chạy dưới đất nhiều dặm nơi người ta tích trữ tài sản của quốc gia. Vị hoàng hậu bất hạnh xin được hoãn và đi tham khảo ý kiến của sấm truyền. Trong buổi hiến tế vị tu sĩ trưởng chỉ cho bà trong "cái gương màu đen" được hiến tế^[33] phản chiếu việc chồng bà không thể tránh được bị giết chết, dù bà có giao nộp kho báu của vương quốc cho Pizarro hay không. Thế là hoàng hậu bèn ra lệnh đóng cửa lối vào, vốn là một cánh cửa được khoét vào bức vách đá của một khe nứt. Theo lệnh của vị tu sĩ và các pháp sư, khe nứt được lấp đầy lên tới tận đỉnh bằng những tảng đá khổng lồ và bề mặt được che khuất đi để giấu công việc ấy. Người Incas bị người Tây Ban Nha giết hại và hoàng hậu bất hạnh tự sát. Lòng tham không đáy của người Tây Ban Nha khiến cho y không đạt được mục đích và bí mật về kho báu bị chôn vùi vẫn còn bị khóa chặt trong lòng của một ít người Peru trung thành.

Người Peru thông tin cho chúng tôi có nói thêm rằng do thỉnh thoảng có một vài sự trống miệng cho nên nhiều nhà cầm quyền khác nhau đã cử người đi tìm kho báu, lấy cớ là thám hiểm về mặt khoa học. Họ đã sục sạo khắp nơi trong xứ sở mà không đạt được mục đích. Cho đến nay thì truyền thuyết này cũng được bổ chứng bởi các phúc trình của Tiến sĩ Tschuddi và các sử gia khác ở Peru. Nhưng mới đây có một vài chi tiết bổ sung mà chúng tôi không biết lại vừa được công bố.

Nhiều năm sau khi nghe kể câu chuyện này và việc một nhà quý tộc người Ý bổ chứng cho nó, chúng tôi lại viếng thăm Peru. Khi dùng đường thủy đi từ Lima xuống phía Nam, chúng tôi tới một điểm ở gần Arica vào lúc mặt trời lặn và ngẩn ngơ trước sự xuất hiện của một tảng đá khổng lồ gần như thẳng đứng sừng sững trong sự cô tịch thê lương trên bờ, tách rời khỏi

^[33] Những "cái gương pháp thuật" này nói chung màu đen, là một bằng chứng khác về tính phổ biến khắp thế giới của một niềm tin giống hệt nhau. Ở Ấn Độ những chiếc gương này được chế tạo ở tỉnh Agra và cũng được chế tạo ở Tây Tạng, Trung Hoa. Chúng tôi cũng tìm thấy nó ở cổ Ai Cập; theo sử gia bản xứ do Brousseau de Bourbourg trích dẫn các tổ tiên của dân Quichès mang chúng từ Cổ Ai Cập tới Mỹ Tây Cơ; những người Peru thờ mặt trời cũng sử dụng gương ấy. Sử gia bảo rằng khi người Tây Ban Nha đổ bộ lên thì Vua của Quichès ra lệnh cho các tu sĩ tham khảo gương thần để biết số phận của vương quốc. Ông nói thêm: "*Qui thần* phản chiếu hiện tại và tương lai vào tấm gương. (De Bourbourg, tác phẩm "Mỹ Tây Cơ", trang 184).

rặng núi Andes. Đó là ngôi mộ của người Incas. Khi những tia cuối cùng của mặt trời lặn trên bề mặt của tảng đá thì nhờ vào một kính xem chiếu kịch thông thường người ta có thể làm lộ ra số chữ tượng hình kỳ lạ được ghi khắc trên bề mặt núi lửa.

Khi Cusco còn là thủ đô của Peru, thì nó bao hàm một đền thờ mặt trời, nổi tiếng xa gần vì sự nguy nga lộng lẫy. Mái của nó được dát bằng những miếng vàng dày cộm và tường cũng được dát bằng loại kim khí quý ấy; máng xối mái hiên cũng làm bằng vàng khối. Ở bức tường phía tây, các kiến trúc sư đã chế ra một khe hở theo cách mà khi chùm tia sáng mặt trời đạt tới nó thì nó tập trung vào chùm tia sáng bên trong dinh thự. Trải dài giống như một sợi dây xích bằng vàng từ điểm sáng lấp lánh này sang điểm sáng lấp lánh khác, chúng bao xung quanh những bức tường, soi sáng cho những ngẫu tượng dữ tợn và bộc lộ một vài dấu hiệu thần bí mà những lúc khác người ta không thể thấy được. Chỉ nhờ hiểu biết được những chữ tượng hình này - giống hệt như những chữ mà mãi tới nay ta còn có thể thấy được trên mộ của người Incas - thì người ta mới có thể học được bí quyết của đường hầm và những lối đi tới gần nó. Trong số những lối đi tới gần có một lối tiếp cận ở cận kề Cusco, bây giờ được hóa trang đến mức không thể phát hiện được. Lối đi này dẫn thẳng vào một đường hầm khổng lồ chạy từ Cusco tới Lima, rồi queo sang hướng nam mở rộng vào xứ Bolivia. Ở một điểm nào đó, nó giao với một lăng mộ của hoàng gia. Bên trong phòng mộ này có sắp xếp khéo léo hai cánh cửa, nói cho đúng ra là hai phiến đá khổng lồ quay xung quanh các chốt và chúng khép chặt đến nỗi ta chỉ phân biệt được chúng với hai bộ phận khác của bức vách được điêu khắc dựa vào những kí hiệu bí mật mà bí quyết thuộc quyền sở hữu của những kẻ canh giữ trung thành. Một trong những phiến đá xoay này che miệng phía nam của đường hầm Lima, còn phiến đá kia che miệng phía bắc của hành lang Bolivia. Hành lang Bolivia chạy về phía nam đi ngang qua Trapaca và Cobijo, vì Arica không cách xa dòng sông nhỏ tên là Pay'quina^[34], vốn là biên giới giữa Peru và Bolivia.

Không xa địa điểm này có ba đỉnh núi riêng biệt tạo thành một tam giác kỳ diệu, chúng được bao hàm trong dãy núi Andes. Theo truyền thuyết thì lối vào thực tế duy nhất đối với hành lang dẫn về phía bắc ở nơi một trong các đỉnh núi này; nhưng nếu không có bí quyết về cột mốc của nó thì cả một trung đoàn người khổng lồ có xé toạt những tảng đá ra thì cũng chỉ hoài công không tìm thấy nó. Nhưng ngay cả khi một số người nào đó xâm nhập được vào lối đi tìm đường đến tận phiến đá xoay ở trên đỉnh vách của lăng mộ và toan tính làm nổ tung nó thì những tảng đá có xu hướng nằm xuống đã được sắp xếp để chôn vùi ngôi mộ cùng với kho báu và "1000 chiến sĩ" trong một di tích chung duy nhất (theo cách diễn tả bí mật của người Peru).

^[34] Pay'quina tức *Payaquina*, nó được gọi như vậy vì các làn sóng của nó được dùng để lôi kéo các hạt vàng từ Ba Tây. Chúng tôi tìm thấy một ít đốm kim loại có thực trong một đúm cát mà chúng tôi mang về tận Âu Châu.

Không có một lối đi nào khác dẫn tới buồng Arica ngoại trừ thông qua cánh cửa ở trên núi gần Pay'quina. Dọc theo toàn thể chiều dài của hành lang, từ Bolivia tới Lima và Cusco, có những chỗ trú nhỏ nhỏ chắt đầy các kho báu bằng vàng và đá quý, vốn tích tụ trong nhiều thế hệ người Incas và tổng giá trị của chúng là không thể tính toán nổi.

Chúng tôi có sở hữu một sơ đồ chính xác của đường hầm, lăng mộ và những cánh cửa mà ông già Peru có lần đã giao cho chúng tôi. Nếu chúng tôi đã từng nghĩ tới việc lợi dụng bí mật này thì cũng cần phải có sự hợp tác của chính quyền Peru và Bolivia trên một quy mô lớn. Chưa nói tới những trở ngại về mặt vật lý, không một cá nhân hoặc đoàn thể gồm ít người nào có thể đảm nhận một cuộc thám hiểm như thế mà không gặp đội ngũ những kẻ buôn lậu, ăn cướp lúc nhúc trên bờ biển, và thật ra bao gồm hầu hết dân chúng. Chỉ nội nhiệm vụ tẩy tủy cho cái bầu ám khí đường hầm mà chưa ai xâm nhập vào trong nhiều thế kỷ cũng đã là một nhiệm vụ nặng nề rồi. Tuy nhiên kho báu vẫn nằm ở đó và truyền thuyết bảo rằng nó cứ nằm ở đó mãi cho tới khi di tích cuối cùng về việc người Tây Ban Nha thống trị đã biến mất khỏi trọn cả Bắc Mỹ và Nam Mỹ.

Những kho báu mà Tiến sĩ Schliemann khai quật ở Mycenæ đã khơi dậy lòng tham của dân chúng, và cặp mắt của những kẻ đầu cơ phiêu lưu đang quay nhìn về những địa phương mà người ta giả định rằng tài sản của cổ nhân chôn giấu trong hầm mộ hoặc hang động, bên dưới bãi cát hoặc phù sa. Xung quanh không một địa phương nào khác, ngay cả ở Peru nữa có nhiều truyền thuyết xung quanh sa mạc Gobi. Ở xứ Thát đất tự trị, bãi cát bụi mà gió làm tru gào này đã từng một lần là nơi cư trú của một trong những đế quốc giàu có nhất hiện diện trên thế giới (nếu truyền thuyết nói đúng sự thật). Bên dưới mặt đất nghe nói có những tài sản như vàng, ngọc, pho tượng, vũ khí, đồ dùng và tất cả những gì biểu thị nền văn minh xa hoa cùng với nền mỹ thuật mà không một thủ đô nào tồn tại trong thế giới Kitô giáo hiện giờ có thể phô trương được. Cát ở sa mạc Gobi di chuyển đều đều từ hướng đông sang hướng tây trước những cơn gió mạnh khủng khiếp liên tục thổi. Đôi khi một số những kho báu được che giấu bị lộ ra, nhưng không một người dân bản xứ nào dám sờ mó vào đó, vì trọn cả vùng này bị yểm bởi một lá bùa có sức mạnh ghê gớm. Sự trừng phạt là mất mạng. Bahti (thổ địa xấu xí nhưng trung thành) canh giữ kho báu bị che khuất của dân tộc tiền sử này chờ cho tới ngày mà sự xoay vòng của những thời kỳ tuần hoàn sẽ lại khiến cho loài người biết tới câu chuyện của họ.

Theo truyền thuyết địa phương thì ngôi mộ của Thành Cát Tư Hãn vẫn còn ở gần hồ Tabasun Nor. Vị Đại Đế Alexander của Mông Cổ ấy nằm trong đó dường như thiu thiu ngủ. Sau ba thế kỷ nữa, người sẽ tỉnh dậy và dẫn dắt dân tộc mình gặt hái vinh quang gồm những chiến thắng mới. Mặc dù truyền thuyết đầy tính tiên tri này được tiếp thu với biết bao nhiêu hạt cát hằng hà sa số đi nữa, thì chúng tôi vẫn có thể khẳng định sự thật là bản thân ngôi mộ

không phải chuyện hư cấu. Và sự giàu có kỳ diệu của nó cũng không hề bị nói ngoa ngoắc.

Vùng sa mạc Gobi và thật ra là trọn cả vùng Thát đất tự trị và Tây Tạng đều được bo bo giữ kỹ không cho người nước ngoài xâm nhập vào. Những người được phép du hành tới đó đều chịu sự canh giữ và giám sát đặc biệt của một vài tác nhân nhà cầm quyền và có bốn phận không được truyền bá tin tình báo liên quan tới địa điểm và cư dân ở đó cho thế giới bên ngoài biết. Nhưng chính vì sự hạn chế đó cho nên ngay cả khi chúng tôi đóng góp vào những trang này các bài tường thuật về cuộc thám hiểm viễn du và khám phá thì người ta mới đọc chúng một cách thích thú. Sớm muộn gì thì cũng sẽ tới lúc mà bãi cát dễ sợ trong sa mạc sẽ giao nộp những bí mật đã được chôn vùi từ lâu rồi và bây giờ quả thật lòng hiếu danh hiện đại của ta sẽ phải chịu những sự hành hạ bất ngờ.

Marco Polo, người can đảm đi du hành vào thế kỷ thứ 13 có nói ^[35] “dân Pashai là bậc cao đồ về thuật phù thủy và *ma thuật*. Người biên tập bác học của ông ta còn nói thêm rằng: “dân Pashai tức Udyana này là xứ sở bản địa của Padma Sambhava (Liên hoa xanh), một trong các vị tông đồ chính yếu của Lạt ma giáo nghĩa là Phật Giáo Tây Tạng và là bậc đạo sư về bùa chú. Giáo pháp của Đức Thích Ca vốn thịnh hành ở Udayna vào *thời xưa*, có lẽ đã thấm đượm pháp thuật của phái Sivaitic, còn người Tây Tạng coi địa phương này là vùng đất kinh điển của thuật phù thủy và pháp thuật.

“Thời xưa” cũng giống như “thời nay” đâu có gì thay đổi về phép thực hành pháp thuật, ngoại trừ việc chúng đã bí truyền và bí mật hơn nữa, và sự thận trọng của các cao đồ gia tăng tỉ lệ với sự tò mò của du khách. Huyền Trang có nói về cư dân ở đây như sau: “Dân chúng . . . rất hiếu học, nhưng học một cách không lấy gì nhiệt thành. *Khoa học về các công thức pháp thuật đã trở thành một nghề chuyên môn chính quy đối với họ*” ^[36]. Chúng tôi sẽ không cãi lại bậc hành hương kính người Trung Hoa về điểm này và sẵn lòng thừa nhận rằng vào thế kỷ thứ 7 có *một số* người biến pháp thuật thành “nghề chuyên môn”; cũng giống như *một số* người thời nay, nhưng đó chắc chắn không phải là các bậc cao đồ chân chính. Đâu phải Huyền Trang - con người mộ đạo và can đảm đã dám đánh liều mạng sống của mình cả trăm lần để có điểm phúc nhìn thấy hình bóng của Đức Phật trong hang động Peshawer mới buộc tội các vị Lạt ma thánh thiện và các tu sĩ thông thần là “hành nghề chuyên môn” phô trương pháp thuật cho du khách. Huấn lệnh của Đức Phật Thích Ca bao hàm trong lời đối đáp của ngài với Đức Vua bảo trợ là Prasenagit (vị vua này kêu gọi ngài thực hành thần thông) ắt luôn luôn được ghi khắc trong tâm trí của Huyền Trang. Đức Phật Thích Ca có dạy: “Tâu Đại vương, Tôi không dạy chánh pháp cho đệ tử, bảo họ ‘đi làm

^[35] Những vùng ở đâu đó xung quanh *Udyana* và *Kahsmere* theo niềm tin của người phiên dịch và biên tập cho Marco Polo (tức Đại tá Yule), quyển I, trang 173.

^[36] “Cuộc hành hương của các Phật tử”, quyển I; “Tiểu sử Huyền Trang” v.v. . . do Stanislas Jullien dịch từ tiếng Trung Hoa sang tiếng Pháp.

thánh và thực hành thần thông trước mắt những người Bà la môn và những người nội trợ, dùng những quyền năng siêu tự nhiên vĩ đại hơn bất cứ người nào có thể thực hiện được'. Khi tôi dạy chánh pháp cho họ tôi chỉ bảo họ rằng: 'Hỡi chư thánh, các con hãy sống bằng cách *che giấu đi những việc tốt của mình và phơi bày ra những tội lỗi của mình*'".

Xúc động trước những bài tường thuật về sự thi thố pháp thuật được chứng kiến và ghi lại bởi du khách thuộc mọi thời đại đã viếng thăm xứ Thất Đạt và Tây Tạng, Đại tá Yule đi đến kết luận rằng dân bản xứ ắt phải có "trong tay trọn cả bộ bách khoa từ điển về khoa 'Thần linh học' hiện đại. Trong số các thuật phù thủy, Duhalde có đề cập tới thuật dùng thần chú để tạo ra hình của Lão Tử^[37] và chư thần linh *xuất hiện trên không trung và khiến cho một cây bút chì viết ra những lời giải đáp các câu hỏi mà không ai chạm vào nó*"^[38].

Những thần chú nêu trước đó thuộc về các bí pháp tôn giáo nơi thánh điện; nếu được thực hiện khác đi hoặc vì mục đích *thủ lợi* thì chúng được coi là *thuật phù thủy*, thuật chiêu hồn và bị nghiêm cấm. Thuật nêu sau đó tức là cơ bút khiến một cây bút chì viết mà *không ai chạm tới* đã được biết và thực hành ở Trung Hoa cũng như các xứ khác hằng thế kỷ trước Công Nguyên. Đó là phần vỡ lòng của pháp thuật ở các xứ ấy.

Khi Huyền Trang muốn tôn thờ hình bóng của Đức Phật thì ông không cầu viện tới các "pháp sư chuyên nghiệp" mà cầu viện tới khả năng triệu thỉnh linh hồn của chính mình; tức khả năng cầu nguyện, tín ngưỡng và nhập định. Mọi thứ đều tối thui và thê lương ở gần cái hang động mà người ta gán cho là thỉnh thoảng có xảy ra phép lạ. Huyền Trang đi vào đó và bắt đầu lòng sùng tín của mình. Ông lạ 100 lạ, nhưng chẳng trông thấy hoặc nghe thấy điều gì. Thế rồi, vì nghĩ mình quá tội lỗi cho nên ông khóc lóc cay đắng và thất vọng. Nhưng khi ông suýt nữa thì tuyệt vọng, ông lại thấy ở trên bức vách phía đông có một ánh sáng yếu ớt nhưng nó lại biến mất. Ông cầu nguyện trở lại và lần này đầy hi vọng, ông lại thấy ánh sáng lóe lên rồi lại tắt ngúm. Sau đó ông long trọng phát nguyện, ông sẽ không rời bỏ hang động này chừng nào chưa có điểm phúc cuối cùng nhìn thấy được hình bóng của Đấng Thế Tôn". Sau đó thì ông phải chờ đợi lâu hơn, vì chỉ sau khi ông cầu nguyện được 200 biến thì cái hang động tối thui mới đột nhiên "tắm mình trong ánh sáng và hình bóng của Đức Phật với màu trắng rực rỡ, vươn lên lộng lẫy trên bức tường, khi đám mây đột nhiên vệt ra và ngay tức khắc phô bày hình ảnh màu nhiệm của 'Phật Quang Sơn'. Một ánh rực rỡ chói lóa sáng lên những nét đặc thù của thánh dung. Huyền Trang đắm mình trong sự chiêm nghiệm kỳ diệu và mắt đăm đăm không rời khỏi cái đối tượng cao siêu không gì sánh kịp ấy". Trong nhật ký của mình tức *Tây Du Ký*, Huyền Trang

^[37] Lão Tử là một triết gia của Trung Hoa.

^[38] "Sách của Ngài Marco Polo", quyển I, trang 318. Về những vấn đề này ta hãy xem thêm những thí nghiệm của ông Crookes, được mô tả ở chương vi của tác phẩm này.

có nói thêm rằng chỉ khi con người cầu nguyện với đức tin chân thành và khi y đã nhận được từ bên trên một ấn tượng ẩn tàng thì y mới có thể thấy được hình bóng ấy rõ ràng nhưng y không thể kéo dài được thời gian thấy nó theo ý muốn ^[39].

Những người sẵn sàng buộc tội người Trung Hoa là vô đạo ắt nên đọc tác phẩm *Tiểu luận về Phật giáo ở Trung Hoa và Thượng Á* của Schott ^[40]. "Vào năm Yuan-yeu đời nhà Tống (1086-1093 sau Công Nguyên) một mệnh phụ mộ đạo cùng với hai nữ tì hoàn toàn sống với vùng đất Tịnh Độ. Một ngày kia, một người nữ tì nói với bạn của mình: 'Tối nay tôi sẽ sang cõi của Đức A Di Đà Phật'. Đêm hôm đó một mùi hương thơm ngát tràn ngập căn nhà, người nữ tì chết mà trước đó không hề bệnh tật gì. Ngày hôm sau, nữ tì còn sống nói với bà chủ 'Hôm qua cô bạn đã quá cố của con có xuất hiện với con trong một giấc mơ bảo rằng: Nhờ sự kiên trì khẩn khoản của bà chủ quý mến, tôi đã trở thành cư dân của Tây Phương Cực Lạc, và sự diễm phúc của tôi không thể nào diễn tả nên lời'. Bà chủ bèn trả lời: 'Nếu nó mà cũng xuất hiện với ta như vậy thì ta mới tin lời người nói'. Đêm hôm sau, người quá cố lại thật sự xuất hiện ra với bà. Bà chủ hỏi: 'Liệu ta có thể một lần tới viếng thăm cõi Tịnh độ đó chẳng?' Linh hồn đầy diễm phúc trả lời: 'Được chứ, bà chỉ cần đi theo người hầu gái của mình'. Bà chủ đi theo cô hầu gái (trong giấc mơ) chẳng bao lâu sau bà thấy một hồ rộng mênh mông phủ đầy vô số đóa hoa sen màu trắng và màu đỏ với đủ thứ kích cỡ, một số đang nở hoa, một số đang tàn héo. Bà hỏi liệu những đóa hoa này có nghĩa là gì? Cô hầu gái trả lời: 'Đây là tất cả những người nào trên Trần Thế có tư tưởng hướng về cõi Tịnh Độ. Chỉ cần tín hướng theo cõi Tây Phương Cực Lạc của Đức A Di Đà cũng tạo ra được một đóa hoa trong Hồ báu và đóa hoa này mỗi ngày trở nên rộng lớn và lộng lẫy hơn khi con người mà nó biểu diễn càng tiến bộ về mặt tự hoàn thiện mình; trong trường hợp ngược lại, đóa hoa mất đi về lộng lẫy héo úa dần ^[41]. Bà chủ muốn biết tên của một người đã giác ngộ ở trên một trong các hoa sen khoác lấy một bộ quần áo lấp lánh dợn sóng kỳ diệu. Cô hầu gái của bà trả lời: 'Đây là Yang kie'. Rồi bà hỏi tên của một người khác và được trả lời: 'Đây là Mahu'. Bà chủ bèn nói: 'Sau khi ta qua đời thì ta sẽ ở chỗ nào?' Bấy giờ linh hồn đầy diễm phúc dẫn bà tới một chỗ xa hơn, chỉ

^[39] Max Müller: "Các nhà Hành hương theo Phật giáo".

^[40] Hàn lâm viện Khoa học Bá linh, năm 1846.

^[41] Đại tá Yule có nhận xét về thần bí học Trung Hoa nêu trên mà chúng tôi sẵn lòng trích dẫn vì nó rất công tâm. Ông bảo: "Vào năm 1871, tôi thấy trên đường phố Bond có triển lãm (cái gọi là) các bức tranh của 'vong linh', nghĩa là các bức họa do một 'đồng cốt' vẽ nên theo sự dẫn dắt của một vong linh ngoại lai vô hình. Một số những sản phẩm phi thường này (chắc chắn là chẳng phải phi thường rồi) rêu rao là biểu diễn 'Hoa Tâm linh' của người này người nọ và những lời giải thích ấy được trình bày trong bảng mục lục với thực chất giống hệt như được trình bày trong bản văn. Họa sĩ hầu như không biết được các bài Tiểu luận của Schott và trùng hợp chắc chắn là rất đáng chú ý". "Sách của Ngài Marco Polo", quyển I, trang 444.

cho bà thấy một ngọn đèn sáng lấp lánh màu hoàng kim và thiên thanh. Cô hầu trả lời : 'Đây là chỗ ở tương lai của bà. Bà sẽ thuộc về cấp thứ nhất trong những người có điểm phúc'. Khi bà chủ tỉnh dậy thì bà bèn cử người đi điều tra xem Yang-kie và Mahu là ai. Yang-kie thì đã quá cố, còn Mahu vẫn còn sống khỏe mạnh. Thế là bà chủ học biết được rằng linh hồn của một người tiến bộ về mặt thánh thiện sẽ không bao giờ trở lại, có thể đã có một chỗ ở nơi cõi Tịnh Độ rồi, cho dù thể xác vẫn còn nường nấu nơi thế giới vô thường này".

Cũng trong phần tiểu luận ấy người ta có dịch một câu chuyện khác của Trung Hoa với nội dung như sau. Tác giả bảo rằng: "Tôi có biết một người trong buổi sinh thời đã giết hại nhiều sinh linh và cuối cùng bị đột quy. Những phiền não dành sẵn cho linh hồn nặng trĩu tội lỗi này khiến cho tôi đau nhói tim can; tôi đến viếng thăm y và khuyến khích y hãy niệm danh hiệu Đức Phật A Di Đà; nhưng y ngoan cố từ chối. Bệnh tật đã làm cho che mờ sự hiểu biết của y; do hậu quả của những hành vi sai trái, lòng y đã chai cứng lại. Trước một người như thế thì phải làm sao đây khi mắt y đã bị che khuất? Trên đời này thì đêm nối tiếp ngày và mùa đông nối tiếp mùa hè; chuyện đó ai mà chẳng biết nhưng có ai muốn nghĩ tới việc sự chết nối tiếp sự sống đâu. Ôi thật là mù quáng và ươn bướng" (trang 93).

Hai ví dụ này trong kho tài liệu Trung Hoa đâu có củng cố được lời buộc tội theo thông lệ là xứ sở này vô đạo và hoàn toàn duy vật. Câu chuyện thần bí nho nhỏ đầu tiên đầy những sự hấp dẫn tâm linh và ắt làm vẻ vang cho bất kỳ tác phẩm tôn giáo nào của Kitô giáo. Câu chuyện thứ nhì cũng đáng khen và chúng ta chỉ cần thay thế "Đức A Di Đà" bằng "Chúa Giêsu" là có được một câu chuyện đặc thù của chính thống giáo liên quan tới những tình cảm tôn giáo và luật đạo đức triết học. Ví dụ sau đây còn rành rành hơn nữa và chúng tôi xin trích dẫn nó vì lợi ích của những kẻ làm sống lại đức tin trong Kitô giáo:

"Hoang-ta-tie ở xứ T'anchen, sống dưới triều nhà Tống, hành nghề thợ rèn. Mỗi khi làm việc ông đều niệm danh hiệu Đức A Di Đà Phật không ngừng nghỉ. Một ngày kia ông giao cho người hàng xóm những câu thơ sau đây do chính ông sáng tác ra để phổ biến:-

'Đinh đong! Những nhát búa đập xuống thật dài và mạnh mẽ
Cho tới khi sắt cuối cùng biến thành thép!
Giờ đây cái ngày dài dằng dặc an dưỡng bắt đầu,
Cõi Tây Phương Cực Lạc đã mời gọi tôi!'

Ngay sau đó ông qua đời. Nhưng các câu thơ của ông vẫn lan truyền khắp tỉnh Hồ Nam và nhiều người có học cũng niệm Phật" ^[42].

^[42] Schott: "Tiểu luận về Phật giáo", trang 103.

Thật là hoàn toàn lố bịch khi chối bỏ việc người Trung Hoa và bất kỳ dân tộc nào ở Á Châu cho dù là Trung Á, Thượng Á hoặc Hạ Á việc họ có được bất kỳ tri thức nào hoặc ngay cả nhận thức nào về những sự việc tâm linh. Từ đầu này tới đầu kia thì xứ sở đều đầy tràn các thần bí gia, các triết gia tôn giáo, các vị thánh Phật giáo và các *pháp sư*. Niềm tin vào một thế giới tâm linh đầy đầy các sinh linh vô hình thỉnh thoảng có dịp lại xuất hiện ra ngoài giới cho người phàm tục thấy, vốn phổ biến khắp nơi. I. J. Schmidt nhận xét rằng: "Theo đức tin của các dân tộc ở Trung Á thì trái đất và bên trong của nó cũng như bầu khí quyển bao xung quanh đầy đầy những sinh linh tâm linh gây tác dụng một phần là có lợi, một phần là đầy ác ý đối với trọn cả thiên nhiên hữu cơ và vô cơ . . . Nhất là các sa mạc và những dải đất hoang vu không người ở khác nữa hoặc những vùng mà ảnh hưởng của thiên nhiên được triển khai trên một quy mô khổng lồ và khủng khiếp, được coi như chỗ ở chính yếu hoặc nơi hò hẹn của các tà thần. Và vì thế cho nên thảo nguyên ở Turan, nhất là sa mạc Gobi đầy cát từ thời rất xa xưa đã bị coi là nơi cư ngụ của các sinh linh đầy ác ý".

Dĩ nhiên, Marco Polo đã nhiều lần nhắc nhở tới tinh linh ngũ hành tinh nghịch của sa mạc trong quyển *Du Ký* kỳ diệu của mình. Những chuyện kể kỳ lạ của ông đã bị bác bỏ hoàn toàn trong nhiều thế kỷ và nhất là trong thế kỷ vừa qua. Chẳng ai chịu tin ông khi ông bảo rằng thỉnh thoảng mình đã tận mắt chứng kiến những kỳ tích thần diệu nhất của pháp thuật mà thần dân của Thành Cát Tư Hãn và các bậc cao đồ của những thứ khác đã thi thố. Khi nằm trên giường hấp hối, Marco còn bị người ta mạnh mẽ gây áp lực đòi ông rút lại những điều được cho là "trá ngược"; nhưng ông long trọng thề rằng những gì mình nói là sự thật và nói thêm rằng "mình không nói ngoa ngoác điều mà mình thực sự thấy". Giờ đây thì chắc chắn là ông nói thật vì ấn bản của Marsden và ấn bản của Đại tá Yule đã xuất hiện. Công chúng đặc biệt chịu ơn Đại tá Yule đã đưa ra biết bao nhiêu nhân vật có thẩm quyền bổ chứng cho chứng cứ của Marco và giải thích một số hiện tượng lạ theo thông lệ, vì ông đã chứng tỏ nó hoàn toàn rành mạch đến nỗi người hành hương vĩ đại ấy chẳng những là một tác giả trung thực mà còn là một tác giả có óc quan sát cực kỳ sắc sảo. Khi nồng nhiệt bảo vệ tác giả, nhà biên tập có lương tâm sau khi liệt kê nhiều điều cho đến nay còn bị tranh cãi và thậm chí bị bác bỏ trong *Du ký* của người thành Venice ấy, đã kết luận bằng cách bảo rằng: "Không đâu, hai năm vừa qua đã chiếu một tia sáng đầy triển vọng ngay cả trên điều dường như là *một con chim hoang tưởng nhất* trong những câu chuyện của Marco và điều cốt lõi của Sở Cảnh Sát Hoàng Gia Ulster (RUC) xác minh thực sự nơi xứ Tân Tây Lan đã nằm sờ sờ trên bàn làm việc của Giáo sư Owen!"^[43]

Con quái diệu trong truyện *Ngàn lẻ một đêm xứ Ả Rập*, tức "Thần thoại Xứ Ả Rập" - mà Webster gọi là *Ruc* (hoặc *Roc*) - đã được nhận diện, điều kể

^[43] "Sách của Ngài Marco Polo", quyển I. Lời nói đầu của ấn bản kỳ nhì, trang viii.

tiếp là ta chỉ cần *phát hiện* và nhận ra rằng cây đèn thần của *Aladin* cũng có quyền được yêu sách là thực tại.

Khi mô tả cuộc hành trình của mình qua sa mạc lớn Lop, Marco Polo nói tới một điều kì diệu, “nghĩa là khi lữ khách du hành vào ban đêm . . . thì họ sẽ nghe các tinh linh trò chuyện. Đôi khi các tinh linh gọi tên y . . . ngay cả vào lúc thanh thiên bạch nhật, người ta cũng nghe được các tinh linh này trò chuyện. Đôi khi bạn còn nghe được âm thanh của đủ thứ nhạc cụ và thường hơn nữa là tiếng trống”^[44].

Trong các chú thích của mình dịch giả trích dẫn của sử gia Trung Hoa, Matwanlin, ông cũng bổ chứng như vậy. Matwanlin nói: “Trong khi đi ngang qua hoang mạc này, bạn sẽ nghe được các âm thanh, đôi khi là tiếng hát, đôi khi là tiếng than khóc; chuyện thường xảy ra là lữ khách tấp vào để xem các âm thanh này có thể là gì, đã đi lạc đường và bị mất tích luôn; vì đó là tiếng nói của tinh linh và yêu tinh”^[45]. Người biên tập nói thêm: “Các yêu tinh này không phải là đặc thù của sa mạc Gobi, mặc dù đó là nơi mà chúng ưa ám ảnh nhất. *Bầu không khí dễ sợ của sa mạc hoang vu mênh mông làm cho chúng dễ bị trục trệu so với mọi địa phương tương tự khác*”.

Đại tá Yule ắt đã hoàn thành tốt nhiệm vụ khi xét tới khả năng việc chấp nhận thuyết này làm sinh ra những hậu quả nghiêm trọng. Nếu chúng ta công nhận rằng những tiếng kêu la kỳ quặc ở sa mạc Gobi là do bầu không khí *dễ sợ* bắt nguồn từ *sa mạc hoang vu và mênh mông*, thì tại sao những đám yêu tinh ở Gadarenes (Thánh thư Luca, viii, 29) lại không có quyền được ưu đãi hơn? Và tại sao Chúa Giêsu lại không tự lừa gạt mình trong cơn cám dỗ nơi ngoại giới suốt 40 ngày bị thử thách trong “hoang mạc”? Chúng tôi hoàn toàn sẵn lòng tiếp nhận hoặc bác bỏ thuyết do đại tá Yule phát biểu, nhưng khẳng khẳng đòi hỏi nó phải được áp dụng một cách vô tư trong mọi trường hợp. Pliny có nói tới những bóng ma xuất hiện rồi biến mất trong sa mạc ở Phi Châu^[46]. Æthicus (nhà vũ trụ học Kitô giáo thời sơ khai), mặc dù không tin vẫn nhắc tới những câu chuyện nghe đâu có tiếng ca sĩ và đám khách làng chơi trong sa mạc, còn Mas’udi có nói tới những *ghuls* xuất hiện trước lữ khách trong sa mạc vào ban đêm những giờ cô tịch”. Và “Apollonius ở Tyana cùng với các bạn đồng hành của mình khi ở trong một sa mạc gần sông Ấn Hà dưới ánh trăng sông cũng thấy một *empusa* tức *ghul* có nhiều hình dạng . . . Họ thóa mạ nó và nó biến mất trong khi thốt lên những tiếng kêu the thé”^[47]. Còn Ibn Batuta cũng tường thuật một huyền thoại giống như vậy ở phía Tây sa mạc Sahara: “Nếu sứ giả chỉ có một mình thì quý sẽ đùa giỡn với y, quyến rũ y, khiến cho y đi lạc đường và chết tươi”^[48]. Thế mà nếu tất cả những chuyện này đều có thể “giải thích được hợp lý” và

[44] Như trên, quyển I, trang 203.

[45] “Visdelon”, trang 130.

[46] “Pliny”, quyển vii, trang 2.

[47] “Philostratus”, quyển ii, chương iv.

[48] Như trên, quyển iv, trang 382; “Sách của Ngài Marco Polo”, quyển i, trang 206.

chúng tôi không nghi ngờ nó xét về hầu hết các trường hợp thì những con quỷ trong Thánh kinh ở sa mạc đâu có đáng được ưu đãi hơn mà cũng phải được áp dụng cùng một quy tắc. Chúng cũng là các tạo vật để khủng bố, do óc tưởng tượng và *mé tin dị đoan*, vì thế cho nên những câu chuyện trong *Thánh kinh* ắt phải sai trái; và nếu chỉ một câu thơ thôi là sai thì cả một bóng mây đã che khuất tựa đề của tất cả những câu thơ còn lại liệu có đáng được coi là sự khải huyền của Thượng Đế chẳng. Một khi ta công nhận điều này thì toàn bộ các tài liệu của giáo luật ít ra cũng có thể bị phê phán như bất kỳ quyển truyện nào khác ^[49].

Có nhiều nơi trên thế giới mà những hiện tượng kỳ lạ nhất đã bắt nguồn từ điều mà sau người ta nhận biết là có những nguyên nhân vật lý trong thiên nhiên. Ở miền nam California có một vài nơi trên bờ biển mà cát khi bị xáo trộn tạo ra một âm nhạc lớn, người ta gọi đó là "cát âm nhạc" và hiện tượng này được giả định là có bản chất điện. "Âm thanh của các nhạc cụ, nhất là tiếng trống, là một hiện tượng lạ thuộc lớp khác và thực sự được tạo ra trong một vài tình huống nơi đồi cát khi cát bị xáo trộn", người biên tập cho Marco Polo nói như vậy. Friar Odoric có đưa ra một tường thuật rất nổi tiếng về một hiện tượng lạ thuộc loại này *được coi là siêu tự nhiên*; tôi đã truy nguyên sự trải nghiệm của ông tới tận Reg Ruwan hoặc cát chảy ở vùng bắc Kabul. Ngoài ví dụ nổi tiếng này ra . . . tôi còn lưu ý thấy một ví dụ cũng rất nổi tiếng ở *Jibal Nakics* tức "Ngọn đồi Tiếng chuông" ở sa mạc Sinai; . . . Gibalul-Thabul tức ngọn đồi tiếng trống . . Một câu chuyện Trung Hoa vào thế kỷ thứ 10 có đề cập tới hiện tượng lạ mà người ta biết ở gần Kwachau, gần phía đông sa mạc Lop, mang tên gọi là "cát hát" ^[50].

Chẳng ai có thể nghi ngờ việc tất cả những thứ này đều là các hiện tượng thiên nhiên. Nhưng việc hỏi và đáp được đưa ra và tiếp nhận một cách rành rọt ai nghe cũng thấy thì ra sao đây? Thế còn những cuộc chuyện trò giữa một vài lữ khách và các tinh linh *vô hình* hoặc các sinh linh chẳng ai biết

^[49] Có những nhà phê bình mộ đạo chối bỏ không cho thế giới có quyền phán xét "Kinh thánh" dựa vào chứng cứ của lý luận suy diễn so với "bất kỳ sách nào khác". Ngay cả khoa học chính xác cũng phải cúi đầu tuân lệnh. Trong chương kết thúc một bài báo dành cho việc đả kích kịch liệt "Niên đại học" của Nam tước Bunsen, *vốn không hoàn toàn phù hợp* với "Kinh thánh", một tác giả kêu lên, "đề tài mà chúng tôi đề nghị cho bản thân đã hoàn tất rồi . . . Chúng tôi đã cố gắng đáp ứng lời tố cáo của hiệp sĩ Bunsen chống lại sự linh hứng của "Kinh thánh" dựa trên cơ sở của chính mình . . . Một tác phẩm được linh hứng . . . không bao giờ có thể chứng nhận cho bất kỳ phát biểu sự kiện nào vô minh hoặc không đúng sự thật cho dù xét về lịch sử hay học thuyết, đó chỉ là một cách biểu diễn giáo huấn của chính mình hoặc là một phần tài liệu ghi chép của chính mình. *Nếu nó làm chúng không đúng cho bên này thì ai mà dám tin nó sẽ làm chúng đúng cho bên kia?*" ("Tập chí của Kho tài liệu Kinh thánh và dữ liệu Thánh Kinh" do Đức Ông H. Burgess biên tập, tháng 10 năm 1859, trang 70).

^[50] Remusat: "Lịch sử Khotan", trang 74; "Marco Polo", quyển I, trang 206.

tới, đôi khi xuất hiện trước cả đoàn bộ hành với hình dạng có thể sờ mó thấy được? Nếu biết bao nhiêu triệu người tin vào khả năng các vong linh có thể khoác lấy những cơ thể vật chất đằng sau bức bình phong của một “đồng cốt” và xuất hiện trước *đám lên đồng*, thì tại sao họ lại bác bỏ cũng khả năng ấy của những tinh linh ngũ hành nơi sa mạc. Đây là vấn đề “có hay không” trong vở kịch Hamlet. Nếu các “tinh linh” có thể làm hết mọi điều mà các nhà Thần linh học rêu rao về chúng, thì tại sao chúng lại không thể cũng xuất hiện ra trước lũ khách trong hoang mạc cô tịch? Một bài báo khoa học mới đây trong một tờ báo tiếng Nga gán những “tiếng nói của vong linh” ấy trong sa mạc Gobi vĩ đại cho việc đó là *tiếng vọng*. Đây là một lời giải thích rất hợp lý miễn là ta có thể chứng minh được những tiếng nói này chỉ lặp lại điều đã được nói trước kia của một người còn sống. Nhưng khi lũ khách “mê tín dị đoan” nhận được những *lời giải đáp* thông minh cho các câu hỏi của mình thì cái *tiếng vọng* ở sa mạc Gobi này ngay tức khắc tỏ ra có quan hệ rất gần gũi với cái tiếng vọng nổi tiếng ở Nhà hát Porte Saint Martin. Một trong các diễn viên của vở kịch hét lên “Thưa ngài, Ngài có khỏe không”, tiếng vọng lịch sự trả lời “Cảm ơn con trai, ta chẳng khỏe mấy. Ta già, già lắm rồi. . .!”

Những câu chuyện *mê tín dị đoan* và *phi lý* của Marco Polo liên quan tới những năng khiếu “siêu tự nhiên” của một vài người mê hoặc cá mập và thú hoang ở Ấn Độ mà ông gọi là *Abraiaman* đã kích động sự vui vẻ nhưng chẳng ai tin trong nhiều thế kỷ dài. Khi mô tả việc săn ngọc trai ở Tích Lan vào thời ấy, ông bảo rằng “thương nhân cũng bắt buộc phải trả tiền cho những người *mê hoặc* những con cá lớn để ngăn cản chúng không làm tổn thương những người thợ lặn trong khi mò tìm ngọc trai dưới nước; những người mê hoặc lấy tới 1/20 tổng số tiền. Những người mê hoặc cá này được gọi là *Abraiaman* (Brahman?) và bùa mê của họ chỉ có hiệu lực vào ban ngày thôi vì ban đêm họ giải bùa mê để cho cá mập có thể tha hồ thực hiện ác ý của mình. Những người *Abraiaman* này cũng biết cách bỏ bùa mê các con thú, con chim và mọi sinh vật”.

Chúng tôi thấy những chú dẫn giải thích sau đây của Đại tá Yule liên quan tới điều “mê tín dị đoan” *thoái hóa* này của Á châu. Bài tường trình của Marco về việc săn ngọc trai vẫn còn cơ bản là đúng . . . Ở các mỏ kim cương vùng bắc Circars, người ta dùng người Bà la môn vào chức vụ tương tự để hòa giải với các vị thần giữ cửa. Tiếng Tamil gọi người mê hoặc cá mập là *Kadal Katti* tức là kẻ làm “ràng buộc biển”, còn tiếng Hindustan gọi đó là *Hai-banda* tức là kẻ “ràng buộc cá mập”. Ở Aripo họ thuộc về cùng một gia đình được giả định là có độc quyền về bùa mê ^[51]. Tác nhân chính đang (hoặc đã, cách đây không nhiều năm) *được chính quyền trả thù lao* và mỗi chiếc tàu hàng ngày trong khi săn ngọc trai đều phải cống nạp cho y 10 con hào. Khi tới viếng thăm, Tennent thấy người đương nhiệm chức vụ này là một *Kitô*

[51] Giống như *Psylli*, tức những người mê hoặc rắn ở Lybia, họ được thừa kế tài năng bẩm sinh của mình.

hữu Công giáo La Mã (?), nhưng điều đó dường như không ảnh hưởng tới chức vụ mà ông đang thi hành. Điều đáng lưu ý là trong suốt thời kỳ nước Anh chiếm đóng thì chỉ xảy ra không nhiều hơn một tai nạn do cá mập mà người ta kiểm chứng được” ^[52].

Trong đoạn văn nêu trên có hai điều đáng được xếp gần nhau để đối chiếu. Một là - Nhà cầm quyền Anh trả thù lao cho người mê hoặc cá mập chuyên nghiệp để thực hành phép thuật của mình; và hai là - từ khi thi hành hợp đồng thì mới chỉ có một người bị thiệt mạng. (Chúng tôi chưa biết được liệu *một mạng người* bị thiệt này có xảy ra dưới thời nhà *phù thủy* Công giáo La mã hay chẳng). Cứ biện bạch rằng người ta trả lương để nhượng bộ cho một điều mê tín dị đoan *thoái hóa* của dân bản xứ. Cũng được thôi, nhưng còn đánh cá mập thì sao? Chẳng lẽ chúng cũng nhận được tiền lương của nhà cầm quyền Anh trích ra từ quỹ Mật vụ? Mọi người viếng thăm Tích Lan đều biết rằng vùng biển ở ven bờ có ngọc trai thì nhun nhúc những cá mập thuộc loại phàm ăn nhất và chỉ nội việc tắm biển thôi cũng nguy hiểm rồi, chứ đừng nói chi tới lặn xuống đáy biển để mò ngọc trai. Nếu muốn chúng tôi có thể đi xa hơn nữa, nêu ra danh tính của các viên chức nước Anh cao cấp nhất đang phục vụ ở Ấn Độ; sau khi cầu viện tới các *pháp sư* và thầy *phù thủy* bản xứ giúp mình tìm lại được những vật thất lạc hoặc giải mã những bí mật phiền hà thuộc một loại nào đó mà thành công vào lúc ấy ngấm ngấm biết ơn rồi cũng bỏ đi và tỏ ra hèn nhát về nội tâm trước Areopagus của thế giới khi công khai chối bỏ sự thật về pháp thuật và xung phong đả kích sự ‘mê tín dị đoan’ của Ấn Độ.

Cách đây không nhiều năm, một trong những điều *mê tín dị đoan* tệt hại nhất dưới mắt các nhà khoa học đó là việc tin rằng chân dung của sát thủ vẫn được ghi khắc lại trên mắt của người bị sát hại, và người ta có thể dễ dàng nhận ra được sát thủ bằng cách xem xét kỹ lưỡng võng mạc. Điều ‘mê tín dị đoan’ khẳng định rằng người ta có thể làm nổi bật sự giống nhau ấy, hơn nữa bằng cách để cho người bị sát hại xông hương của một bà già, và đủ thứ chuyện ngổ lêng đôi mách như thế. Vậy mà giờ đây một tờ báo của Mỹ, số ra ngày 26 tháng 3 năm 1877 lại nói rằng: “Cách đây một vài năm, người ta chú ý tới một thuyết khẳng khẳng cho rằng nỗ lực cuối cùng của việc nhìn hiện hình ra được và vẫn còn lưu lại thành một ảnh ghi trên võng mạc của mắt sau khi chết. Điều này đã được chứng minh là sự thật do một thí nghiệm được thực hiện với sự có mặt của Tiến sĩ Gamgee, hội viên Hội Hoàng Gia Birmingham nước Anh cùng với Giáo sư Bunsen, vật thí nghiệm là một con thỏ còn sống. Những phương tiện được dùng để chứng tỏ vấn đề có giá trị thật ra đơn giản nhất, mắt được đặt gần một khe hở của một cửa sổ chớp và ghi lại hình dáng cũng của khe ấy sau khi con vật đã bị giết chết”.

Nếu từ một vùng tôn thờ ngẫu tượng, đốt nát và mê tín dị đoan (một số nhà thừa sai gọi Ấn Độ như vậy) ta quay sang cái gọi là trung tâm văn minh,

^[52] “Ngài Marco Polo”, quyển ii, trang 321.

tức Paris thì ta thấy cũng những nguyên tắc pháp thuật đó được tiêu biểu hóa ở đây với tên gọi là thuật Thần linh *huyền bí*. Nhà quý tộc John L. O'Sullivan, nguyên Đại sứ Đặc mệnh Toàn quyền Mỹ ở Bồ Đào Nha, đã tử tế cung cấp cho chúng tôi những chi tiết đặc biệt kỳ lạ của một buổi lên đồng bán pháp thuật mà ông mới tham dự gần đây cùng với nhiều nhân vật lỗi lạc khác ở Paris. Do được không cho phép với nội dung ấy, chúng tôi xin in lại nguyên văn bức thư của ông.

New York, ngày 7 tháng 2 năm

1877.

Tôi xin vui lòng tuân theo yêu cầu của bạn viết ra những phát biểu mà tôi có kể lại truyền khẩu cho bạn những gì mà tôi đã chứng kiến ở Paris vào mùa hè vừa qua, tại nhà của một bác sĩ rất khả kính mà tôi không có quyền tiết lộ danh tính, nhưng theo cái mốt thông dụng của người Pháp là giữ vô danh thì tôi xin gọi đó là bác sĩ X.

Tôi được tiến cử tới đây do một bạn người Anh nổi tiếng trong giới Thần linh học ở Luân Đôn, đó là ông Gledstones. Có chừng từ 8 tới 10 người khác có mặt ở đây, gồm cả nam lẫn nữ. Chúng tôi an tọa trong những chiếc *ghế bành* chiếm trọn hết nửa căn phòng khách dài, nhìn ra một cái sân rộng mênh mông. Nửa bên kia của căn phòng có một chiếc đàn dương cầm lớn, vùng không gian giữa nó và chúng tôi có khoảng trống đáng kể chỉ có một cặp *ghế bành*, rõ rệt là được đặt ở đó để cho những khách khác đến ngồi. Một cửa ở gần đó mở vào những phòng riêng.

Bác sĩ X. bước vào, trò chuyện với chúng tôi chừng hai mươi phút rất hùng biện bằng tiếng Pháp lưu loát và sôi nổi mà tôi không đủ sức tường trình. Trong vòng hơn 25 năm, ông đã khảo cứu về các bí mật huyền bí mà ông sắp phô trương một vài hiện tượng lạ. Mục đích của ông là thu hút các bạn đồng nghiệp trong giới khoa học, nhưng ít người hoặc chẳng có ai trong đám họ chịu tới chứng kiến. Ông dự tính là chẳng bao lâu nữa sẽ xuất bản một cuốn sách. Giờ đây ông dẫn vào hai mệnh phụ, người còn trẻ là vợ của ông, người kia (mà tôi xin gọi là bà Y) thì là một đồng cốt mà ông đã cộng tác với bà trong suốt thời kỳ đeo đuổi công trình nghiên cứu này, bà đã dành trọn cuộc đời cống hiến cho công trình cùng với ông. Cả hai mệnh phụ đều mắt nhắm nghiền, xét theo biểu kiến là đang xuất thần.

Ông để họ ở hai đầu mút đối nghịch của cái dương cầm lớn dài ngoằn (đã được đẩy nắp lại) và ra lệnh cho họ đặt tay lên nắp dương cầm. Chẳng bao lâu sau các âm thanh bắt đầu phát ra từ những dây đàn: tiếng bước chân đi, tiếng ngựa phi, tiếng trống, tiếng kèn, tiếng súng trường âm vang, tiếng đạn đại bác, tiếng kêu la và rên rỉ - tóm lại là *những âm thanh của một trận chiến*. Tôi xin nói điều này kéo dài chừng khoảng từ 5 đến 10 phút.

Trước khi hai người đồng cốt được đưa vào thì tôi xin nói rằng tôi đã viết bằng bút chì lên một mảnh giấy nhỏ (theo lệnh của ông Gledstones, ông đã có mặt ở đó trước) tên của 3 sự vật mà chỉ một mình tôi biết thôi, đó là một *nhà soạn nhạc nào đấy đã chết*, một *đóa hoa* và một loại *bánh ngọt*. Tôi chọn *Beethoven*, *hoa cúc* và một loại bánh ngọt của Pháp trên là *plombières*, rồi cuộn tờ giấy vo viên lại cầm lăm lăm trong tay thậm chí bạn của tôi cũng chẳng biết nội dung của nó.

Khi âm thanh của trận chiến đã qua thì bác sĩ đặt bà Y. vào một trong hai chiếc *ghế bành*, bà X. được đặt ngồi riêng ra ở phía trong một căn phòng và tôi đã yêu cầu trao mảnh giấy vo viên hoặc gấp lại cho bà Y. Bà dùng các ngón tay nắm lấy nó (không mở ra) đặt trên lòng mình. Bà mặc áo len màu trắng, phủ suốt từ cổ rồi thun lại thắt lưng dưới ánh sáng chói loà từ những giá cắm nến ở bên phải và bên trái. Sau một hồi thì bà thả cuộn giấy nhỏ xuống sàn và tôi bèn lượm nó lên. Thế rồi bác sĩ X. nâng bà lên tới tận bàn chân, bảo bà "triệu thỉnh người chết". Ông rút chiếc *ghế bành* ra và đặt vào tay bà một thanh thép có chiều dài từ 4,5 tới 5 bộ, đỉnh của nó có gắn một chữ thập ngắn tức là chữ *Tau* của Ai Cập. Bà cầm cây gậy phép này vạch một vòng xung quanh mình chừng 6 bộ đường kính quanh nơi bà đứng. Bà không cầm vào cái chữ thập *Tau* mà ngược lại bà cầm cây gậy thép ở đầu mút đối diện. Bây giờ bà trao nó lại cho bác sĩ X. Bà đứng đó một lúc, tay rũ xuống gấp lại trước mặt mình, đứng bất động, mắt hơi ngược lên về một trong các góc đối diện của phòng khách dài dằng dặc. Mối bà bây giờ bắt đầu mấp máy thốt ra những âm thanh, một lúc sau rõ rệt nghe được, tóm lại là những câu cách quãng ngắn ngắn rất giống như bà niệm kinh cầu nguyện. Một vài từ ngữ dường như là danh xưng, được lập lại thành điệp khúc. Tôi nghe dường như thể đó là âm thanh của một ngôn ngữ Á Đông. Mặt bà rất tha thiết và sinh động, đôi khi lông mày hơi nhíu lại. Tôi giả định rằng chuyện này kéo dài khoảng từ 15 tới 20 phút giữa sự im lặng bất động của mọi người tham dự khi chúng tôi nhìn đăm đăm vào cái quang cảnh kỳ quặc ấy. Cuối cùng những lời bà thốt ra dường như càng ngày càng nhanh và sinh động. Hồi chót, bà duỗi một cánh tay ra hướng về vùng không gian mà mắt bà đang nhìn đăm đăm vào đó, kêu lớn lên hầu như là gào thét, bảo rằng: BEETHOVEN! rồi ngã về phía sau, nằm lại trên sàn nhà.

Bác sĩ X. vội vã chạy tới phía bà hì hục làm một vài thủ pháp xung quanh mặt và cổ bà, dùng gối kê đầu và vai bà lên. Bà nằm đó giống như một người đang bệnh tật, đôi khi đang rên rỉ trần trờ không ngừng v.v . . . Tôi giả sử rằng một nửa tiếng đồng hồ đã trôi đi trong khi bà dường như trải qua mọi giai đoạn của việc *chết* lẫn *chết mòn* (tôi nghe nói bà diễn lại cái chết của Beethoven). Nếu mô tả tỉ mỉ thì rất dài, cho dù tôi có thể nhớ lại được hết. Chúng tôi quan sát thấy dường như mình đang tham dự vào một hoạt cảnh chết thật sự. Tôi chỉ nói rằng mạch của bà ngừng lại, không thể nhận ra được nhịp tim đập, thoát đầu là bàn tay bà, rồi tới cánh tay lạnh đi trong khi người ta vẫn còn thấy hơi ấm ở nách bà; cuối cùng thì ngay cả

nách bà cũng lạnh ngắt, bàn chân và cẳng chân của bà cũng lạnh đi giống như vậy và chúng sưng lên một cách đáng ngạc nhiên. Bác sĩ mời tất cả chúng tôi đến xem những hiện tượng lạ này. Nhịp thở gấp của bà càng ngày kéo dài cách quãng và yếu dần. Cuối cùng thì cũng đến lúc kết liễu, đầu bà quẹo sang một bên, bàn tay bà với các ngón tay đang quặt vào bộ quần áo cũng xuôi xị. Bác sĩ bảo rằng 'bây giờ bà chết rồi' và quả thật dường như vậy. Ông hì hục vội vã tạo ra (tôi chẳng thấy nó từ đâu ra) hai *con rắn* nhỏ mà ông dường như cho nó cuộn xung quanh cổ bà và rút nào trong lòng bà, rồi ông cũng hăm hở làm những thủ pháp ngang qua đầu bà và cổ bà. Một lúc sau thì bà dường như từ từ sống lại, cuối cùng ông bác sĩ và hai người giúp việc nhắc bà lên rồi khiêng bà vào phòng riêng, chẳng bao lâu sau ông từ đó trở lại. Ông bảo chúng tôi rằng việc này rất nguy hiểm nhưng hoàn toàn an toàn, không được để lỡ thời gian vì nếu chậm trễ thì cái chết (mà ông bảo rằng chết thực) ắt là chết luôn.

Tôi chẳng cần nói thì mọi người cũng biết tác dụng của trọn cả pha trình diễn này làm cho mọi người chứng kiến thất đảm xiết bao. Tôi cũng không cần nhắc bạn nhớ rằng đây không phải là trò bịp của một nhà ảo thuật được trả tiền để mua vui chốc lát. Bối cảnh diễn ra trong phòng khách lịch lãm của một bác sĩ khả kính mà người ta không thể vào nếu không được tiến cử; trong đó (ngoài những sự kiện của hiện tượng lạ ra) có hàng ngàn chi tiết khôn tả về ngôn ngữ, phong cách, cách biểu diễn và cách tác động đưa ra những bảo đảm tỉ mỉ nhất về sự chân thành và tha thiết mang lại sự tin chắc cho những người chứng kiến, mặc dù không dễ gì truyền đạt được cho những kẻ chỉ nghe nói hoặc đọc được về những điều ấy.

Sau một lúc thì bà Y. trở lại ngồi vào một trong hai chiếc *ghế bành* mà tôi đã nói trước kia, và tôi được mời ngồi chiếc ghế bên cạnh bà. Tôi vẫn cầm trong tay cuộn giấy vo viên chưa được mở ra có chứa ba từ ngữ mà chỉ riêng tôi viết ra trong đó, từ ngữ đầu tiên là Beethoven. Bà ngồi chừng vài phút với đôi bàn tay mở ra đặt trên lòng. Bây giờ chúng bắt đầu múa máy bức rức. Bà kêu lên "Ồi, nó cháy, nó cháy" và những nét mặt của bà cau lại diễn tả sự đau đớn. Được một lúc thì bà giơ một bàn tay lên trong đó chứa một *đóa hoa cúc*, hoa mà tôi đã viết thành từ ngữ thứ nhì. Tôi nhận đóa hoa từ tay bà và sau khi đưa cho những người còn lại xem xét, thì tôi bèn giữ lại đóa hoa ấy. Bác sĩ X. bảo rằng đó là một loại hoa mà ở vùng này của nước Pháp chẳng ai biết, ý kiến của ông chắc chắn là sai lầm vì chỉ một vài ngày sau đó tôi đã thấy cũng loại hoa ấy ở chợ hoa Madeleine. Tôi cũng chẳng biết hoa đó *được tạo ra* trong tay bà hay được *mang tới* giống như các hiện tượng lạ mà chúng ta đã quen thuộc trong các thí nghiệm về Thần linh học. Có thể là trường hợp này hoặc trường hợp kia, vì chắc chắn là bà không có hoa ấy khi bà ngồi bên cạnh tôi dưới ánh sáng rành rành trước khi nó xuất hiện. Đóa hoa hoàn toàn tươi mới xét về mọi cánh hoa mỏng manh.

Từ ngữ thứ ba mà tôi viết trên mảnh giấy là tên của một loại bánh ngọt *plombières*. Bây giờ bà bắt đầu chuyển sang những cử động ăn, mặc dù

chẳng ai thấy cái bánh ngọt và hỏi tôi xem liệu tôi có đi với bà tới *Plombières* chẳng - tên của cái bánh ngọt mà tôi viết ra. Đây có thể chỉ là trường hợp đọc tư tưởng.

Sau đó tới màn trình diễn mà nghe nói bà X. tức vợ của ông bác sĩ dường như bị vong linh của Beethoven ám. Bác sĩ gọi bà là "ông Beethoven". Bà chẳng để ý gì cho đến khi ông hét to tên gọi ấy vào tai bà, thì bà mới đáp lại bằng một cái cúi đầu lịch sự v.v . . . (Bạn hãy nhớ rằng Beethoven điếc đặc). Sau khi trò chuyện một hồi, ông yêu cầu bà chơi nhạc và bà ngồi xuống chiếc dương cầm biểu diễn một cách tuyệt vời cả một số bài nhạc mà ông biết lẫn một số bài ngẫu hứng mà cộng đồng thường công nhận rằng đó là theo phong cách của Beethoven. (Mặt bà biểu diễn, tóc bà xỏa xuống dường như giống một cách kỳ lạ Beethoven). Bác sĩ đặt vào tay bà một tờ giấy và một cây bút chì, yêu cầu bà phác họa khuôn mặt của người mà bà nhìn thấy trước mặt mình. Bà phác họa rất nhanh một cái đầu và khuôn mặt nhìn nghiêng giống như tượng bán thân của Beethoven, mặc dù là một người trẻ hơn và bà viết phác một cái tên bên dưới đó dường như ký là Beethoven. Tôi còn giữ được bức họa ấy, mặc dù kiểu chữ viết tay có tương ứng với chữ ký của Beethoven hay chẳng thì tôi cũng chẳng biết nữa.

Bây giờ đã trễ rồi và cả đám tan hàng; tôi cũng chẳng có thời giờ hỏi bác sĩ X. xem chúng tôi đã chứng kiến cái gì. Nhưng sau đó tôi còn gặp ông cùng với ông Gledstones một số buổi chiều. Tôi thấy rằng ông có thừa nhận tác động của các vong linh, ông là một nhà Thần linh học nhưng còn hơn thế nhiều, vì ông đã nghiên cứu lâu dài và sâu sắc về các điều bí mật huyền bí của Đông phương. Vậy là tôi hiểu rằng trong khi ông dường như thích tôi tham chiếu quyển sách của mình hơn thì có lẽ ông cũng truyền đạt điều mà ông sẽ công bố nội trong năm nay. Tôi quan sát thấy có một số tờ giấy rải rác nằm trên bàn viết đầy những chữ Đông phương mà tôi không biết - theo lời ông nói thì đó là công trình của bà Y. trong lúc xuất thần để trả lời thắc mắc. Ông bảo rằng trong cái cảnh mà tôi chứng kiến thì bà đã trở thành (nghĩa là theo tôi phỏng đoán thì bà bị nhập bởi) *một nữ tu sĩ của một trong những đền thờ cổ Ai Cập*, và nguồn gốc của điều này là như sau: Một nhà khoa học bạn của ông đã sở hữu được ở Ai Cập xác ướp của một nữ tu sĩ và đã cho ông một số vải quấn bằng lanh để quấn xác ướp và sau khi tiếp xúc với mớ vải được 2 hoặc 3.000 tuổi này với lòng sùng tín của trọn cả cuộc đời về mối quan hệ huyền bí và 20 năm sống ẩn dật với thế gian, người đồng tử của ông tức là bà Y. đã trở nên giống như tôi chứng kiến. Ngôn ngữ mà tôi nghe bà nói là ngôn ngữ linh thiêng của đền thờ mà bà được huấn luyện trong đó, không phải do linh hứng mà rất giống như chúng ta học ngôn ngữ ngày nay qua những bài tập về chính tả, viết văn v.v. . . thậm chí bà sẽ bị khiển trách và bị phạt nếu học dần độn hoặc chậm lụt. Ông bảo rằng Jaccoliot đã nghe bà nói trong một hoàn cảnh tương tự và nhận ra những âm thanh cùng những từ ngữ của một ngôn ngữ linh thiêng rất cổ xưa còn được bảo

tồn trong các đền thờ ở Ấn Độ trước cả thời tiếng Bắc phạt (nếu tôi nhớ không lầm).

Liên quan tới những *con rắn* mà ông dùng trong thao tác vội vã để giúp cho bà hồi sinh (hoặc nói cho đúng hơn có lẽ để chặn đứng tội đỉnh cuối cùng của quá trình chết), ông bảo rằng có một điều bí mật kỳ lạ trong mỗi quan hệ của những con rắn với hiện tượng sống và chết. Tôi hiểu rằng chúng rất cần thiết. Suốt thời gian đó người ta cũng khăng khăng đòi chúng tôi phải im lặng và bất động, và bất kỳ toan tính nào vắn hỏi ông vào lúc đó đều bị đè bẹp một cách độc đoán và hầu như là giận dữ. Sau đó chúng tôi có thể đến nói chuyện với ông hoặc chờ cho đến khi sách ông xuất bản nhưng dường như chỉ mỗi một mình ông mới có quyền lên tiếng trong suốt những pha trình diễn này mà ông chắc chắn rằng mình nói rất lưu loát trong lúc ấy với cách diễn tả hùng biện và chính xác của người Pháp, phối hợp sự đào tạo về khoa học với sự linh hoạt của óc tưởng tượng.

Tôi có ý định trở lại vào một buổi chiều sau đó, nhưng được ông Gledstones cho biết rằng hiện nay ông đã từ bỏ chúng, vì lấy làm ghê tởm trước việc mình không thành công trong việc lôi kéo các bạn đồng nghiệp và các nhà khoa học đến chứng kiến điều mà ông có mục đích muốn trình diễn với họ.

Đây là tất cả những gì mà tôi có thể nhớ lại được về cái buổi chiều kỳ lạ và kỳ quái ấy ngoại trừ một số chi tiết không thú vị lắm. Tôi đã trình bày với bạn tên tuổi và địa chỉ của bác sĩ X. theo kiểu riêng tư, vì ông ấy dường như đã đi khá xa trên con đường giống như con đường mà bạn theo đuổi khi nghiên cứu trong Hội Thông Thiên Học. Ngoài ra tôi phải bắt buộc giữ kín nó không để cho thẩm quyền của ông sử dụng nó theo bất cứ cách nào đưa tới sự công khai.

Thân ái,
"Người bạn và người phục vụ ngoan ngoãn của bạn"
J. L. O'Sullivan

Trong trường hợp thú vị này, Thần linh học đơn thuần đã vượt qua được thói bình thường của nó và xâm lấn vào những giới hạn của pháp thuật. Ở đây ta có những đặc điểm của thuật đồng cốt, trong cuộc đời hai mặt mà bà đồng Y. sống trong đó khi bà trải qua một kiếp sống hoàn toàn khác với kiểu sống bình thường vì bà đã để cho cá tính của mình chinh phục một ý chí ngoại lai, trở thành hiện thân của một nữ tu sĩ Ai Cập, hiện thân của vong linh Beethoven và rớt vào trạng thái cứng đờ của người vô ý thức. Mặt khác quyền năng ý chí mà bác sĩ X. tác động lên bà đồng, những vết tích của một giới thần bí, những lời triệu thỉnh; sự hiện hình của đóa hoa như mong muốn, sự ẩn dật và giáo dục của bà Y., việc dùng cây đũa phép cùng với hình tượng, việc tạo ra và sử dụng những con rắn, việc hiển nhiên là kiểm soát được các lực tinh vi - tất cả những thứ này đều thuộc về pháp thuật. Những

cuộc thực nghiệm như thế thật đáng chú ý và có giá trị đối với khoa học, nhưng có thể bị lạm dụng khi lọt vào tay một kẻ thực hành thiếu lương tâm so với nhà quý tộc lỗi lạc được chỉ định là bác sĩ X. Một nhà Đông phương học chân chính nghiên cứu kinh Kabala ắt không khuyên nhủ là lập lại những thứ ấy.

Có những cõi ở bên dưới chân ta mà ta chưa biết tới, có những cõi ở bên trên ta mà ta còn chưa biết và chưa thám hiểm, giữa hai cõi đó là một dúm những con chuột chũi mù quáng trước ánh sáng vĩ đại của Thượng Đế và điếc đờc trước những lời thì thào của cõi vô hình mà lại khoác lác rằng mình lãnh đạo loài người. Đi đâu? Họ bảo rằng tiến lên phía trước nhưng chúng tôi có quyền hoài nghi điều ấy. Các nhà sinh lý học lỗi lạc nhất của ta khi được đặt cạnh kẻ một đạo sĩ fakir Ấn Độ vốn chẳng biết đọc, biết viết, vốn chẳng bao lâu sau ắt thấy mình cảm thấy điên loạn như một đứa học sinh bỏ lờ không chịu học bài. Đâu phải bằng cách mổ xẻ sống những con thú còn sống thì một nhà sinh lý học mới chắc chắn về sự tồn tại của linh hồn, ông cũng không thể rút ra linh hồn từ cơ thể con người dựa vào lưỡi dao mổ. Sergeant Cox, Chủ tịch Hội Tâm lý học Luân Đôn có thắc mắc rằng: "Có cái người lành mạnh nào chẳng biết gì về từ khí hoặc sinh lý học, chưa bao giờ chứng kiến một cuộc thí nghiệm hoặc học được những nguyên tắc của nó mà lại dám tự xưng là *người điên* bằng cách chối bỏ những sự kiện của nó và tố cáo thuyết của nó?" Câu trả lời chân thật cho điều này ắt là "hai phần ba các nhà khoa học thời nay". Sự xác láo (nếu sự thật có thể trở nên xác láo) ắt phải đổ thừa cho kẻ nào phát biểu điều ấy - một nhà khoa học trong số một ít người đủ can đảm ngay thẳng để phát biểu sự thật trọn vẹn, cho dù là khó chịu. Và ta không hề nhằm lẫn trong ý nghĩa chân thật của lời buộc tội ấy, vì ngay sau khi thắc mắc một cách bất kính, nhà bác học điển giả đã nhận xét một cách chua chát như sau: "Nhà hóa học mượn điện của nhà điện học, nhà sinh lý học trông chờ nhà địa chất học cung ứng môn địa chất học cho mình - mỗi người thấy là mình xác láo trong địa hạt khác nếu mình phải đưa ra những phán đoán trong cái ngành kiến thức không chuyên môn của mình. Kỳ lạ thay, nhưng đúng là kỳ lạ khi cái quy tắc thuần lý này lại hoàn toàn bị dẹp bỏ khi ta bàn về tâm lý học. *Các nhà khoa học vật lý thấy mình có thẩm quyền phát biểu một phán đoán giáo điều đối với tâm lý học và mọi thứ thuộc về nó và dốt đặc cán mai về các nguyên lý và cách thực hành của nó*"^[53].

Chúng tôi chân thành hi vọng rằng hai nhà sinh học lỗi lạc, ông Mendeleeff ở Saint Petersburg và ông Ray Lankester ở xứ nổi tiếng Luân Đôn ắt chấp nhận điều nêu trên một cách không nao núng cũng giống như những nạn nhân còn sống của họ không nao núng khi hồi hộp dưới lưỡi dao mổ của họ.

^[53] "Tạp chí Nhà Thần linh học", Luân Đôn, ngày 10, tháng 11, năm 1876.

Muốn cho một niềm tin trở nên phổ biến khắp thế giới thì nó phải được xây dựng trên việc tích lũy vô số sự kiện có khuynh hướng củng cố nó từ đời này sang đời khác. Đứng đầu mọi niềm tin như thế là pháp thuật hoặc nếu muốn ta có thể gọi là tâm lý học huyền bí. Trong số những người trân trọng các quyền năng vĩ đại của nó ngay cả khi nó chỉ có những tác dụng yếu ớt, hầu như tê liệt trong các xứ văn minh, ai dám không tin vào những lời quả quyết tận ngày nay của Porphyry và Proclus, theo đó ngay cả những vật vô tri vô giác chẳng hạn như các pho tượng thần linh cũng có thể được làm cho di động và phô trương một sự sống giả tạo chỉ trong một vài phút giây? Ai có thể chối bỏ được những lời quả quyết không chứng minh ấy? Liệu có những người ngày nào cũng dám chứng nhận và ký tên quả quyết rằng mình có thấy những chiếc bàn và chiếc ghế di chuyển, dời đi dời lại, những cây bút chì biết viết mà không ai chạm vào? Diogenes Laërtius có nói với ta về một triết gia nào đó, Stilpo, bị Areopagus lưu đày ra khỏi Athens vì dám công khai chối bỏ rằng nữ thần Minerva ở Pheidias chẳng có gì khác hơn là một khối đá hoa cương. Nhưng thời đại của chính chúng ta sau khi đã nhạy theo cổ nhân về mọi thứ có thể được ngay cả về những tên gọi, chẳng hạn như "Thượng nghị viện", "Quận trưởng" và "Lãnh sự viên" v.v . . ; sau khi đã thừa nhận rằng Đại đế Nã phá luân chinh phục được ba phần tư Châu Âu do ứng dụng những nguyên lý chiến tranh của Cæsars và Đại đế Alexander, thời đại chúng ta biết nhiều hơn những thầy dạy của mình về sinh lý học, đến nỗi nó hối thúc mọi người tin tưởng vào "những chiếc bàn sinh động" của Bedlam.

Cho dù có thể như vậy thì *tôn giáo của cổ nhân cũng là tôn giáo của tương lai*. Thêm một vài thế kỷ nữa thì sẽ không còn có một đức tin lần lữa nào mang tính giáo phái trong số các tôn giáo lớn của loài người. Bà la môn giáo và Phật giáo, Kitô giáo và Hồi giáo đều sẽ biến mất trước sự xuất hiện ào ạt của các sự kiện. Bậc đạo sư Joel có viết: "Ta sẽ tuôn đổ thần khí của ta lên trên mọi xác thịt". Chúa Giêsu có hứa hẹn: "Quả thật ta nói với các con . . các con sẽ làm được nhiều điều vĩ đại hơn nữa". Nhưng điều này chỉ có thể xảy ra khi thế giới quay lại với tôn giáo lớn của quá khứ; cho đến nay *ý kiến thức* về những hệ thống nguy nga vẫn có trước Bà la môn giáo và ngay cả thuyết độc thần sơ khai của người Chadea thời xưa. Trong khi đó chúng ta phải nhớ tới những tác dụng trực tiếp của điều bí nhiệm được khai huyền. Phương tiện duy nhất mà các tu sĩ minh triết thời xưa có thể ghi dấu ấn lên những giác quan thô thiển của đại chúng, đó là ý niệm về tính Toàn năng của *ý chí* Sáng tạo, tức NGUYÊN NHÂN BẢN SƠ; nghĩa là sự sinh động linh thiêng của vật chất trở, linh hồn được ý chí tiềm tàng của con người thẩm nhuận vào đó, con người là hình ảnh tiểu thiên địa của Kiến trúc sư vĩ đại cùng với việc di chuyển các đồ vật nặng nề đi xuyên qua không gian và các chướng ngại vật bằng vật chất.

Tại sao kẻ mộ đạo Công giáo La mã lại quay ngoắt đi ghê tởm trước những phép thực hành "ngoại đạo", chẳng hạn như của người Tamil Ấn Độ. Chúng ta đã chứng kiến phép lạ của San Genarro nơi thành Naples cổ xưa và

chúng ta cũng đã thấy điều đó ở Nārgercoil Ấn Độ. Có gì khác nhau đâu? Máu bị ngưng tụ của vị thánh Công giáo được làm cho sôi lên và bốc khói trong một cái chai bằng pha lê để thỏa mãn cho kẻ lazzaroni và từ đó bàn thờ có nạm ngọc báu ngẫu tượng của vị thánh tử vì đạo tuôn ra những nụ mỉm cười rạng rỡ ban phúc cho đám Kitô hữu tụ tập lại. Mặt khác một quả banh bằng đất sét đầy nước được nhét vào ngực mở toan của thần Sūran; và trong khi vị cha tuyên úy lắc cái chai để tạo ra "phép lạ" bằng máu thì vị tu sĩ Ấn Độ cắm một mũi tên vào ngực vị thần và tạo ra "phép lạ", vì máu phọt ra thành từng dòng và nước biến thành máu. Cả người Ấn Độ lẫn Kitô hữu đều cảm thấy đê mê ngây ngất khi chứng kiến một phép lạ như thế. Cho đến nay chúng tôi chẳng thấy có một chút xíu sự khác nhau nào. Nhưng liệu có thể là người Ngoại đạo đã học được cái mảnh khoé ấy từ San Zenarro?

Hermes có dạy: "Hỡi Aclepius, nên biết rằng vì ĐẲNG TỐI CAO là cha của các vị thần trên trời, cho nên con người cũng là *người thợ của các vị thần ở trong các đền thờ* và hân hoan khi xum vầy với những kẻ phạm tục. Vì trung thành với cội nguồn và thiên nhiên, cho nên loài người vẫn kiên trì bắt chước theo những quyền năng thiêng liêng; và nếu bậc Cha lành Hóa công đã tạo ra *chư thần linh vĩnh hằng* theo hình ảnh của chính mình, thì đến lượt loài người lại tạo ra các thần linh của mình theo hình ảnh của chính mình." Hỡi Trimegistus? Ngài nói sao về các pho tượng của những thần linh. Thật vậy, hỡi Asclepius, cho dù người thách thức đến đâu đi nữa thì ta vẫn nhận thấy rằng những pho tượng này được phú cho *lý trí*, chúng được làm cho linh hoạt bằng một phần hồn và chúng có thể tạo ra những phép lạ lớn lao nhất. Làm sao chúng ta có thể bác bỏ được bằng chứng khi chúng ta thấy những vị thần linh này có được năng khiếu tiên đoán tương lai mà họ bắt buộc phải nói ra dưới tác dụng của bùa pháp thuật, dường như thể qua miệng của các đấng thiêng liêng cùng với các linh ảnh của họ? Đó là phép nhiệm màu nhất khi con người có thể phát minh ra và sáng tạo ra *chư thần linh*. Thật vậy, đức tin của tổ tiên ta đã sai lầm và vì kiêu ngạo cho nên đã sai lầm về bản thể chính xác của những vị thần linh này . . . nhưng bản thân họ vẫn còn khám phá ra được cái thuật ấy. Vốn bất lực không thể sáng tạo ra linh hồn và tinh thần, họ triệu thỉnh linh hồn của các thiên thần và ma quỷ để tiến dẫn họ với các pho tượng đã được phong thánh; và như vậy khiến cho họ chủ trì được các Bí pháp bằng cách truyền cho các ngẫu tượng năng lực *làm điều ác cũng như điều thiện* của chính mình".

Đâu phải chỉ có thời xưa mới có đầy bằng chứng về việc các pho tượng và ngẫu tượng của thần linh đôi khi phô bày sự thông minh và quyền năng vận động. Trong thế kỷ XIX chúng ta thấy đầy dẫy những tài liệu ghi lại các trò chơi khăm của tượng Đức Mẹ ở Lourdes. Đức Mẹ khả ái này của nước Pháp đã nhiều lần chạy trốn ra ngoài rừng ở kế cận nơi mẹ thường ngự, tức là nhà thờ của giáo xứ. Ông trùm nhà thờ bắt buộc phải chạy theo và mang

bà về nhà nhiều lần ^[54]. Sau đó bắt đầu là một loạt các “phép lạ”, chữa bệnh, tiên tri, thư từ trên cao rớt xuống v.v. . . Những phép lạ này được cả triệu người Công giáo La mã mặc nhiên chấp nhận, trong số đó có những người thuộc về lớp người thông minh và có giáo dục nhất. Thế thì tại sao chúng ta lại không tin vào chứng nhận của những nhân vật ấy được trình bày là một hiện tượng lạ ở thời nay cùng loại với thời xưa do các sử gia được trọng vọng và có uy tín nhất chẳng hạn như Titus Livy? Một người chiến binh của La Mã sau khi chinh phục được thành này đã hỏi nữ thần Juno “liệu bà có bằng lòng từ bỏ những bức tường ở Veii và thay đổi chỗ ở về La Mã chẳng?” Juno bằng lòng gật đầu tỏ ý chấp nhận và pho tượng của bà trả lời: “Được, Ta sẽ dời chỗ”. Hơn nữa khi họ mang pho tượng đi thì sử gia nói thêm rằng nó dường như *mất hết trọng lượng khổng lồ* và pho tượng đứng ra là dường như đi theo đám lính chứ không phải bằng cách nào khác. ^[55]

Với lòng *ngây thơ* và một đức tin gần đến mức cao tột, des Mousseaux đã táo bạo xông vào những phép so sánh nguy hiểm nhất đưa ra một số ví dụ của Kitô giáo cũng như của “ngoại đạo” về *phép lạ* thuộc loại đó. Ông cho in cả một danh sách những pho tượng biết đi của các vị thánh và Đức Mẹ, những pho tượng này mất hết trọng lượng biết di chuyển vòng vòng giống như biết bao nhiêu người nam nữ còn sống, và trình bày những bằng chứng giống như vậy không thể bác bỏ được của các tác giả kinh điển miêu tả những *phép lạ* ấy ^[56]. Ông chỉ có mỗi một tư tưởng, mỗi một ham muốn bản khoán và áp đảo là chứng tỏ cho bạn đọc thấy rằng pháp thuật có hiện hữu và Kitô giáo đã đẽ bẹp được nó. Đâu phải là các phép lạ của Kitô giáo có nhiều hơn, phi thường hơn, hoặc gây ấn tượng hơn các phép lạ của Ngoại đạo. Tuy nhiên không; và ông là một sử gia công tâm xét về các sự kiện và bằng chứng. Nhưng chính lập luận và những suy gẫm của ông mới là vô giá: một loại phép lạ do Thượng Đế tạo ra, còn loại kia do Ma quỷ tạo ra; ông kéo tuốt Đấng thiêng liêng xuống để cho Ngài giáp mặt với quỷ Sa tăng và để cho kẻ thù bất cộng đày thiên ấy thắng đậm Đấng Hóa Công. Không có một lời lẽ hoặc một bằng chứng hiển nhiên chắc chắn nào cho thấy sự khác nhau rõ rệt giữa hai loại phép lạ ấy.

Liệu ta có nên tìm hiểu lý do tại sao ông lại truy nguyên một đảng là bàn tay của Chúa còn một đảng là nanh vuốt của Ma quỷ hay chẳng? Ta hãy lắng nghe ông trả lời: “Người Công giáo La Mã và Giáo hội Tông đồ tuyên bố các phép lạ mà những đứa con tin ngưỡng của mình được hưởng là do ý chí của Thượng Đế tạo ra; còn tất cả những phép lạ khác đều là công trình của đám vong linh dưới Địa ngục”. Thật vậy, nhưng dựa trên cơ sở nào? Người ta trình bày với chúng tôi một danh sách vô tận những tác giả linh thiêng, những vị thánh trọn cả đời chiến đấu với yêu tinh và những đức Chúa”.

^[54] Đọc bất cứ tài liệu nào vào mùa hè và mùa thu, năm 1876.

^[55] Tite Livy, v. tháng chạp, I, - Val Max, I, chương vii.

^[56] Xem “Các Hiện tượng Cao cấp của Pháp thuật”; “Pháp thuật vào thế kỷ 19”, “Thượng Đế và Chư thần linh” v.v. . .

Thánh người đảo Cypre kêu lên: “Các ngẫu tượng của con, các pho tượng đã được phong thánh của con đều là chỗ trú của *ma quỷ*. Thật vậy, chính những *vong linh* này đã linh hứng cho các phần thiêng liêng của con làm linh hoạt bụng dạ nạn nhân của con, khống chế đường bay của những con chim và không ngừng trộn lẫn điều trá ngụy với sự thật, tạo ra những sấm truyền và tạo ra các phép lạ, mục đích của chúng luôn luôn là khiến cho con phải thờ phụng chúng”^[57]. Lòng cuồng tín trong tôn giáo, cuồng tín trong khoa học hoặc cuồng tín trong bất kỳ vấn đề nào khác đều trở thành một thú tiêu khiển và đều làm mù quáng các giác quan của ta. Bao giờ cũng hoài công khi cãi lý với một kẻ cuồng tín. Và ở đây chúng ta không khỏi một lần nữa ngưỡng mộ kiến thức sâu sắc về bản chất con người đã được ngỏ lời với ông Sergeant Cox qua những lời lẽ sau được nêu ra trong cùng một bài thuyết trình mà ta có nhắc tới trước đây: “Không có một sự trá ngụy nào chết người hơn là sự thật chiếm ưu thế bằng sức mạnh của chính mình mà người ta chỉ mới thoát thấy là đã vô vậ rồi. Thật vậy lòng mong muốn có sự thật chân chính chỉ tồn tại nơi rất ít đầu óc người và khả năng phân biệt sự thật còn ít hơn nữa. Khi người ta bảo rằng người ta đang mưu tìm sự thật thì họ ngụ ý rằng mình đang muốn tìm bằng chứng để ủng hộ cho một thành kiến hoặc tiên kiến nào đó. Đức tin của họ bị uốn nắn theo những mơ ước của họ. Họ thấy tất cả và nhiều hơn tất cả những gì dường như bảo cái điều mà họ đang ham muốn; họ mù quáng giống như con dơi trước bất cứ điều gì bảo ngược lại. Các nhà khoa học cũng chẳng hề được miễn trừ khỏi cái khuyết điểm chung này so với những người khác”.

Chúng ta biết rằng từ thời xa xưa nhất đã có tồn tại một khoa học bí nhiệm khả kính mang tên là *thần hoạt luật* (theopoea). Khoa học này dạy về thuật phú cho đủ thứ biểu tượng của thần linh sự thông tuệ và sự sống tạm thời. Các pho tượng và các khối vật chất trở nên linh hoạt dưới ý chí tiềm tàng của vị đạo trưởng. Lửa mà Prometheus ăn cắp được trong khi chiến đấu đã bị rớt xuống đất, nó chiếm trọn vùng thấp của bầu trời và định cư trong sóng của chất ether vũ trụ dưới dạng chất *Akasa* tiềm tàng của các nghi thức trong Ấn giáo. Chúng ta hít thở và làm cho nó thấm nhuần vào hệ thống cơ thể của ta với mỗi đợt hít vào không khí trong lành đầy phổi. Cơ thể ta có chứa đầy nó từ lúc ta lọt lòng. Nhưng nó chỉ trở nên tiềm năng khi Ý CHÍ và TINH THẦN nhập vào.

Nếu bỏ mặc nó thì cái nguyên sinh khí này sẽ mù quáng tuân theo những định luật của thiên nhiên; và tùy theo từng trường hợp nó sẽ tạo ra sức khỏe và *sự sống* sung mãn hoặc gây ra *sự chết* và sự tan rã. Nhưng nếu được dẫn dắt bởi ý chí của bậc cao đồ thì nó trở nên ngoan ngoãn vâng lời; các dòng của nó làm phục hồi sự thăng bằng trong các cơ thể, chúng lấp đầy những cạn bã và tạo ra những phép lạ về vật lý và tâm lý mà các nhà thôi miên mesmer đều biết rõ. Khi thấm nhuần vật chất trở và vô cơ thì chúng

^[57] “De Idol. Vanit,” quyển I, trang 452.

tạo ra cái vẻ như có sự sống, do đó có sự vận động. Nếu nó thiếu một trí thông minh cá nhân, một nhân cách thì ngoài sự sống ra, nhà thao tác còn phải phóng chiếu anh hồn của chính mình để làm cho nó linh hoạt; hoặc vận dụng quyền năng của mình đối với cõi tinh linh thiên nhiên để ép buộc một trong những tinh linh thiên nhiên đem thực thể của mình truyền sang cho khối đá hoa cương, khối gỗ hoặc khối kim loại, hoặc y phải nhờ tới sự trợ giúp của các vong linh con người. Nhưng các chơn linh con người - ngoại trừ lớp vong linh đầy tội lỗi vướng vòng tục lụy^[58] lại *không* truyền bản thể của mình vào trong các vật vô tri vô giác này. Họ dành cho loại tinh linh hạ đẳng tạo ra điều giống như sự sống và sự linh hoạt, và chỉ phóng ra ảnh hưởng của mình xuyên qua các cõi trung gian giống như một tia ánh sáng thiêng liêng, khi cần có cái gọi là "phép lạ" vì mục đích tốt. Điều kiện - và đây là một định luật trong thiên nhiên tâm linh - là phải có động cơ thúc đẩy thuần khiết, bầu hào quang từ khí xung quanh thuần khiết và nhân cách thanh khiết của người thao tác. Vì thế cho nên đến nay "phép lạ" của Ngoại đạo có thể còn thánh thiện hơn phép lạ của Kitô giáo.

Ai đã chứng kiến việc phô trương pháp thuật của các vị fakir ở miền Nam Ấn Độ, mà lại có thể nghi ngờ được sự tồn tại của *thần hoạt luật* (theopoea) vào thời xưa? Một kẻ đa nghi thâm căn cố đế mặc dù nôn nóng muốn gán cho mọi hiện tượng lạ là trò ảo thuật, vẫn bắt buộc phải chứng nhận cho sự kiện; và nếu muốn thì người ta ngày nào cũng có thể chứng kiến những sự kiện. Khi nói tới Chibh-Chondor, một vị fakir ở Gaffna-patnam, y phải bảo rằng: "Tôi không dám miêu tả mọi pha trình diễn mà ông thi thố. Có những điều mà người ta không *dám* nói, ngay cả sau khi đã chứng kiến vì e rằng bị tố cáo là bị ảo giác một cách không giải thích được. Thế nhưng tôi đã chứng kiến đi chứng kiến lại 10 lần, không đâu tới 20 lần, vị fakir đạt được những kết quả giống nhau đối với vật chất trơ . . . Thật là một trò đùa trẻ con đối với người bỏ bùa mê khi khiến cho các ngọn lửa của cây nến (những cây nến này đã được đặt ở các góc xa xăm nhất trong căn hộ theo lệnh của ông) bị mờ đi và tắt ngúm theo đúng như ý muốn; ông khiến cho đồ đạc di chuyển ngay cả những ghế trường kỳ mà chúng tôi ngồi trên đó, những cánh cửa mở ra và khép lại lần lượt nhiều lần và những điều này xảy ra mà ông không rời khỏi cái nệm được đặt ở trên sàn.

Có lẽ người ta ắt bảo rằng tôi thấy không được hoàn chỉnh. Có thể lắm; nhưng tôi xin nói rằng hàng trăm và hàng nghìn người đã chứng kiến và cũng

[58] Sau khi bỏ xác những người này không thể bay lên cao hơn, mà cứ bám lấy cõi trần, vui sướng quây quần với loại tinh linh ngũ hành thu hút mình nhiều nhất do ái lực của thói xấu. Họ đồng nhất mình với đám tinh linh ngũ hành đến nỗi chẳng bao lâu sau họ quên mất lai lịch của chính mình và trở thành một bộ phận của đám tinh linh ngũ hành mà họ cần chúng trợ giúp để giao tiếp được với những người trần tục. Nhưng cũng giống như các tinh linh thiên nhiên *không bất tử*, cũng vậy, các âm ma con người đã mất phần thiêng liêng dần dặt tức tinh thần, không thể tồn tại lâu hơn mức tinh hoa của các ngũ hành cấu thành thể tinh vi của họ hóa hợp lại được.

thấy như tôi, và có nhiều chuyện còn kỳ diệu hơn; thế mà có một ai trong số những người ấy khám phá ra được bí mật, hoặc có thể lập lại được những hiện tượng ấy đâu? Và chẳng lẽ tôi cứ phải lập lại mãi rằng mọi thứ này không xảy ra trên sân khấu, được trang bị máy móc để cho người thao tác sử dụng. Không đâu, đó là một người ăn mày năm bò lê bò lết, nằm trần truồng trên sàn nhà, thế mà ai dám đùa giỡn với trí thông minh, các giác quan của bạn cũng như mọi thứ, mà chúng ta thỏa thuận với nhau gọi là các định luật bất di bất dịch trong thiên nhiên, nhưng bị ông dường như là làm thay đổi tùy ý!

Liệu ông ta có làm thay đổi lộ trình của nó chẳng? Kẻ tin tưởng bảo rằng không đâu, nhưng ông khiến cho nó tác động bằng cách dùng những lực mà chúng ta chưa biết. Cho dù có thể như vậy, thì tôi đã từng 20 lần có mặt trong những pha trình diễn tương tự cùng với những người lỗi lạc nhất ở Anh Ấn - giáo sư, bác sĩ, sĩ quan. Không ai trong nhóm đó mà lại không tổng kết những ấn tượng của mình khi rời khỏi phòng khách. 'Đây là một điều gì đó thật kinh khủng đối với trí tuệ của con người!' Mỗi khi tôi thấy một vị fakir lập lại thí nghiệm biến những con rắn thành ra một trạng thái cứng đờ (tình trạng trong đó những con vật này cứng ngắc như cành cây khô của một cái cây) thì tư tưởng của tôi lại trở về với chuyện hoang đường trong Thánh Kinh (?) gán cho thánh Moses và các vị tu sĩ của Pharaoh quyền năng giống như thế" ^[59].

Chắc chắn là xương thịt của con người, con thú và con chim cũng dễ dàng được phú cho nguyên sinh khí đầy từ khí giống như cái bàn trợ của một người đồng cốt hiện đại. Hoặc là cả hai loại phép lạ ấy đều có thể được và chân thực, hoặc là cả hai đều vô căn cứ cùng với các phép lạ vào thời thánh Tông đồ cũng như những phép lạ của Giáo hội thời gần đây hơn của Đức giáo hoàng. Về phần những bằng chứng có tầm quan trọng sống còn mà chúng tôi được cung cấp để ủng hộ cho những khả năng ấy thì chúng tôi có thể nêu tên những quyển sách nhiều đến mức lấp đầy trọn cả một thư viện. Nếu Sixtus V. có trích dẫn hàng loạt những vong linh bị gắn liền với đủ thứ bùa chú thì phải chăng việc ông đe dọa rút phép thông công của tất cả những kẻ nào thực hành ma thuật thốt ra vì không muốn cho việc hiểu biết bí quyết này chỉ được hạn chế trong phạm vi của Giáo hội thôi? Sự việc sẽ ra sao nếu mọi người có sự kiên trì, có quyền năng từ khí tích cực mạnh mẽ và có ý chí không nao núng mà lại nghiên cứu và mô phỏng được thành công những phép lạ "thiên nhiên" của ông? Những biến cố gần đây ở Lourdes (dĩ nhiên giả sử rằng chúng được tường trình một cách trung thực) chứng tỏ rằng bí mật không hoàn toàn bị thất truyền; nếu không có một vị pháp sư thôi miên mesmer cao tay ấn núp đằng sau cái áo dòng hoặc áo tể thì pho tượng ở nhà thờ Notre Dame cũng bị di chuyển bởi cùng một lực đã từng di chuyển mọi cái bàn bị từ hóa trong buổi lên đồng của Thần Linh học; và bản chất của

^[59] L. Jacolliot: "Cuộc Du hành ở xứ Ngọc trai".

những lực “thông tuệ” này cho dù chúng thuộc về lớp người, âm ma hoặc tinh linh ngũ hành, thì lại tùy thuộc vào đủ thứ điều kiện. Đối với ai chẳng biết gì về thuật thôi miên mesmer, đồng thời với tinh thần bác ái của Giáo hội Công giáo La mã thì cũng chẳng có gì khó hiểu khi những lời nguyện rửa không ngừng của các tu sĩ và linh mục; những lời nguyện rửa cay đắng mà Pius IX đã thoải mái thốt ra - bản thân ông là nhà thôi miên mesmer cao tay ẩn - và người ta tin rằng ông có cặp mắt đầy ác ý - đã thu hút cả đám âm ma và tinh linh ngũ hành lại dưới quyền lãnh đạo của Torquemadas đã thoát xác. Đây là các “thiên thần” đã nghịch ngợm với pho tượng của Nữ hoàng trên Trời. Bất cứ người nào chấp nhận đó là “phép lạ” và nghĩ khác đi thì bị coi là phạm thượng.

Mặc dù dường như thế chúng ta đã cung ứng đủ bằng chứng cho thấy khoa học hiện đại chẳng có hoặc có ít lý do để khoe khoang là mình tân kỳ, thế nhưng trước khi kết thúc quyển sách này chúng tôi xin trích dẫn một chút xiu nữa để cho vấn đề không còn gì đáng nghi ngờ. Chúng tôi chỉ cần ôn lại càng ngắn gọn càng tốt, nhiều lời khẳng định về triết lý mới và khám phá mới được loan báo ra khiến cho thế giới phải sáng mắt nội trong hai thế kỷ vừa qua. Chúng tôi đã nêu rõ những thành tựu về nghệ thuật, khoa học và triết lý của những người Ai Cập, Hy Lạp, Chaldea và Assyria thời xưa; bây giờ chúng tôi xin trích dẫn một tác giả đã sống nhiều năm dài ở Ấn Độ để nghiên cứu về triết học Ấn Độ. Trong tác phẩm nổi tiếng mới đây về *Christna và đấng Christ*, chúng tôi thấy có bảng biểu sau đây:

“*Triết học* - Người Ấn Độ thời xưa đã tạo ra nền tảng của hai hệ thống Thần linh học và thuyết duy vật, triết lý siêu hình và triết lý thực chứng. Triết lý đầu tiên được dạy trong trường phái Vedanta do Vyasa sáng lập, triết lý thứ nhì được giảng dạy trong trường phái Số luận do Kapila sáng lập.

“*Khoa thiên văn học* - Họ ấn định lịch, phát minh ra vòng hoàng đạo, tính toán được tuế sai, phát hiện được định luật tổng quát về chuyển động, quan sát và tiên đoán được các kỳ thiên thực.

“*Toán học* - Phát minh ra hệ thống thập phân, đại số học, vi phân, tích phân và phép tính vi phân. Họ cũng phát hiện ra hình học và lượng giác học; trong hai khoa học này họ đã xây dựng và chứng minh được các định lý mà ở *Âu châu mãi tới thế kỷ thứ 17 và 18 thì người ta mới phát hiện được*. Thật vậy chính người Bà la môn đã suy diễn được lần đầu tiên cách đo diện tích một tam giác tính theo ba cạnh tam giác, tính toán được hệ thức giữa chu vi và đường kính vòng tròn. Hơn nữa chúng ta phải trả lại cho họ bình phương của cạnh huyền và các bảng đã được gọi không đúng là bảng Pythagore mà chúng ta thấy được khắc ở nơi hàng hiên của đa số các chùa lớn.

“*Vật lý học* - Họ xác lập một nguyên lý vẫn còn tới tận ngày nay, đó là: vũ trụ là một tổng thể hài hòa tuân theo những định luật có thể được xác định qua quan sát và thực nghiệm. Khám phá ra thủy tinh học và mệnh đề nổi tiếng theo đó vật bị nhúng chìm trong nước đều bị mất đi một trọng lượng bằng với dung tích nước bị nó chiếm mất, đây chỉ là do người Bà la

môn cho Archimedes mượn đỡ (Archimedes là một kiến trúc sư nổi tiếng của Hy Lạp). Các nhà vật lý học ở trong chùa, tính toán được vận tốc của ánh sáng, ấn định một cách xác thực những định luật mà ánh sáng tuân theo trong khi bị phản xạ. Và cuối cùng không còn nghi ngờ gì nữa do các tính toán của Surya Sidhenta mà họ biết tính toán lực của hơi nước.

"*Hóa học* - Cho biết thành phần cấu tạo của nước và xác định được công thức về chất khí với một định luật nổi tiếng mà chỉ *mới hôm qua thôi ta mới biết được đó là: Thể tích của chất khí tỉ lệ nghịch với áp lực mà nó phải chịu*. Họ biết cách điều chế axit sulfuric, axit nitric và axit muriatic; điều chế oxit đồng, oxit sắt, oxit chì, oxit thiếc và oxit kẽm; điều chế sulphure sắt, sulphure đồng, sulphure thủy ngân, sulphure antimon và sulphure thạch tín; điều chế sulphat kẽm và sulphate sắt; điều chế carbonate sắt, carbonate chì và carbonate xút; điều chế nitrat bạc và thuốc súng.

"*Y học* - Kiến thức của họ thật sự đáng kinh ngạc. Hai vị thánh của y học Ấn Độ là Tcharaka và Sousruta đã nêu ra hệ thống mà sau này Hippocrates tiếp thu. Soustra rõ ràng là phát biểu những nguyên tắc của y khoa phòng ngừa tức khoa vệ sinh, mà ông coi trọng hơn y học chữa bệnh, theo ông y học chữa bệnh thường mang tính thực nghiệm. Phải chăng chúng ta còn tiến bộ hơn cả thời nay? Thật thú vị khi nhận thấy rằng các y sĩ Ả Rập - vốn xứng đáng nổi tiếng vào thời trung cổ, trong số đó có Averroès thường nhắc tới các y sĩ Ấn Độ và coi đó là những người khai sáng cho người Hy Lạp và chính người Ả Rập.

"*Dược lực học* - Họ biết mọi thứ thuốc đơn giản, dược tính, công dụng và về vấn đề này họ vẫn còn dạy được cho Âu châu. Mới gần đây chúng ta còn tiếp nhận của họ cách chữa bệnh suyễn bằng cà độc dược.

"*Khoa giải phẫu* - Về phương diện này họ không kém phần sắc sảo. Họ đã mổ được sỏi thận, thành công rực rỡ khi mổ mắt cườm, mổ lấy thai trong số nhiều ca nguy hiểm hoặc bất thường mà Tcharaka có miêu tả với một mức độ chính xác phi thường về khoa học.

"*Ngữ pháp* - Họ tạo ra được một ngôn ngữ kỳ diệu nhất thế giới là tiếng Bắc phạt vốn khai sinh ra phần lớn các thổ ngữ của Đông Phương và các xứ Ấn Âu.

"*Thi Ca* - Họ bàn tới đủ mọi thể loại và tỏ ra là bậc thầy tối cao trong mọi thể loại. Sakuntala, Avrita, Phædra của người Ấn Độ, Saranga và cả ngàn vở tuồng khác đều tỏ ra cao siêu hơn với Sophocles, Euripides, Corneille và Shakespere. Thi ca miêu tả của họ thật là vô song. Trong *Megadata* người ta phải đọc tới "Lời than thở của một kẻ Lưu đày", y cầu nguyện một đám mây bay ngang qua hãy đưa hồi ức của y trở về với túp lều cùng thân bằng quyến thuộc mà y chưa bao giờ gặp lại, đọc như vậy ta mới có ý niệm về sự huy hoàng mà thể loại văn này đã đạt được ở Ấn Độ. Chuyện ngụ ngôn của họ được mọi dân tộc xưa nay sao chép, các dân tộc ấy thậm chí cũng chẳng chịu mất công tô điểm thêm thắt khác đi cho những vở tuồng nho nhỏ này.

"*Âm Nhạc* - Họ phát minh ra âm giai với các cung bậc và nửa cung khác nhau trước cả thời Gui d'Arezzo. Sau đây là âm giai của Ấn Độ:

Sa - Ri - Ga - Ma - Pa - Da - Ni - Sa.

"*Kiến trúc* - Họ dường như đã tận dụng hết mọi điều mà thiên tài con người có thể nghĩ ra được. Các mái vòm táo bạo khôn tả, các vòm hình tròn thuôn thuôn búp măng, các tháp cầu kinh có đăng ten bằng đá hoa cương; các tháp theo kiểu Gò tích, các hình bán nguyệt theo kiểu Hi Lạp, có đủ mọi loại và mọi kiểu thời theo phong cách đa sắc làm chứng cho nguồn gốc và thời kỳ của các sắc dân khác nhau khi di cư có mang theo mình kỷ niệm về nghệ thuật bốn xứ.

Đó là những thành quả mà nền văn minh Bà la môn cổ kính và hùng vĩ đã đạt được. Chúng ta biết lấy gì để so sánh với nó? Bên cạnh những thành tựu huy hoàng ấy của quá khứ, liệu chúng ta biết xếp đặt nền văn minh nào huy hoàng và vĩ đại đến mức bảo đảm cho ta việc khoác lác là cao siêu hơn tổ tiên dốt nát? Ngoài việc khám phá ra hình học và đại số học, xây dựng nên ngôn ngữ của loài người, là cha đẻ của triết học, là người đầu tiên kiến dương tôn giáo, là bậc cao đồ về khoa học tâm lý và vật lý; đem họ so sánh với các bậc vĩ đại nhất về sinh học và thần học của ta thì những người của ta dường như vẫn còn thấp kém. Bạn cứ nêu ra bất cứ phát hiện nào thời nay thì chúng tôi cũng dám nói rằng chẳng cần phải tìm kiếm lâu dài trong lịch sử Ấn Độ cũng thấy được nguyên mẫu đã được ghi chép rồi. Ở đây chúng ta chỉ mới hoàn thành một nửa sự chuyển tiếp của khoa học và mọi ý tưởng của ta đều đang trong quá trình thích ứng trở lại với các thuyết về sự tương quan lực, sự tuyến trạch tự nhiên, sự phân cực nguyên tử và tiến hóa. Ở đây để chế nhạo sự kiêu ngạo của ta, sự sợ sệt và thất vọng của ta, chúng tôi xin đọc lên điều mà Đức Bàn Cổ đã dạy, có lẽ 10.000 năm trước Công Nguyên:

"Mầm mống đầu tiên của sự sống được phát triển do nước và nhiệt".
(*Thánh thư Bàn Cổ*, quyển I, câu kinh 8).

"Nước bốc lên trời thành hơi nước, từ trên trời nó rơi xuống thành mưa, do mưa cây cối mới mọc ra, do có cây cối mới có thú vật" (quyển III, câu kinh 76).

"Mỗi sinh vật đều thu được phẩm tính của sinh vật có ngay trước nó theo cách thức là sinh vật xa xưa hơn so với nguyên tử bản sơ thuộc chuỗi của nó thì lại càng có được nhiều phẩm tính hoàn chỉnh" (quyển I, câu kinh 20).

"Con người sẽ băng qua vũ trụ, leo lên dần dần, trải qua loài đất đá, cây cối sâu bọ, cá, rắn, rùa, thú hoang trâu bò và động vật cao cấp . . . Đó chỉ là "*cấp thấp thô*". " (như trên)

"Đây là những sự biến hóa được tuyên cáo từ cái cây lên tới mãi Brahma, vốn phải diễn ra trong thế giới của ngài". (như trên).

Jaccoliot có nói: Tiếng Hi Lạp chẳng qua chỉ là tiếng Bắc phạn. Pheidias và Praxiteles đã nghiên cứu ở Á đông các tuyệt tác của Daonthia, Ramana và Aryavosta. Plato biến mất trước Dgeminy và Veda-Vyasa mà ông chỉ sao

chép theo đúng nghĩa đen. Aristote bị mờ nhạt đi do *Pourva Mimansa* và *Uttara Mimansa* trong đó người ta thấy có mọi hệ thống triết học mà giờ đây chúng ta bận tâm biên tập trở lại từ thuyết Thần linh học của Socrates và trường phái của ông, thuyết đa nghi của Pyrrho, Montaigne và Kant, *xuống mãi tới thuyết thực chứng của Littré*".

Mong sao những kẻ nào hoài nghi tính chính xác của khẳng định vừa nêu khi đọc đoạn văn này được rút ra theo văn bản từ *Uttara Mimansa* tức *Vedanta* của Vyasa, ông sống vào một thời kỳ mà niên đại học Bà la môn ấn định là 10.400 năm trước Công Nguyên.

"Chúng ta chỉ có thể nghiên cứu các hiện tượng, kiểm chứng chúng và coi chúng là tương đối đúng. Nhưng chúng ta không thể chứng minh được sự tồn tại của một Nguyên nhân Tối cao dựa vào bất cứ thứ gì trong vũ trụ do nhận thức, suy diễn, sử dụng giác quan hoặc lý luận; vào một thời điểm xác định Nguyên nhân Tối cao có thể sinh ra vũ trụ, còn Khoa học không thể bàn luận về việc Nguyên nhân Tối cao là khả hữu hay bất khả hữu".

Như vậy toàn thể kho tài liệu thời xưa đã được xác minh dần dần nhưng chắc chắn. Người ta ta ắt phải sàng lọc cẩn thận sự thật với điều ngoa ngoặc; nhiều điều hiện nay bị coi là hư cấu có thể sẽ được chứng minh là sự thật, còn những "sự kiện và định luật" mà khoa học hiện đại tìm ra được có thể thuộc về vùng đất u minh của những thần thoại bị chứng minh là sai. Khi nhiều thế kỷ trước Công Nguyên, người Ấn Độ Bramaheupto đã quả quyết rằng bầu trời đầy sao vốn bất động, còn việc các ngôi sao lặn và mọc mỗi ngày xác nhận trái đất quay quanh trục của mình; khi Aristarchus ở Samos sinh vào năm 267 trước Công Nguyên cùng với triết gia Nicetè, người Syracus thuộc trường phái Pythagore cũng quả quyết giống nhau như thế thì liệu ai dám tin vào thuyết của họ mãi cho tới thời Copernic và Galilé? Còn hệ thống của hai ông hoàng trong khoa học này - hệ thống đã gây cuộc cách mạng cho toàn thế giới - liệu chúng được phép bao lâu vẫn còn là một tổng thể hoàn chỉnh không bị xáo trộn? Vào lúc này ở nước Đức, phải chăng ta đã có một nhà bác học tên là Giáo sư Schoëpfer, trong các bài thuyết trình công khai ở Bá Linh lại chẳng cố gắng chứng tỏ rằng: 1- Trái đất là bất động, 2- Mặt trời chẳng qua chỉ hơi lớn hơn về biểu kiến của nó một chút và 3- Tycho-Brahe hoàn toàn đúng, còn Galilé hoàn toàn sai ^[60]. Thế còn thuyết của Tycho-Brahe thì sao? Tại sao trái đất lại đứng im ở trung tâm của vũ trụ, còn trọn cả vòm trời lại xoay vòng xung quanh nó, cũng như xung quanh trung tâm của nó cứ mỗi 24 giờ đồng hồ; và cuối cùng tại sao mặt trời và mặt trăng ngoài chuyển động nêu trên ra còn tiến triển theo những đường cong đặc thù của riêng mình trong khi Thủy tinh và các hành tinh khác lại vạch ra một vòng ngoại luân.

[60] "Suy diễn Cuối cùng của Khoa học; Trái đất Bất động". Một bài thuyết trình chứng tỏ rằng quả địa cầu chẳng quay xung quanh trục của mình mà cũng chẳng quay xung quanh mặt trời do Tiến sĩ Schoëpfer đọc ở Bá Linh. Ấn bản thứ 7.

Chúng tôi chắc chắn không có ý định mất thời giờ hoặc dành chỉ việc chiến đấu nội bộ cho thuyết *mới mẻ* này, nó giống một cách khả nghi với thuyết *cũ* của Aristote và ngay cả thuyết của Đức Ông Bede. Chúng tôi xin dành cho đội quân bác học của các Viện sĩ thời nay "dọn dẹp vệ sinh cho gia đình mình" (Tạm dùng một cách diễn tả của Đại đế Nã phá luân). Tuy nhiên chúng tôi xin lợi dụng một cơ hội tốt đẹp như vậy để một lần nữa đòi hỏi khoa học xuất trình chứng chỉ không thể sai lầm của mình đứng trước một quyết định như thế. Tiếc thay! những thứ này đâu phải là kết quả của sự tiến bộ mà họ thường khoe khoang?

Chỉ mới ngày hôm qua thôi, khi dựa vào sức mạnh của những sự kiện mà chính mình quan sát được, lại bỏ chứng do sự xác nhận của đa số nhân chứng khác, chúng tôi mới dám rút rè đưa ra lời quả quyết rằng những chiếc bàn, các đồng cốt và các vị fakir Ấn Độ đôi khi khinh thân được. Và khi chúng tôi nói thêm rằng nếu một hiện tượng lạ như vậy chỉ xảy ra một lần trong một thế kỷ "không có một nguyên nhân rõ rệt nào về cơ học khi sự bốc lên ấy cũng là một biểu lộ của một định luật thiên nhiên mà các nhà khoa học còn chưa biết"; thế là chúng tôi bị coi là "sùng bái ngẫu tượng" và đến lượt báo chí buộc tội chúng tôi là không biết định luật hấp dẫn trọng trường. Cho dù có sùng bái ngẫu tượng hay không thì chúng tôi chưa bao giờ nghĩ tới việc buộc tội khoa học là chối bỏ việc trái đất quay xung quanh trục của mình hoặc chạy vòng quanh mặt trời. Hai ngọn đèn này ít ra bên cạnh ngọn hải đăng của Hàn lâm viện thì chúng tôi nghĩ rằng vẫn được xin bắc để tiếp tục cháy cho đến hết dầu. Nhưng xem kìa ở đâu lại nảy nòi ra một vị giáo sư ở Bá Linh nghiên nát nổi hi vọng cuối cùng của chúng tôi cho rằng Khoa học tỏ ra chính xác về một chi tiết đặc biệt nào đó. Chu kỳ này quả thật đã đạt điểm thấp nhất và một kỷ nguyên mới đã bắt đầu. Trái đất lại đứng im và Joshua đã đến biện minh.

Thời xưa - vào năm 1876 - thế giới còn tin vào lực ly tâm và thuyết của Newton vốn giải thích một cách chính thống rằng các cực bị dẹt là do chuyển động xoay vòng của trái đất xung quanh trục của mình. Dựa vào giả thuyết này người ta tin rằng phần lớn khối hình cầu đều chịu áp lực trọng trường hướng về xích đạo; và đến lượt lực ly tâm dùng sức mạnh lớn nhất của mình tác động lên khối vật chất ấy bắt khối vật chất này tập trung vào xích đạo. Thế là các nhà khoa học cả tin bèn tin rằng trái đất quay xung quanh trục của mình, vì nếu không như thế thì chẳng có lực ly tâm và nếu không có lực ly tâm thì không thể có lực hấp dẫn trọng trường hướng về các vĩ độ ở xích đạo. Đó là một trong những bằng chứng được chấp nhận về sự quay của trái đất; thế mà vị giáo sư ở Bá linh lại tuyên bố rằng mình "bác bỏ" suy diễn này cùng với nhiều suy diễn khác giống như biết bao nhà khoa học khác nữa".

Ông kết luận rằng, "thưa quý ngài chẳng lẽ không lỗ bịch sao khi chúng ta tin vào điều được dạy dỗ ở trường học, đã chấp nhận việc trái đất quay xung quanh trục là một sự kiện được chứng tỏ hoàn toàn, trong khi tuyệt nhiên không có gì chứng tỏ điều đó và *không thể* chứng tỏ được? Đâu có gì

đáng ngạc nhiên khi các nhà khoa học của toàn thể thế giới có giáo dục bắt đầu từ Copernic và Kepler lại khởi sự bằng cách chấp nhận một chuyển động như thế của hành tinh ta để rồi ba thế kỷ rưỡi sau còn đi tìm bằng chứng? Nhưng tiếc thay, mặc dù chúng ta có đi tìm thì chúng ta cũng chẳng tìm thấy theo như mình trông mong. Tất cả chỉ hoài công thôi!”

Thế là chỉ trong một cú, thế giới đã ngừng quay và vũ trụ bị tước bỏ đi những thứ canh chừng và bảo hộ cho nó, tức lực ly tâm và lực hướng tâm! Không đâu, chính chất ether cũng bị thổi bật ra khỏi không gian, coi đó chẳng qua chỉ là “một điều dối trá”, một thần thoại nảy sinh từ một thói quen xấu ưa dùng từ đao to búa lớn; người ta gán cho mặt trời những kích thước mà nó chưa bao giờ có được, các ngôi sao là những đốm lấp lánh và được Đấng Tạo hóa của vũ trụ “rõ ràng là sắp đặt cách xa nhau rất nhiều, có lẽ với ý định là để cho chúng đồng thời soi sáng được khoảng không gian rộng lớn trên bề mặt của hành tinh ta”. (theo lời Tiến sĩ Schoëpfer).

Thế mà, ngay cả ba thế kỷ rưỡi cũng không đủ cho các nhà khoa học chính xác xây dựng được một thuyết mà không một giáo sư Đại học nào dám thách thức? Nếu khoa thiên văn học (khoa học duy nhất dựa trên nền tảng vững chắc của toán học, khoa học mà mọi khoa học khác đều coi là không thể sai lầm và không thể đả kích giống như chính sự thật vậy) mà còn có thể bị bất kính buộc tội là giả mạo thì liệu chúng ta có được ích lợi gì khi coi rẻ Plato phục vụ cho mục đích của nhóm Babinet? Vậy thì họ có dám khinh miệt người quan sát tầm thường nhất, vì vừa trung thực vừa thông minh, cho nên mới dám nói mình có chứng kiến một hiện tượng lạ về pháp thuật hoặc đồng cốt? Và làm sao họ dám quy định “các giới hạn của cuộc khảo sát triết học” mà vượt quá giới hạn ấy là bất hợp lệ? Và những người nêu giả thuyết ưa cãi cọ này vẫn còn phê phán các bậc trí thức khổng lồ trong quá khứ là dốt nát và mê tín dị đoan; những nhà trí thức này xử lý các lực thiên nhiên giống như những người khổng lồ xây dựng thế giới và nâng kẻ phàm phu lên tới địa vị siêu quần, liên minh được với các thần linh! Số phận kỳ lạ của một thế kỷ khoe khoang là đã nâng khoa học chính xác lên tới *đỉnh cao danh vọng* để rồi giờ đây lại mời mọc nó trở lại bắt đầu học vỡ lòng!

Khi ôn lại bằng chứng có trong tác phẩm này, nếu chúng tôi bắt đầu từ những thời đại xa xưa không ai biết của Pimander thuộc phái Hermes xuống mãi tới năm 1876, thì chúng tôi ắt thấy có một niềm tin tưởng phổ biến khắp thế giới về pháp thuật xuyên suốt mọi thế kỷ này. Chúng tôi đã giới thiệu ý kiến của Trismegistus trong cuộc đối thoại với Asclepitus; chưa kể tới cả ngàn lẽ một bằng chứng là niềm tin này thịnh hành vào những thế kỷ đầu tiên của Cơ đốc giáo; để đạt được mục đích của mình chúng tôi chỉ cần trích dẫn một tác giả xưa và một tác giả thời nay. Tác giả thời xưa ắt là triết gia vĩ đại Prophecy; nhiều ngàn năm sau thời Hermes; ông đã nhận xét như sau đây về thái độ hoài nghi đang thịnh hành trong thế kỷ của mình: “Chúng ta cũng chẳng cần lấy làm lạ khi thấy quần chúng nhận thức các pho tượng chỉ là đất đá và gỗ. Nó nói chung là như vậy đối với những kẻ nào dốt chữ, cho

nên chỉ thấy những cột tháp có ghi khắc chữ là những tảng đá thô và thấy các quyển sách được viết ra chẳng qua chỉ là kết cấu của loại giấy dó". Và 1.500 năm sau, chúng ta thấy ông Sergeant Cox khi nêu lên trường hợp đáng xấu hổ là hành hình một người đồng cốt do một nhà duy vật mù quáng, như vậy đã phát biểu ý kiến sau: "Cho dù người đồng cốt ấy có tội hay chẳng . . . thì chắc chắn là án quyết đã có tác dụng không đáng mong muốn khi khiến cho toàn thể công luận chú ý tới sự thật là người ta *quả quyết* các hiện tượng lạ ấy tồn tại; một số lớn nhà điều tra có thẩm quyền đều *tuyên bố rằng nó đúng sự thật* và nếu muốn thì bất kỳ người nào cũng có thể kiểm chứng sự thật ấy cho thỏa lòng mong ước bằng cách tự mình thanh tra, như vậy sẽ quét sạch đi mãi mãi *những học thuyết u ám và đồi trụy của phái duy vật*".

Thế mà phù hợp với Porphyry và các nhà thông thần khác (vốn khẳng định bản chất khác nhau của các "vong linh" hiện hình so với tinh thần cá nhân và ý chí của con người), ông Sergant Cox còn nói thêm mà không đụng chạm thêm nữa tới quyết định cá nhân: "Thật vậy, có sự khác nhau về ý kiến . . . và có lẽ cả về nguồn gốc của cái loại quyền năng được phô trương ra trong các hiện tượng lạ này; nhưng cho dù chúng là sản phẩm của lực thông minh thuộc nhóm lên đồng . . . hay là chính các tác nhân như vong linh của người chết - hoặc theo những người khác nói là tinh linh ngũ hành (nó có thể là bất cứ thứ gì) như lời khẳng định của đệ tam nhân; thì sự kiện này ít ra cũng là đã được xác lập - con người không hoàn toàn mang tính vật chất, cơ thể con người không bị điều động và điều khiển bởi một yếu tố phi vật chất nào đó - nghĩa là một cấu trúc phi phân tử nào đó, nó chẳng những có trí thông minh mà còn *có thể tác động một lực vật chất*; vì thiếu một tên gọi hay hơn cho nên ta tạm gọi cái điều gì đó là linh hồn. Những tin tức tốt lành này đã bị phán quyết ấy giáng xuống cho cả ngàn cả vạn người đang hạnh phúc ở nơi đây và hi vọng có hạnh phúc bên kia cửa tử, thế mà lại bị đám duy vật phá hoại, họ cứ khẳng khẳng rao giảng về linh hồn chẳng qua chỉ là điều mê tín dị đoan, con người chẳng qua chỉ là một cái máy tự động, tâm trí chẳng qua chỉ là một thứ được tiết ra, kiếp hiện tại là thuần túy thú vật và kiếp tương lai chỉ là một thứ rỗng tuếch".

Pimander có nói: "Sự thật đơn giản là vĩnh hằng và bất di bất dịch; *sự thật* là phước lành đầu tiên; nhưng sự thật không và không thể ở trên trần thế; có thể là đôi khi Thượng Đế phú cho một vài người năng lực hiểu được những chuyện thiêng liêng, hiểu được sự thật đúng đắn; nhưng trên trần thế thì chẳng có cái gì là đúng, vì mọi thứ đều mang nặng vật chất, đều khoác lấy một hình tướng có cơ thể phải chịu thay đổi, biến đổi, hư hoại rồi lại tổ hợp mới mẻ. Con người không phải là sự thật, vì những gì có bản chất từ sự thật và vẫn bất biến thì mới đúng thật. Làm thế nào mà một điều thay đổi đến mức cuối cùng chẳng ai nhận ra được mà lại đúng thật? Vậy thì sự thật là cái điều duy nhất phi vật chất và không bị hạn chế bên trong một lớp vỏ cơ thể, nó vốn không có màu sắc và không có hình tướng, không chịu sự

thay đổi và biến đổi; nó vốn VĨNH HẰNG. Tất cả những gì mà chết đi đều là dối trá, cõi trần chẳng qua chỉ tan biến đi rồi sinh ra trở lại; mỗi lần sinh ra lại bắt nguồn từ một lần tan biến trước kia; những sự việc trần thế chẳng qua chỉ là *vẽ bên ngoài* và nhái theo sự thật; chúng giống như một bức tranh vẽ nên sự thật. Những sự vật trên trần thế không phải là SỰ THẬT!. . . Đối với một số người thì sự chết là một điều ác, làm cho họ vô cùng khiếp sợ. Đây đúng là vô minh. . . Sự chết chỉ tiêu diệt thể xác thôi; còn bản thể bên trong có *chết* đâu. . . Cơ thể vật chất mất đi hình tướng, vốn bị tan rã theo thời gian; các giác quan làm cho cơ thể linh hoạt trở về với cội nguồn để đảm nhiệm trở lại chức năng cũ của mình; nhưng chúng dần dần mất đi sự đam mê và ham muốn, thế là *tinh thần* thăng lên cõi trời trở thành một HẢI ÂM. Trong vùng thứ nhất, nó bỏ lại đằng sau năng lực tăng và giảm; trong vùng thứ hai nó bỏ lại khả năng làm điều ác và những trò dối trá tào lao; trong vùng thứ ba nó bỏ lại những chuyện lừa dối và tham lam; trong vùng thứ tư nó bỏ lại tham vọng không gì thỏa mãn; trong vùng thứ năm nó bỏ lại sự ngạo mạn, liều lĩnh và táo tợn; trong vùng thứ sáu nó bỏ lại mọi ham muốn chiếm hữu bất chính; và trong vùng thứ bảy nó bỏ lại sự *dối trá*. Thế là tinh thần được tẩy trược do các hài âm thiên giới tác động vào để một lần nữa trở lại với trạng thái nguyên sơ với nhiều công trạng và quyền năng tự mình đạt được vốn chính hiệu là thuộc về mình; và chỉ lúc đó thì nó mới bắt đầu sum vầy với những đấng mãi mãi ca tụng đấng CHA LÀNH. Cho đến nay y chỉ được đặt vào trong những quyền năng ấy và nhờ thế đã đạt được ân phúc tối cao của sự hiểu biết. Y phải trở thành một vị THƯỢNG ĐẾ. . . Không đâu, những điều trên trần thế thì không phải là sự thật”.

Sau khi đã dành trọn đời mình để nghiên cứu sử liệu của Minh triết Ai Cập thời xưa, cả Champollion Figeac Cha và Champollion Con, đều công khai tuyên bố (mặc dù có nhiều phán đoán đầy thiên kiến do một số kẻ chỉ trích thiếu khôn ngoan và hấp tấp liều mạng đưa ra) rằng *Thánh thư Hermes* “quả thật có chứa đựng cả đống truyền thuyết Ai Cập vốn thường xuyên được bổ chứng do những sử liệu trung thực nhất cùng với các dinh thự ở Ai Cập từ thời xa xưa nhất”^[61].

Khi kết thúc phần tổng quát đồ sộ về các học thuyết tâm lý của người Ai Cập, các giáo huấn cao siêu trong các thánh thư Hermes và những thành tựu của các vị tu sĩ được điểm đạo về triết lý thực tiễn và triết lý siêu hình, Champollion Figeac thắc mắc - xét theo bằng chứng mà ông có thể đạt được lúc bấy giờ thì dĩ nhiên phải như vậy - chẳng biết trên thế giới có một hội đoàn hoặc giai cấp người nào sánh kịp về uy tín quyền năng, học thức và năng lực xét cả về trình độ thiện hoặc ác hay chẳng? Không đâu, *không bao giờ*. Giai cấp này sau đó chỉ bị *nguyên rủa* và đóng dấu ô nhục bởi những kẻ

^[61] Champollion Figeac: “Ai Cập”, trang 143.

đã coi nó là kẻ thù của con người và khoa học chẳng biết chịu ảnh hưởng của loại tác dụng hiện đại nào”^[62].

Vào lúc mà Champollion viết lên những lời lẽ này thì chúng tôi có thể nói rằng tiếng Bắc phạn hầu như là một ngôn ngữ mà khoa học chưa biết tới. Nhưng thật ra có rất ít điều song hành mà ta có thể rút ra được giữa công trạng riêng biệt của các triết gia Ai Cập và người Bà la môn. Tuy nhiên từ đó trở đi, người ta đã phát hiện ra rằng ta có thể đọc thấy trong kho tài liệu của Phật giáo và Bà la môn cũng chính những ý tưởng ấy được diễn tả bằng một ngôn ngữ hầu như giống hệt. Chính cái triết lý về tính trung thực của các sự vật trần thế mà sự hão huyền của các giác quan - thời nay chính các nhà siêu hình Đức đã đạo văn cái cốt tủy ấy - mới tạo thành nền tảng của triết lý Kapila và Vyasa mà ta có thể thấy qua việc Đức Phật Thích Ca tuyên cao về “Tứ Diệu Đế”, vốn là các giáo điều cốt lõi trong giáo lý của ngài. Cách diễn tả của Pimander “y phải trở thành một Thượng Đế” được tổng kết trong một từ ngữ duy nhất là *Niết Bàn* mà các học giả Đông phương thật sai lầm hết mức khi coi đó là đồng nghĩa với *hủy diệt*.

Ý kiến của hai nhà Ai Cập học lỗi lạc này có giá trị lớn lao đối với chúng ta nếu ta chỉ dùng nó để đối đáp lại với các đối thủ. Hai người Champollion là những người đầu tiên ở Âu Châu đã cầm trong tay sinh viên khảo cổ học dẫn vào các hang động tịch lặng trong quá khứ để chứng tỏ rằng nền văn minh đầu có bắt đầu từ thế hệ của ta; đó là vì mặc dù ta không biết được nguồn gốc của Ai Cập thời xưa, thì ta cũng thấy trong những thời kỳ xa xưa nhất trong tầm khảo cứu của lịch sử, Ai Cập đã có những luật lệ vĩ đại, những phong tục được xác lập, những đô thị, những vị vua và các thần linh; và đằng sau, mãi đằng sau cũng những thời kỳ ấy ta thấy có những di tích thuộc về các thời kỳ văn minh khác nữa còn xa xưa và cao siêu hơn. Ở Thebes, một phần các dinh thự bị đổ nát khiến cho ta nhận ra được di tích của những kết cấu còn trước đó nữa, vật liệu của nó đã được dùng để dựng nên chính những dinh thự mãi cho tới nay đã tồn tại được 36 thế kỷ rồi!^[63]. Champollion nói thêm^[64]: “Mọi thứ mà Herodotus và các tu sĩ Ai Cập nói với chúng tôi đều tỏ ra là chính xác và đã được các nhà khoa học hiện đại bổ chứng”.

Nền văn minh Ai Cập từ đâu mà có, điều này sẽ được trình bày trong quyển II; về vấn đề đó ta ắt thấy rõ rằng những điều suy diễn của chúng tôi mặc dù dựa trên truyền thuyết trong Giáo Lý Bí Truyền vẫn song hành với truyền thuyết của một số những người có thẩm quyền khả kính nhất. Có một đoạn trong tác phẩm nổi tiếng của Ấn Độ mà ta có thể nhớ lại liên quan tới vấn đề này.

^[62] Như trên, trang 119.

^[63] Như trên, trang 2

^[64] Như trên, trang 11.

Dưới triều trị vì của vua Viswamitra, vị vua đầu tiên của Triều đại Soma-Vanga, do kết quả của một trận đánh kéo dài 5 ngày, Manu-Vina, người kế nghiệp của các bậc tiên vương thời xưa, bị người Bà la môn bỏ rơi, bèn di cư cùng với mọi người đồng hành bằng ngang qua Arya và các xứ sở ở Barria, mãi cho tới khi ông đến tận bờ biển Masra” (*Lịch Sử Ấn Độ* của Collouca Batta). Chắc chắn vị Manu Vina này là đồng nhất với Menes, vị Vua đầu tiên của Ai Cập.

Arya là Eran (nước Ba Tư); Barria là xứ Ả Rập, còn Masra là tên gọi của Cairo, mà mãi tới nay còn được gọi là *Masr*, Musr và Misro. Lịch sử xứ Phoenicia gọi Maser là một trong các tổ tiên của Hermes.

Giờ đây chúng ta sẽ tạm biệt với tất sợ chết và những kẻ ủng hộ nó để xem xét tất cuồng tử với nhiều khía cạnh khác nhau. Trong quyển II, chúng tôi dự định duyệt lại các “phép lạ” của Ngoại đạo và cân nhắc bằng chứng ủng hộ nó cũng bằng cái cân để đo lường thần học Kitô. Có một sự xung đột chẳng những đang treo lơ lửng mà còn đã bắt đầu xảy ra giữa một đảng là khoa học và thần học, một đảng là tinh thần và khoa học cổ kính về tinh thần tức pháp thuật. Có một điều gì đó trong số những khả năng của pháp thuật đã từng được phô trương nhưng sắp tới sẽ còn nhiều nữa. Cái thế giới nhỏ mọn, hèn mạt (thế mà các nhà khoa học và các quan chức hành chính, các tu sĩ và các Kitô hữu lại cạnh tranh với nhau để được nó gặt đầu ủng hộ) bắt đầu cuộc thánh chiến vừa qua bằng cách kết án cũng vào năm ấy hai người vô tội, một người ở Pháp còn người kia ở Luân Đôn, thách thức luật pháp và công lý. Giống như vị thánh tông đồ của tục cắt bì, họ bao giờ cũng sẵn sàng chối bỏ đi chối bỏ lại cái mối quan hệ không đặc nhân tâm ấy vì e rằng sẽ bị đồng loại tẩy chay. Những kẻ Đam mê thuật Thông linh và những kẻ Sợ hãi thuật Thông linh sớm muộn gì cũng sẽ phải tử chiến với nhau. Nỗi niềm lo sợ vì các người có thẩm quyền về khoa học điều tra hiện tượng lạ của mình đã khiến cho những kẻ Đam mê thuật Thông linh trở nên thờ ơ lãnh đạm. Do kết quả tự nhiên của nhiều thành kiến và bất công đã được phô bày như thế, họ đâm ra không còn kính trọng các nhà khoa học nữa và những mỹ từ trao đổi qua lại giữa đôi bên còn lâu mới mang tính cách ca ngợi. Ai đúng ai sai thì chẳng bao lâu nữa mọi việc sẽ sáng tỏ và các thế hệ tương lai sẽ thấy rõ. Ít ra thì ta cũng cảm thấy yên tâm khi tiên tri rằng cái bí mật Tối hậu trong các điều Bí nhiệm của Thượng Đế và bí quyết của chúng phải được mưu tìm ở đâu đó chứ không phải trong những cơn lốc xoáy của các phân tử theo định luật Avogadro.

Người nào mà chỉ xét đoán hời hợt hoặc vì tự nhiên là sốt ruột cho nên đã nhìn đăm đăm vào mặt trời chói rục trước khi mắt mình đã làm quen để chịu được ánh sáng của ngọn đèn, thì những người ấy ưa phàn nàn về cái ngôn ngữ bí hiểm gây bức mình vốn đặc trưng cho các công trình của môn phái Hermes thời xưa cùng với các truyền nhân. Họ tuyên bố rằng các bộ khảo luận triết học của phái Hermes bàn về pháp thuật là không thể hiểu nổi. Đối với cái loại thứ nhất thì chúng tôi chẳng muốn mất thời giờ, còn đối

với loại thứ hai thì chúng tôi mong họ hãy bớt lo đi, nên nhớ những lời sau đây của Espagnet: "Sự thật ẩn tàng trong điều lơ mơ" và "các triết gia khi viết minh bạch thì lại có ý lừa gạt, còn khi viết lơ mơ thì lại đúng sự thật hơn". Hơn nữa, có một loại người thứ ba mà thật là khen quá lời khi bảo rằng họ có phán xét một đề tài nào đấy. Họ chỉ buộc tội người khác theo kiểu *rút phép thông công*. Họ coi cổ nhân là những thứ điên rồ mơ mộng và mặc dù chỉ là các nhà vật lý và những triết gia thực chứng sợ chết, họ vẫn thường vỗ ngực xưng tên là mình độc quyền nắm sự minh triết tâm linh!

Chúng tôi xin chọn Irenæus, Philaletha để đối đáp với loại người thứ ba này: "Các tác phẩm của chúng tôi trên thế giới sẽ tỏ ra là con dao hai lưỡi kỳ diệu; đối với một số người thì chúng sẽ khắc họa nên các sơn hào hải vị, nhưng đối với những người khác chỉ làm cho họ cắt vào ngón tay của mình, thế nhưng đừng có trách chúng tôi vì chúng tôi đã nghiêm túc khuyến cáo mọi người toan tính đọc tác phẩm này là họ đang đảm nhiệm một công trình triết học cao siêu nhất trong thiên nhiên; và mặc dù chúng tôi viết bằng tiếng Anh, song tác phẩm của chúng tôi lại khó đọc như tiếng Hy Lạp đối với một số người; những người này cứ tưởng mình hiểu hết, trong khi thực ra họ hiểu sai ý của chúng tôi một cách tai hại nhất; đó là vì có thể tưởng tượng được chẳng những kẻ nào điên trong thiên nhiên thì mới minh triết về sách vở chúng nhận cho thiên nhiên?"

Một vài tâm trí cao siêu biết cách hỏi thiên nhiên thay vì áp đặt các qui luật để hướng dẫn thiên nhiên; họ không hạn chế khả năng của thiên nhiên do bản thân mình còn khiếm khuyết về các quyền năng; và họ chỉ không tin vì không biết; tôi xin nhắc nhở câu châm ngôn của Narada, là bậc triết gia của Ấn Độ thời xưa: "Đừng bao giờ thốt lên những lời lẽ sau đây, 'Tôi không biết điều này - do đó nó là sai'".

Người ta phải học thì mới biết, có biết thì mới hiểu, có hiểu thì mới phán đoán được".

HẾT